

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG

TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020
(Đã chỉnh sửa, bổ sung theo Biên bản họp nghiệm thu ngày 26/10/2020)

CƠ QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

Tên chỉ thị: Phát triển dân số	4
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm	5
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	6
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Mật độ dân số đô thị, nông thôn	7
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	8
Tên chỉ thị thứ cấp 5: Tuổi thọ trung bình hàng năm	9
Tên chỉ thị: Phát triển nông nghiệp	11
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Sản lượng lúa hàng năm	12
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm	13
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm	14
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm	15
Tên chỉ thị: Phát triển y tế	17
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	18
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	19
Tên chỉ thị: Phát triển GRDP hàng năm.....	20
Tên chỉ thị thứ cấp 1: GRDP theo giá thực tế.....	21
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	22
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người.....	23
Tên chỉ thị: Phát triển giao thông	25
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm	26
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tuổi thọ trung bình của các loại phương tiện giao thông.....	27
Tên chỉ thị: Hoạt động xây dựng.....	28
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích nhà ở xây dựng mới	29
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	30
Tên chỉ thị: Phát triển công nghiệp.....	32
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng KCN, CCN được thành lập.....	32
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Diện tích các KCN, CCN	34
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	34
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh theo ngành sản xuất	36
Tên chỉ thị: Phát triển ngành thủy hải sản	38
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng cơ sở chế biến thủy, hải sản	39
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản.....	39
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản.....	40
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Sản lượng đánh bắt thủy hải sản.....	41
Tên chỉ thị: Phát triển du lịch	43
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế.....	44
Tên chỉ thị: Hoạt động làng nghề.....	46
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng làng nghề được công nhận	46
Tên chỉ thị: Hoạt động lâm nghiệp	49
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng.....	50

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	51
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm	52
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng và phá hoại phân theo địa phương	53
Tên chỉ thị: Phát sinh chất thải rắn	56
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Lượng CTR phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu	57
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp.	58
Tên chỉ thị: Biến đổi khí hậu	60
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hằng năm.....	61
Tên chỉ thị: Tai biến thiên nhiên.	63
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hằng năm.....	64
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường.	65
Tên chỉ thị: Chất lượng môi trường không khí	67
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Nồng độ các chất (TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , NO ₂ , CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh.....	68
Tên chỉ thị: Chất lượng nước mặt lục địa.	75
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD ₅ ²⁰ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform) trong nước mặt lục địa.....	75
Tên chỉ thị: Đa dạng sinh học.	89
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN.....	90
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng loài bị mất.	91
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.	92
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số lượng loài mới phát hiện.	93
Tên chỉ thị thứ cấp 5: Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên.	94
Tên chỉ thị: Môi trường đất	96
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	97
Tên chỉ thị: Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	99
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí).....	100
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực ô nhiễm nước và khu vực đối chứng.....	101
Tên chỉ thị: Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường.....	104
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	106
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	109
Tên chỉ thị: Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường.....	111
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường.....	112
Tên chỉ thị: Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM và kế hoạch bảo vệ	

môi trường.....	114
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt hàng năm.	115
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được phê duyệt hàng năm.	116
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm.	116
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.	117
Tên chỉ thị: Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT....	119
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm .	119
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường.	120
Tên chỉ thị: Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường.....	122
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được.....	123
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm.	124
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện.	125
Tên chỉ thị: Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.....	127
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục.	128
Tên chỉ thị: Diện tích cây xanh đô thị.....	130
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị.	131
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng sản xuất sạch hơn.	132
Tên chỉ thị: Kiểm soát nước thải.....	134
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải.....	135
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh.	136
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.....	137
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép khai thác nước mặt/nước dưới đất.	137
Tên chỉ thị: Hoạt động quan trắc môi trường	139
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường của địa phương.....	140
Tên chỉ thị: Chất thải rắn	144
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn.....	145
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.....	146
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	147
Tên chỉ thị thứ cấp 4: Tỷ lệ tái chế CTR theo lĩnh vực.	149
Tên chỉ thị: Sử dụng nước sạch.....	151
Tên chỉ thị thứ cấp 1: Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch.	152
Tên chỉ thị thứ cấp 2: Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch .	153

Tên chỉ thị: Phát triển dân số

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Dân số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Dân số vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Việc đảm bảo dân số ổn định, phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng và mỗi thành viên trong xã hội là yêu cầu và mục tiêu đặt ra đối với mọi dân tộc, mọi đất nước.

Xem xét mối quan hệ Dân số và Phát triển có thể thấy, bản thân dân số mang trong nó những chiều cạnh liên quan chặt chẽ tới tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bền vững về môi trường. Những biến đổi về quy mô, cơ cấu và phân bố dân số chính là sự thay đổi những chiều cạnh về dân số - kinh tế, dân số - xã hội và dân số - môi trường liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030.
- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum Thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số tỉnh Kon Tum đến năm 2020

2. Các điều kiện môi trường:

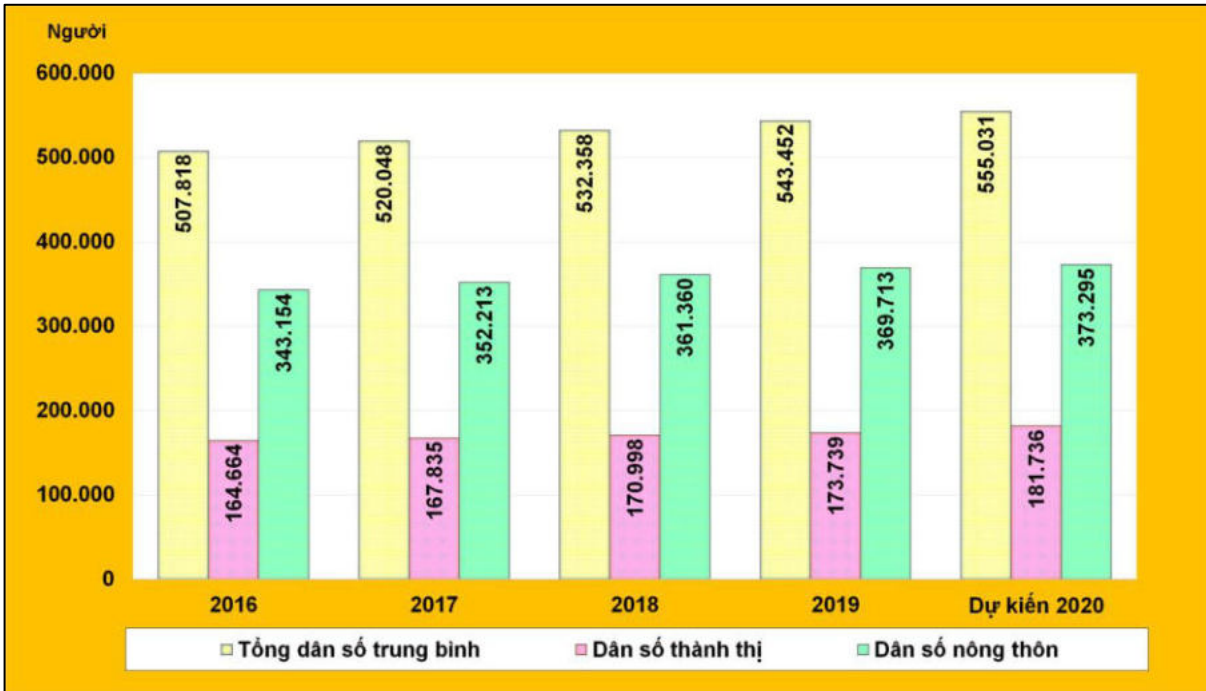
Khi dân số tăng lên, các nhu cầu về ăn, mặc, nơi ở, việc đi lại, học hành, vui chơi giải trí,... đều tăng lên. Để đáp ứng các nhu cầu đó, con người phải tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên, cùng với nó là việc phát triển sản xuất và đô thị hóa cũng được mở rộng, làm gia tăng lượng chất thải vào môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho một thời kì (thường là một năm), bao gồm dân số tại khu vực thành thị và tại khu vực nông thôn. – Dân số đô thị: Đô thị là điểm dân cư tập trung có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ có cơ sở hạ tầng đô thị thích hợp. Tại các đô thị, điều kiện sống được cải thiện nên cũng đã thu hút người dân ở nông thôn ra sinh sống. Sự gia tăng dân số đô thị là nguyên nhân lớn gây ô nhiễm môi trường. Dân số đô thị tăng thì hoạt động giao thông, xây dựng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên tăng. Các hoạt động này gây tác động xấu đến môi trường không khí. Mặt khác, khi dân số đô thị tăng sẽ làm cho diện tích đất rừng, đất trồng cây bị thu hẹp, dẫn đến sự mất cân bằng hệ sinh thái môi trường. – Dân số nông thôn: Ở Việt Nam nói chung cũng như tại tỉnh Kon Tum, đại bộ phận dân cư tập trung sinh sống ở khu vực nông thôn, việc gia tăng dân số ở các vùng nông thôn là vấn đề cần được quan tâm. Trong khi các vùng đô thị việc gia tăng dân số đã dần đi vào ổn định thì tại các vùng nông thôn, vấn đề sinh con thứ 3, thứ 4 thậm chí là nhiều hơn vẫn đang xảy ra. <p>Theo sự phát triển của kinh tế và các đô thị, xu hướng di cư nông thôn – đô thị, tích tụ dân số vào một số vùng công nghiệp hoá, đô thị hoá, với người di cư chủ yếu là lực lượng thanh niên đang diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh nguồn nhân lực được điều tiết lại phục vụ cho các mục tiêu phát triển, do thiếu những ứng phó thích hợp trong quản lý nhà nước, di cư cũng đi liền với những tác động tiêu cực đến xã hội như áp lực cơ sở hạ tầng xã hội, gia tăng đói nghèo đô thị, chất lượng cuộc sống của người di cư chưa đảm bảo hay suy thoái môi trường tự nhiên,...</p>	

Dữ liệu							
1. Bảng số liệu							
<i>Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn từ năm 2016 – 2020</i>							
TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Tổng số dân trung bình	người	507.818	520.048	532.358	543.452	555.031
2	Số dân thành thị	người	164.664	167.835	170.998	173.739	181.736
3	Số dân nông thôn	người	343.154	352.213	361.360	369.713	373.295
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)							
3. Nguồn cung cấp thông tin							
<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. – Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 							

Biểu đồ/đồ thị:



Dân số trung bình, dân số thành thị, dân số nông thôn tỉnh Kon Tum

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, dân số trung bình tỉnh Kon Tum vẫn tăng tương đối đồng đều qua các năm, cụ thể năm 2016 là 507.818 người, năm 2017 là 520.048 người, năm 2018 là 532.358 người, năm 2019 là 543.452 người, dự kiến năm 2020 đạt 555.031 người, tốc độ tăng dân số giảm từ 2,41% xuống còn 2,13%. Dân số thành thị, nông thôn cũng tăng liên tục, cụ thể tại khu vực thành thị dân số năm 2016: 164.664 người, năm 2017: 167.835 người, năm 2018: 170.998 người, năm 2019: 173.739 người, năm 2020: 181.736 người; tại nông thôn năm 2016 là 343.154 người, năm 2017: 352.213 người, năm 2018: 361.360 người, năm 2019: 369.713 người và dự kiến năm 2020 đạt 373.295 người.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân của tỉnh ta có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là do mở rộng đô thị nên một số vùng trước đây được coi là vùng ven đô thị hoặc vùng nông thôn nay trở thành đô thị và người dân có nhu cầu sinh sống, làm việc tại đô thị ngày càng nhiều hơn dẫn đến việc gia tăng tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân hiện có.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Dân số và tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân từ 2016 – 2020

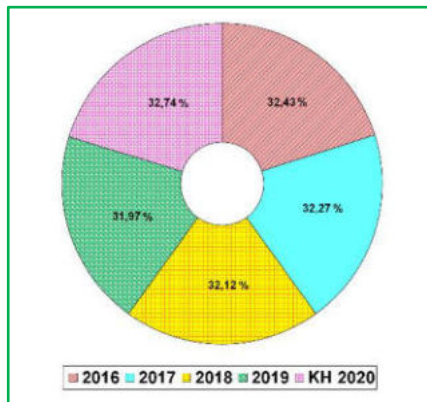
TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Tổng số dân trung bình	người	507.818	520.048	532.358	543.452	555.031
2	Số dân thành thị	người	164.664	167.835	170.998	173.739	181.736
3	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân	%	32,43	32,27	32,12	31,97	32,74

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân từ năm 2016 - 2020

Đánh giá:

Tỷ lệ dân số đô thị trong tổng số dân không có sự thay đổi lớn qua các năm. Từ năm 2016 đến năm 2019, tỷ lệ dân số thành thị trong tổng số dân có sự giảm nhẹ từ 32,43% xuống 31,97% nhưng đến năm 2020 dự kiến dân số thành thị chiếm 32,74% dân số, tăng khoảng 0,31% so với năm 2016.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Mật độ dân số đô thị, nông thôn

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Dân số đô thị và nông thôn ngày càng tăng, diện tích đất đô thị và nông thôn lại không có sự chuyển biến nhiều dẫn đến mật độ dân số ngày càng cao. Đặc biệt phần lớn người dân đang có xu hướng tập trung sống ở khu vực thành thị nên mật độ dân số đô thị của tỉnh ta có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Điều này sẽ gây sức ép lên tài nguyên đất cũng như tác động đến sức khỏe con người do ô nhiễm môi trường.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Mật độ dân số đô thị, nông thôn 2016 – 2020

TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Mật độ dân số đô thị	người/km ²	220	224	228	232	242
2	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²	38	39	40	41	42

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.

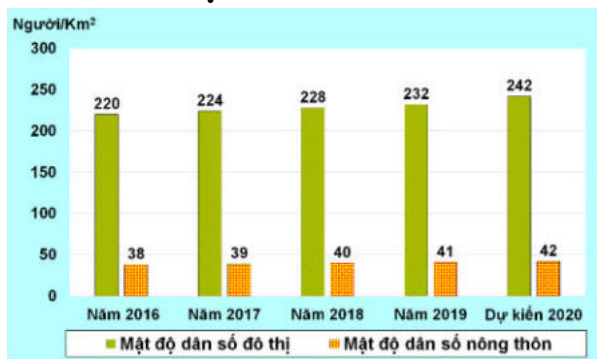
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.

– Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Mật độ dân số đô thị, dân số nông thôn từ năm 2016 - 2020

Đánh giá:

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy mật độ dân số đô thị tại tỉnh Kon Tum cao hơn mật độ dân số nông thôn nhiều lần (khoảng từ 5,7 đến 5,8 lần). Cùng với sự gia tăng dân số, mật độ dân số đô thị, nông thôn cũng tăng liên tục qua các năm với tốc độ bình quân giai đoạn là 1,02 lần ở cả đô thị và nông thôn. Năm 2016, mật độ dân số đô thị, nông thôn lần lượt là 220 và 38 người/km², năm 2017 là 224 và 39 người/km², năm 2018 là 228, 40 người/km², năm 2019 là 232 và 41 người/km², dự kiến đến cuối năm 2020 sẽ đạt 242 và 42 người/km². Mật độ dân số tăng, nhất là tại các đô thị sẽ gia tăng sức ép đối với môi trường và xã hội như vấn đề nhà ở, việc làm, vệ sinh môi trường,...

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm phản ánh mức độ dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng trưởng cũng là chỉ số rất hữu ích để xem xét cơ hội đầu tư. Đô thị, trường học và nhóm khác cũng thường sử dụng tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của người dân để dự đoán nhu cầu xây dựng, dịch vụ,...</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm từ 2016 – 2020

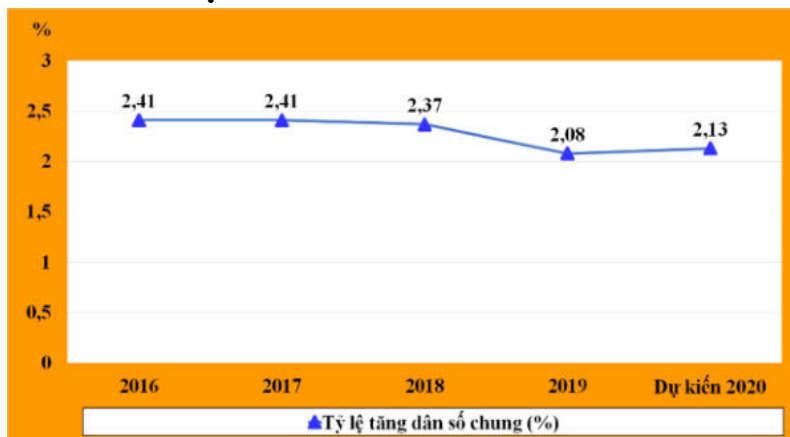
TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Tỷ lệ tăng dân số chung	%	2,41	2,41	2,37	2,08	2,13
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,34	1,25	1,34	1,64	1,20
-	Tỷ suất di cư thuần	%	1,07	1,16	1,03	0,44	0,93

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm

Đánh giá:

Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm của tỉnh Kon Tum cơ bản tương đối ổn định và có chiều hướng giảm trong giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể giảm từ 2,41% xuống còn 2,13%. Đây có thể xem là kết quả của việc thực hiện tốt các chính sách của công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình tại tỉnh.

Tên chỉ thị thứ cấp 5: Tuổi thọ trung bình hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Tuổi thọ trung bình phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì. Theo sự phát triển của kinh tế - xã hội, các điều kiện cuộc sống ngày càng được gia tăng theo chiều hướng tốt hơn cũng như cùng với sự phát triển của hệ thống y tế, tuổi thọ trung bình hàng năm cũng có sự cải thiện.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tuổi thọ trung bình hàng năm từ 2016 – 2020

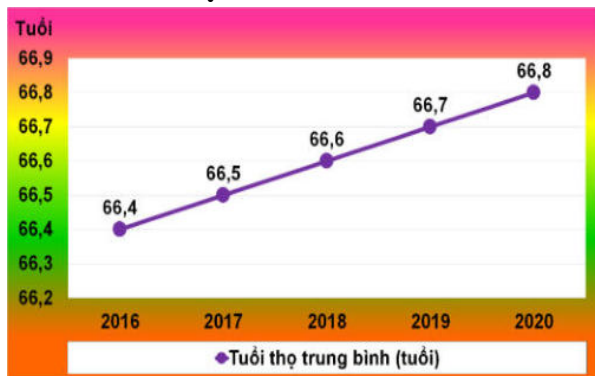
TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	66,4	66,5	66,6	66,7	66,8

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Tuổi thọ trung bình hàng năm

Đánh giá:

Có thể nhận thấy tuổi thọ trung bình của người dân có xu hướng tăng dần qua các năm và mức độ tăng cơ bản ổn định (tăng 0,1 tuổi/năm), cụ thể năm 2016 tuổi thọ trung bình là 66,4 tuổi, đến năm 2020 dự kiến đạt 66,8 tuổi. Kinh tế ngày càng phát triển, các điều kiện sống của con người ngày càng được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, yếu tố chăm sóc sức khỏe ngày càng được chú trọng cùng với sự phát triển vượt bậc của ngành y tế là một số nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng tuổi thọ trung bình hàng năm.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025 của tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị: Phát triển nông nghiệp

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Kon Tum là một tỉnh có tiềm năng để phát triển nông nghiệp, tuy nhiên do gặp phải rất nhiều khó khăn như địa hình bị chia cắt, độ dốc lớn, dễ bị mất đất do xói mòn, rửa trôi nên vấn đề phát triển nông nghiệp cũng gặp phải nhiều khó khăn. Trong giai đoạn 2016 – 2020, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng 22,63% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Phát triển nông nghiệp cơ bản đáp ứng về lương thực, thực phẩm cho nhu cầu thiết yếu của nhân dân và cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp địa phương phát triển.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Quyết định số 01/2012//QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong Nông nghiệp, lâm nghiệp và Thủy sản;
- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;
- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 8/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020;
- Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020;
- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quyết định số 1600/ QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017 – 2020;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND Ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2025.

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 30/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Kon Tum về Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 64/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

2. Các điều kiện môi trường:

Cùng với sự phát triển của ngành nông nghiệp là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV không đúng quy trình, kỹ thuật, việc thải bỏ bừa bãi bao bì, chai lọ đựng phân bón, thuốc BVTV; việc xả nước thải, chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi chưa được xử lý ra nguồn tiếp nhận; việc xử lý thức ăn dư thừa trong các ao nuôi thủy sản. Bên cạnh đó lĩnh vực lâm nghiệp cũng phải chịu nhiều áp lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trước những hành vi khai thác lâm sản trái phép, đốt rừng làm nương rẫy.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Sản lượng lúa hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Đối với người dân Việt Nam lúa gạo là nhóm lương thực chính. Trong giai đoạn 2016 – 2020, diện tích gieo trồng lúa hàng năm giảm nhưng sản lượng năm sau lại tăng hơn so với năm trước. Cho thấy năng suất lúa ngày càng cao, điều này có thể do các nguyên nhân như giống cây trồng ngày càng được cải thiện, kỹ thuật canh tác của nông dân tiến bộ, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất,...

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Sản lượng lúa hàng năm từ 2016 - 2020

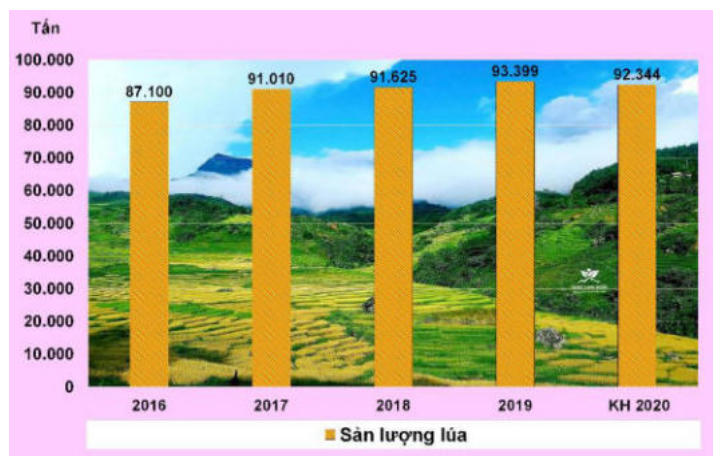
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH Năm 2020
I	Sản lượng lúa	Tấn	87.100	91.010	91.625	93.399	92.344

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Sản lượng lúa hàng năm

Đánh giá:

Sản lượng lúa từ năm 2016 – 2019 có chiều hướng gia tăng, so với năm 2016, năm 2016 sản lượng lúa cả năm đạt 87.100 tấn, đến năm 2019 đạt 93.399 tấn (tăng 7,23%), tuy sản lượng tăng không nhiều nhưng nhìn chung tình hình sản xuất lúa trên địa bàn cơ bản ổn định, đáp ứng được nhu cầu lương thực của người dân. Theo kế hoạch gieo trồng và thu hoạch lúa năm 2020 thì sản lượng lúa dự kiến đạt 92.344 tấn, giảm khoảng 1,12% so với năm 2019.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Cùng với sự phát triển của kinh tế thì nhu cầu về đời sống cũng ngày càng tăng lên. Hiện nay, nhu cầu của người dân không chỉ dừng lại ở “ăn no” mà còn phải “ăn ngon”, do đó, lượng tiêu thụ các loại thịt có xu hướng tăng qua từng năm. Số lượng gia súc, gia cầm chăn nuôi tăng lên cũng gây ra các tác động đến môi trường xung quanh nhiều hơn thông qua việc xả nước thải hoặc mùi hôi phát sinh từ các chuồng trại.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm từ 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	T6/2020
1	Tổng đàn trâu	Con	22.980	23.120	23.750	23.810	24.650
2	Tổng đàn bò	Con	68.180	73.880	77.820	78.180	81.356

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

3	Tổng đàn lợn	Con	135.760	132.880	137.390	131.730	142.350
4	Đàn dê	Con	8.790	12.860	21.880	19.270	20.150
5	Tổng đàn gia cầm	Con	1.090.000	1.100.000	1.430.000	1.610.000	1.597.200

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

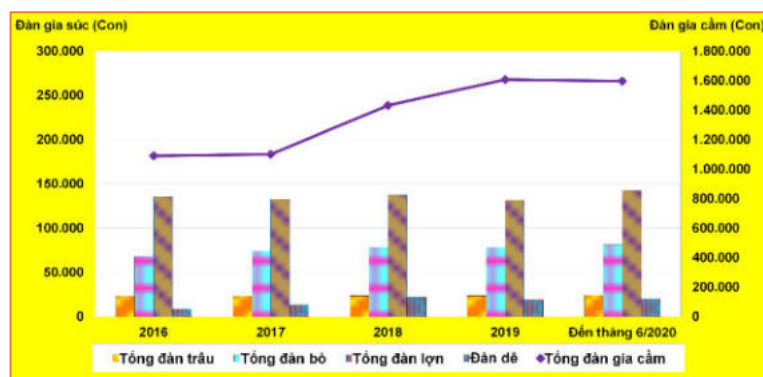
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.

– Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm

Đánh giá:

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn ổn định và không có sự thay đổi lớn qua các năm. Số lượng trâu, bò, lợn, dê có sự biến động không lớn, riêng đàn gia cầm năm 2018 có sự gia tăng vượt trội so với năm 2017, từ 1.100.000 con lên đến 1.430.000 con (tăng 30%).

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp phân bón là một trong những vật tư quan trọng và được sử dụng với một lượng khá lớn hàng năm. Phân bón đã góp phần đáng kể làm tăng năng suất cây trồng, chất lượng nông sản. Tuy nhiên phân bón cũng chính là những loại hoá chất nếu được sử dụng đúng theo quy định sẽ phát huy được những ưu thế, tác dụng đem lại sự màu mỡ cho đất đai, đem lại sản phẩm trồng trọt nuôi sống con người, gia súc. Ngược lại nếu không được sử dụng đúng theo quy định, phân bón lại chính là một trong những tác nhân gây nên sự ô nhiễm môi trường sản xuất nông nghiệp và môi trường sống.

Do đó, việc sử dụng phân bón hóa học như thế nào để vừa đủ, không gây ảnh hưởng đến chất lượng cây trồng và môi trường đất, nước mặt, nước ngầm là vấn đề cần được quan tâm. Hiện nay, nhiều người nông dân còn chưa đủ hiểu biết và lạm dụng phân bón hóa học nên gây ra những tác động xấu đến môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của chính bản thân và xã hội.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm từ 2016 – 2020

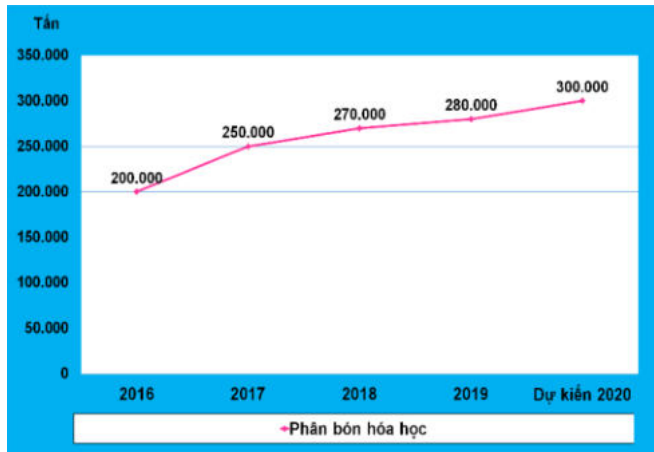
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Phân bón hóa học	Tấn	200.000	250.000	270.000	280.000	300.000

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm

Đánh giá:

Lượng phân bón hóa học sử dụng cũng có sự gia tăng qua các năm, tính cả giai đoạn 2016 - 2020 thì lượng phân bón sử dụng cho hoạt động nông nghiệp đã tăng khoảng 1,5 lần, từ chỉ 200.000 tấn năm 2016 tăng lên đến 300.000 tấn vào năm 2020. Lượng phân bón sử dụng tăng lên đi cùng với việc tác động đến môi trường đất, nước, không khí cũng nhiều hơn, nếu sử dụng không hợp lý, không đúng liều lượng sẽ gây tồn dư phân bón trong đất, gây ô nhiễm môi trường đất.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, việc lạm dụng thuốc BVTV có thể gây ra nhiều hậu quả, như dư lượng thuốc BVTV còn tồn dư trên nông sản, làm giảm chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường, làm ngộ độc cấp tính người tiêu dùng; làm tăng nguy cơ về an toàn thực phẩm; diệt cả côn trùng và vi sinh vật có ích (thiên địch), ảnh hưởng đến môi trường đất, nước, không khí,... Do đó, để sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả người nông dân cần phải tuân thủ đúng các nguyên tắc kỹ thuật, nhất là nguyên tắc bốn đúng (*đúng thuốc; đúng liều lượng, nồng độ; đúng lúc (thời điểm) và đúng cách (phương pháp)*).

Ngoài việc sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả khi canh tác người nông dân cũng phải quan tâm đến các vấn đề như cách trang bị bảo hộ lao động, cách thức thu gom, phân loại vỏ bao bì sau sử dụng, tập trung tại nơi quy định để tiêu hủy nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Lượng thuốc BVTV được sử dụng hàng năm từ 2016 – 2020

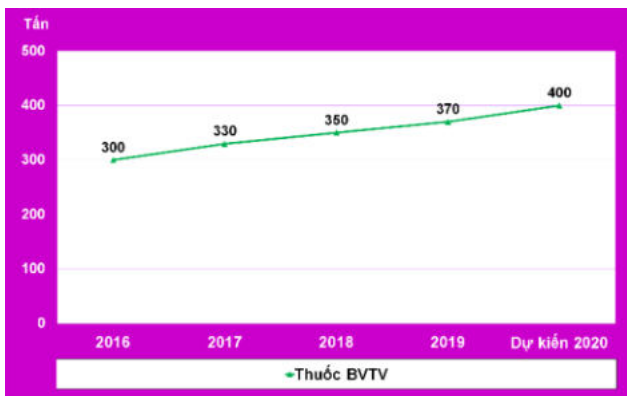
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Thuốc BVTV	Tấn	300	330	350	370	400

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Lượng thuốc BVTV được sử dụng hàng năm

Đánh giá:

Tương tự như lượng phân bón được sử dụng, khối lượng thuốc BVTV sử dụng trong nông nghiệp cũng tăng qua các năm, năm 2016 là 300 tấn đến năm 2020 tăng đến 400 tấn (tăng khoảng 1,3 lần). Lượng thuốc BVTV sử dụng tăng lên cũng làm gia tăng các tác động đến môi trường. Ngoài ra, sử dụng quá nhiều thuốc BVTV nhưng không đúng liều lượng, đúng phương pháp sẽ gây nên hiện tượng kháng thuốc, nhờn thuốc ở các loài sâu bệnh.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Báo cáo số 17/BC-SNN ngày 14/01/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch 2020.

Tên chỉ thị: Phát triển y tế

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Với vai trò là cơ sở nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, Nhà nước cũng như tỉnh Kon Tum thường xuyên chăm lo, củng cố, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ về công tác y tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nhân lực, vật lực của ngành y nên đã đạt được nhiều kết quả tích cực, từng bước đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020;
- Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 05/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa X, kỳ họp thứ 3 về Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025;
- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

2. Các điều kiện môi trường:

Các hoạt động trong lĩnh vực y tế sẽ làm phát sinh lượng chất thải y tế nguy hại, nước thải y tế cần xử lý. Trước đây, các cơ sở y tế chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý chất thải nguy hại cũng như nước thải y tế gây ảnh hưởng lớn đến môi trường. Tuy nhiên, hiện tại đa số các bệnh viện tại tỉnh Kon Tum đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế, lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh cũng được thu gom, xử lý theo các tuyến nên hạn chế được phần nào ảnh hưởng đến môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Hiện tại, tỉnh Kon Tum có mạng lưới hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới các thôn, xã. Số lượng các bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế cơ bản không có sự thay đổi lớn qua các năm và đảm bảo để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân cũng như thực hiện các chương trình mục tiêu y tế trên địa bàn.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng các cơ sở y tế từ năm 2016 – 2020

Năm	Bệnh viện (cơ sở)	Phòng khám đa khoa (cơ sở)	TYT xã, phường (cơ sở)	TYT của cơ quan, xí nghiệp (cơ sở)	Tổng (Cơ sở)
2016	13	14	102	4	133
2017	13	12	102	3	130
2018	11	7	102	3	123
2019	12	3	102	2	119
2020	13	3	99	2	117

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Y tế tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị

Số lượng các cơ sở y tế tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

Đánh giá:

Đến thời điểm tháng 7/2020 số lượng cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 116 cơ sở, trong đó có 12 bệnh viện, 03 phòng khám và 99 trạm y tế (giảm 03 trạm y tế so với trước đây do đã được sát nhập). Dự kiến đến cuối năm 2020 sẽ có 01 bệnh viện đi vào hoạt động là Bệnh viện Quốc tế Vạn An với quy mô ban đầu 100 giường bệnh. Phần lớn các cơ sở y tế này (đặc biệt là các bệnh viện) đều nằm tại các đô thị.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Chỉ tiêu này nhằm đánh giá khả năng cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân của từng khu vực, loại hình, từng tuyến, địa phương và cả nước đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí, nhân lực đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.	

Dữ liệu			
1. Bảng số liệu			
<i>Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân từ năm 2016 – 2020</i>			
Năm	Số giường bệnh (giường)	Giường bệnh bình quân 10.000 dân (giường)	Tỷ lệ giường bệnh tăng so với năm trước (%)
2016	2.202	28,46	15,41
2017	2.418	32,47	9,81
2018	2.634	36,40	8,93
2019	2.652	38,03	0,68
Ước TH 2020	2.730	40,30	2,94
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)			
3. Nguồn cung cấp thông tin			
– Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Y tế tỉnh Kon Tum.			
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.			
– Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.			
– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.			
– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.			

<p>Biểu đồ/đồ thị</p> <p style="text-align: center;"><i>Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Số giường bệnh có sự gia tăng từ năm 2016 – 2020, số giường bệnh trên 1 vạn dân cũng tăng từ 28,64 giường lên 40,30 giường. Theo đó, tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân cũng đều tăng qua các năm (năm 2016 tăng 21,05%, năm 2017 tăng 14,09%, năm 2018 tăng 12,10%, năm 2019 tăng 4,48%, năm 2020 tăng 5,97% so với năm trước đó) cho thấy điều kiện khám chữa bệnh được cải thiện hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đặc biệt là nhu cầu chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện và cơ sở y tế.</p>
---	---

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019.
--

Tên chỉ thị: Phát triển GRDP hàng năm

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product – GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 03/06/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Nghị quyết số: 85/2019/QH14 ngày 11/11/2019 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;
- Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06/5/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng;

- Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020;
- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 6/5/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021-2025.

2. Các điều kiện môi trường:

Quá trình phát triển kinh tế (GRDP tăng nhanh) kéo theo sự suy thoái về môi trường ngày càng lớn: Gia tăng lượng nước thải và khí thải chứa nhiều chất độc hại (CO₂, CO, SO₂, NH₃,...) phát sinh từ các nhà máy, các phương tiện giao thông; rừng tự nhiên bị tàn phá, mức độ trồng lại không bù đắp nổi gây nên tình trạng lũ lụt, hạn hán, sạt lở các bờ sông, tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt. Như vậy, việc tăng trưởng và phát triển GRDP cần phải gắn với việc bảo vệ môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: GRDP theo giá thực tế

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

GRDP thực tế là tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo sản lượng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng trong năm nghiên cứu, giá cả cũng được tính theo năm đó nên chỉ số này còn có tên gọi khác là GRDP theo giá so sánh.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

Nền kinh tế của tỉnh Kon Tum đang không ngừng phát triển theo xu thế chung của toàn xã hội, giữa môi trường và sự phát triển có mối quan hệ chặt chẽ: Môi trường là địa bàn và đối tượng của sự phát triển, còn phát triển là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường.

Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế luôn đi kèm với các tác động đến môi trường, tăng lượng phát thải vào môi trường đất, nước, không khí,... Do đó, xu thế hiện tại là phát triển kinh tế phải đi đôi với các hoạt động bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

GRDP theo giá thực tế hàng năm từ 2016 – 2020

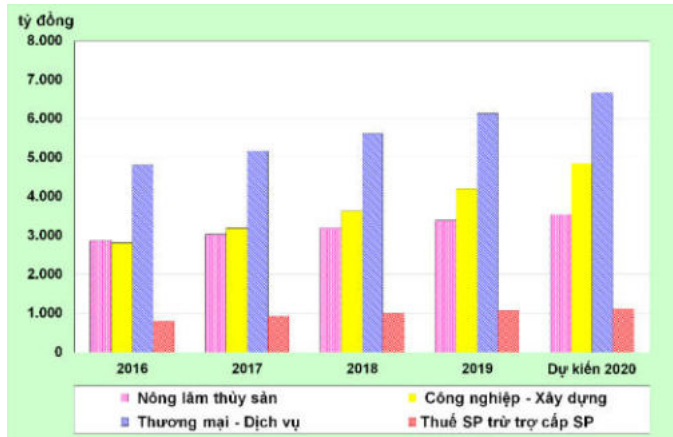
Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
Tổng GRDP (tỷ đồng)	11.285	12.302	13.442	14.781	16.169
- Nông lâm thủy sản	2.868	3.030	3.205	3.384	3.530
- Công nghiệp - Xây dựng	2.804	3.188	3.625	4.197	4.850
- Dịch vụ	4.812	5.160	5.620	6.137	6.670
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	801	924	993	1.063	1.119

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



*GRDP theo giá thực tế giai đoạn
2016 – 2020*

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, GRDP của tỉnh Kon Tum tăng liên tục qua các năm (năm 2016 GRDP đạt 11.285 tỷ đồng, dự kiến đến năm 2020 đạt 16.169 tỷ đồng) và tăng ở tất cả các nhóm ngành (năm 2016 nhóm ngành nông lâm thủy sản đạt 2.868 tỷ đồng, ngành công nghiệp - xây dựng đạt 2.804 tỷ đồng, dịch vụ đạt 4.812 tỷ đồng và thuế SP trừ trợ cấp SP đạt 801 tỷ đồng; dự kiến năm 2020 nhóm ngành nông lâm thủy sản đạt 3.530 tỷ đồng, ngành công nghiệp - xây dựng đạt 4.850 tỷ đồng, dịch vụ đạt 6.670 tỷ đồng và thuế SP trừ trợ cấp SP đạt 1.119 tỷ). Cơ cấu GRDP của tỉnh đang có sự chuyển dịch, giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của cả tỉnh vẫn là nhóm ngành dịch vụ.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ tăng trưởng GRDP

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Tỷ lệ tăng trưởng GRDP phản ánh sự phát triển của nền kinh tế trên địa bàn được tính dựa trên giá trị GRDP theo giá thực tế. Nhìn chung, tỉ lệ tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh Kon Tum tương đối ổn định qua các năm.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ tăng trưởng GRDP hằng năm từ 2016 - 2020

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020	Giai đoạn 2016 – 2020
Tỷ lệ tăng trưởng GRDP (%)	8,04	9,01	9,27	9,96	9,39	9,13
- Nông lâm thủy sản	4,18	5,64	5,76	5,59	4,32	5,1
- Công nghiệp - Xây dựng	13,77	13,69	13,72	15,78	15,56	14,5
- Dịch vụ	8,47	7,24	8,91	9,20	8,68	8,5

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016 – 2020

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh hằng năm khá cao. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 9,13%, trong đó: Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đạt 5,1%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 14,5%, nhóm ngành dịch vụ đạt 8,5%, thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm đạt 7,3%.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Sự gia tăng của GRDP bình quân đầu người có thể dẫn đến sự thay đổi trong mô hình tiêu dùng hộ gia đình do ước tính mức sống cao hơn. Ngoài những nhu cầu về lương thực, nhà ở, đi lại cơ bản, với thu nhập cao hơn người dân sẽ hướng đến các nhu cầu khác để phục vụ cuộc sống như văn hóa, giải trí, du lịch,... kéo theo các hoạt động xã hội như giao thông vận tải, xây dựng, nhu cầu sử dụng năng lượng tăng. Các hoạt động này sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường nói chung và môi trường không khí trên địa bàn tỉnh nói riêng.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người hàng năm từ 2016 – 2020

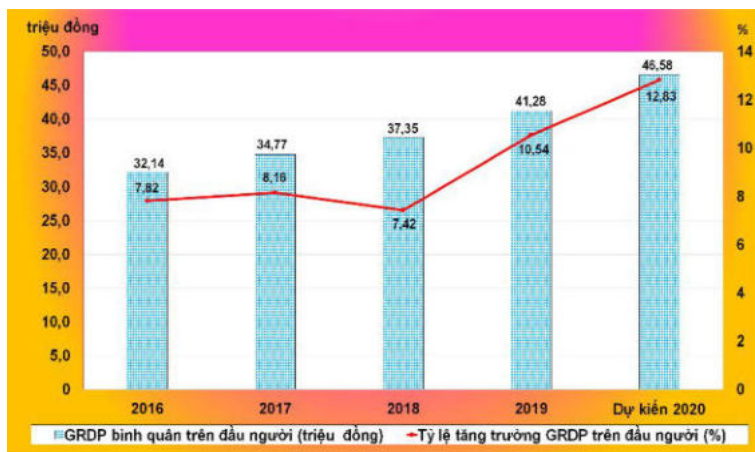
Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020	Thực hiện GD 2016 – 2020
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	32,14	34,77	37,35	41,28	46,58	46,58
Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người (%)	7,82	8,16	7,42	10,54	12,83	9,35

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



GRDP bình quân trên đầu người và tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người giai đoạn 2016 – 2020

Đánh giá:

Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người tăng từ 32,14 triệu đồng (năm 2016) lên 46,58 triệu đồng (năm 2020), tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người đạt ở mức 9,35%. So với giai đoạn 2011 – 2015, GRDP bình quân tăng 16,78 triệu đồng/người.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị: Phát triển giao thông

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Cùng với sự phát triển kinh tế, lĩnh vực giao thông cũng đang phát triển vượt bậc. Hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ hơn, số lượng phương tiện giao thông ngày càng tăng. Sự phát triển này đã kéo theo các vấn đề môi trường như tai nạn giao thông, tăng tải lượng các khí thải gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, việc kiểm soát số lượng và chất lượng phương tiện giao thông nhằm đảm bảo phát triển bền vững là vấn đề bức thiết và cấp bách hiện nay.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Quyết định số 1576/QĐ-BGTVT ngày 19/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành giao thông vận tải giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
- Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Các điều kiện môi trường:

Tại tỉnh Kon Tum, hoạt động giao thông chính vẫn là giao thông cơ giới đường bộ với phương tiện tham gia giao thông chủ yếu là xe máy cá nhân và một số lượng nhỏ xe ô tô. Các phương tiện sử dụng xăng và dầu diesel làm nhiên liệu để hoạt động, quá trình

đốt cháy nhiên liệu sẽ làm phát sinh nhiều chất ô nhiễm không khí khác nhau, bao gồm CO, VOC_s, SO₂, NO_x, bụi chì,... Cùng với sự gia tăng của số lượng các phương tiện giao thông hàng năm, lượng phát thải các chất ô nhiễm không khí này cũng tăng đáng kể. Thêm vào đó, chất lượng phương tiện còn hạn chế (nhiều xe cũ đang lưu hành, không được bảo dưỡng thường xuyên) cũng là một nguyên nhân gây gia tăng sự ô nhiễm môi trường không khí.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Với sự phát triển của giao thông thì việc kiểm soát chất lượng phương tiện giao thông đảm bảo an toàn kỹ thuật được đặt lên hàng đầu. Việc bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ môi trường ngày càng phải kiểm soát chặt chẽ theo sự phát triển của các phương tiện giao thông.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm từ 2016 – 2020

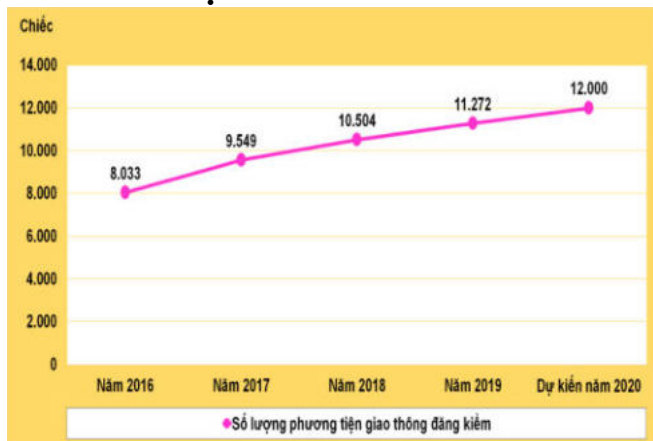
Năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
Số lượng phương tiện giao thông đăng kiểm	8.033	9.549	10.504	11.272	12.000

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm

Đánh giá:

Hàng năm đều có một số lượng đáng kể phương tiện giao thông tăng lên. Xe máy là phương tiện giao thông chính của người dân tuy nhiên hiện nay nước ta chưa có quy định đăng kiểm đối với xe máy cá nhân mà chỉ thực hiện đăng kiểm đối với xe ô tô và xe máy, xe mô tô chuyên dùng. Kinh tế phát triển, thu nhập tăng, nhu cầu mua sắm ô tô để phục vụ cuộc sống cũng ngày càng cao dẫn đến số lượng phương tiện giao thông đăng kiểm có sự gia tăng qua các năm từ 8.033 chiếc năm 2016 tăng lên 12.000 vào năm 2020.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tuổi thọ trung bình của các loại phương tiện giao thông

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Sự tăng lên nhanh chóng số lượng phương tiện giao thông cơ giới cá nhân đã làm gia tăng sự ô nhiễm không khí. Hiện nay quy định về niên hạn sử dụng chỉ có quy định đối với ô tô tải và ô tô chở khách mà chưa có quy định đối với xe cá nhân (xe con dưới 10 chỗ ngồi, xe 4 chỗ ngồi và xe máy). Nhiều phương tiện giao thông có chất lượng không đảm bảo do không được bảo dưỡng thường xuyên, những loại xe ô tô cũ và xe máy đang lưu thông đều không có bộ kiểm soát khí thải ra môi trường,... đây là nguyên nhân làm tăng lượng khí phát thải ra môi trường với mức độ độc hại ngày càng lớn.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tuổi thọ trung bình của các loại phương tiện giao thông

TT	Loại phương tiện	Tuổi thọ trung bình phương tiện
1	Xe taxi	12
2	Xe buýt	7
3	Xe máy chuyên dùng	25
4	Xe mô tô, xe gắn máy	10

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

<p>Biểu đồ/đồ thị</p> <p align="center"><i>Số lượng và tuổi thọ trung bình của một số loại phương tiện giao thông</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Theo số liệu của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum, năm 2020 toàn tỉnh có 318.508 xe mô tô, xe gắn máy; 280 xe taxi; 27 xe buýt; 1.077 xe máy chuyên dùng. Tuổi thọ trung bình của một số loại xe tại tỉnh bao gồm xe taxi là 12 năm, xe buýt 7 năm, xe máy chuyên dùng 25 năm và xe mô tô, xe gắn máy 10 năm.</p>
--	--

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo: Chỉ sử dụng số liệu thu thập từ Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.
--

Tên chỉ thị: Hoạt động xây dựng

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của cả nước, hoạt động xây dựng công nghiệp, xây dựng nhà dân dụng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Hoạt động xây dựng sẽ làm phát sinh một lượng chất thải rắn và lượng bụi lớn vào môi trường. Mặc dù đã có quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng nhưng việc phát thải chất ô nhiễm từ các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, thi công công trình vẫn là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước rất lớn.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.
- Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020.
- Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng.
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.
- Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường:

Hoạt động xây dựng các công trình gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường kinh tế - xã hội như chiếm dụng quỹ đất, thay đổi diện mạo khu vực, phát sinh bụi và khí thải ảnh hưởng cuộc sống của người dân xung quanh. Vì vậy, phát triển cơ sở hạ tầng cần phải có chính sách phát triển quy hoạch và kế hoạch xây dựng hợp lý nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội địa phương.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích nhà ở xây dựng mới

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <p>Nhu cầu nhà ở xã hội ngày càng bức thiết bởi cơ cấu dân số đang bước vào thời kỳ dân số vàng, với 70% dân số trong độ tuổi lao động. Xây dựng nhà ở mới là tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, nhà ở mọc lên nhiều đồng nghĩa với việc giảm diện tích khoảng trống sẽ ảnh hưởng chất lượng môi trường không khí tại khu vực. Chưa kể đến, việc xây dựng nếu không theo các quy hoạch của địa phương cũng sẽ gây ảnh hưởng đến các phát triển hệ thống hạ tầng khác về sau. Vì vậy việc quản lý trong hoạt động xây dựng nhà ở mới là rất quan trọng.</p>	

Dữ liệu							
1. Bảng số liệu							
<i>Diện tích nhà ở xây dựng mới hàng năm từ 2016 – 2020</i>							
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích nhà ở xây dựng mới	m ²	501.895	516.449	660.857	714.555	-
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)							
3. Nguồn cung cấp thông tin							
<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum. - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum. - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020. - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 							

<p>Biểu đồ/đồ thị</p> <p align="center"><i>Diện tích nhà ở xây dựng mới tỉnh Kon Tum qua các năm 2016-2019</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Nhà ở đô thị chủ yếu phát triển theo hướng nhà ở riêng lẻ, người dân tự mua đất, xây nhà. Từ năm 2016 đến năm 2019, tổng diện tích nhà ở xây dựng mới trên toàn tỉnh là 2.393.756 m². Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 22 m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%. Trong đó, năm 2019 thì diện tích nhà ở được xây dựng mới cao nhất với 714.555 m², diện tích nhà ở xây dựng mới tăng liên tục qua các năm. Riêng năm 2020 đến thời điểm hiện tại chưa có số liệu thống kê.</p>
---	---

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Phát triển cơ sở hạ tầng góp phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đặc biệt là phát triển hệ thống giao thông vận tải vì nó tạo mạch huyết lưu thông mọi hoạt động của cuộc sống người dân. Tỉnh Kon Tum là một tỉnh nghèo miền núi có địa hình hiểm trở nên việc phát triển giao thông vận tải đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa là rất cần thiết. Tuy nhiên, việc phát triển giao thông vận tải cũng gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội như chiếm dụng quỹ đất, phá vỡ cảnh quan môi trường tự nhiên và ô nhiễm bụi và khí thải tại khu vực thi công. Vì thế, việc chủ động xây dựng kế hoạch về nguồn nhân lực, kinh phí, thời gian để thực hiện công tác bảo vệ môi trường ngay từ bước lập dự án là rất quan trọng.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hàng năm từ 2016 – 2020

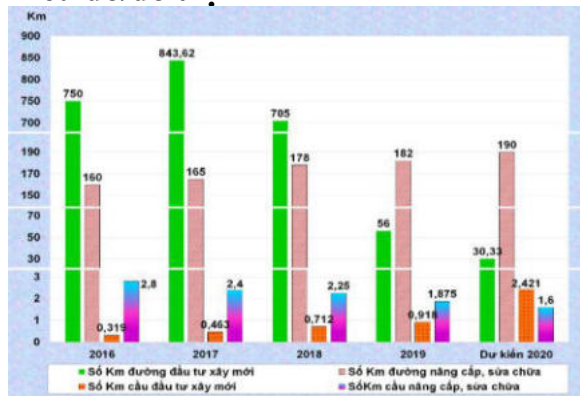
Năm	Tổng số Km đường xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo		Đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu trên đường tỉnh, đường xã, đường thôn xóm, bản			
	Đầu tư xây mới (km)	Nâng cấp, sửa chữa (km)	Đầu tư xây mới		Nâng cấp, sửa chữa	
			Số lượng (cái)	Chiều dài (m)	Số lượng (cái)	Chiều dài (m)
2016	750	160	31	319	35	2.800
2017	843,62	165	45	463	32	2.400
2018	705	178	75	712	30	2.250
2019	56	182	70	918	25	1.875
Dự kiến 2020	30,33	190	19	2.421	20	1.600

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng số km cầu được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 4,833 km (240 cái), số km cầu được nâng cấp, sửa chữa là 10,925 km (142 cái); tổng số km đường được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.384,95 km, số km đường được nâng cấp, sửa chữa là 875 km. Với số km cầu, đường xây dựng mới trong thời gian qua đã góp phần tích cực vào việc thay đổi diện mạo kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ cho sự phát triển KT - XH của tỉnh.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019.

Tên chỉ thị: Phát triển công nghiệp

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nền kinh tế của tỉnh Kon Tum cũng phát triển tăng tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu các ngành kinh tế. Các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh như công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện được chú trọng phát triển, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu được duy trì sản xuất.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016- 2020.
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của ban chấp hành Trung ương Về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

2. Các điều kiện môi trường:

Phát triển công nghiệp gây sức ép lớn đến môi trường qua việc thải ra một lượng lớn nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp,... vào môi trường đất, nước, không khí. Bên cạnh những thành tựu mà ngành công nghiệp mang lại thì việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng như việc xả chất thải chưa được xử lý vào môi trường của các ngành công nghiệp đang làm ảnh hưởng đến môi trường nói chung và môi trường không khí nói riêng. Vì vậy, các chính sách để phát triển công nghiệp song song với bảo vệ môi trường là rất cần thiết.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng KCN, CCN được thành lập

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Hoạt động của các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là một nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp, cụm công	

nghiệp sẽ kéo theo sự tập trung của công nhân lao động, hoạt động giao thông vận tải, lượng chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, chế biến trong KCN/CCN. Do đó, cần quản lý và kiểm soát các hoạt động tại KCN/CCN, nhất là các hoạt động gây phát sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn nguy hại.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng KCN/CCN được thành lập từ năm 2016 – 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Số KCN	Cơ sở	0	0	0	0	1
2	Số CCN	Cơ sở	2	2	0	0	0

Năm thành lập các KCN/CCN

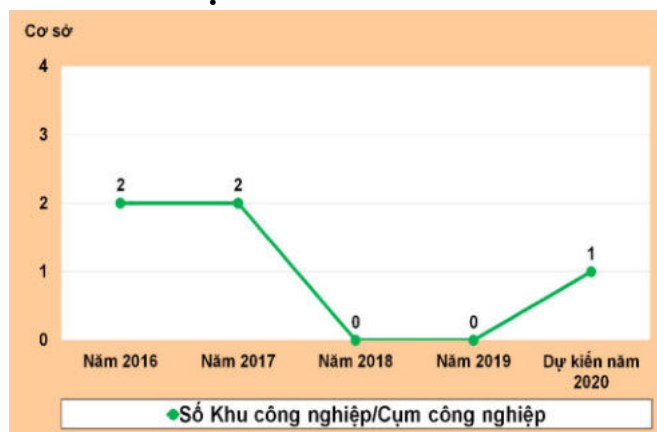
TT	Tên KCN/CNN	Năm thành lập	Ghi chú
1	Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	2016	
2	CCN Đăk Sút, huyện Đăk Glei	2016	Được quy hoạch chi tiết nhưng chưa có chủ trương đầu tư và xây dựng
3	Cụm CN-TTCN thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	2017	
4	CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2017	
5	KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại xã Tân Cảnh huyện, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2020	

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Công thương tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Số KCN/CCN thành lập mới từ năm 2016 - 2020

Đánh giá:

Tính riêng trong giai đoạn 2016 – 2020, hình thành và phát triển được 01 khu công nghiệp mới (KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại xã Tân Cảnh huyện, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô với diện tích 200 ha) và 04 CCN được thành lập mới so với giai đoạn 2010 – 2015 (gồm: Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi; CCN Đăk Sút, huyện Đăk Glei; CCN-TTCN thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô).

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Diện tích các KCN, CCN

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Diện tích các KCN/CCN qua các năm thể hiện sự phát triển về quy mô của các KCN và CCN. Sự gia tăng về diện tích, quy mô là bước đầu để có thể phát triển, tăng số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN/CCN.</p>	

Dữ liệu					
1. Bảng số liệu					
<i>Diện tích các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Kon Tum dự kiến đến năm 2020</i>					
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KCN	CCN	Tổng
1	Diện tích	ha	426,76	477,025	903,785
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)					
3. Nguồn cung cấp thông tin					
<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn dữ liệu: Sở Công thương tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum. - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum. - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020. - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 					

<p>Biểu đồ/đồ thị</p> <p align="center"><i>Diện tích các KCN, CCN</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tổng diện tích các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh dự kiến đến năm 2020 là 903,785 ha, trong đó diện tích các KCN (4 khu) chiếm 47,22%, diện tích các CCN (14 cụm) chiếm 52,78%. Các KCN/CCN ngày càng được chú trọng đầu tư theo hướng đồng bộ hơn, đóng góp một phần lớn vào việc phát triển kinh tế của tỉnh.</p>
--	---

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Tỷ lệ lấp đầy của KCN/CCN là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Đây là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả việc sử dụng tối ưu mặt bằng các KCN/CCN. Chỉ tiêu này nhằm xác định hiệu quả của</p>	

việc khai thác và sử dụng đất có ích trên tổng diện tích được cấp phép theo dự án của KCN/CCN.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến tháng 6/2020

TT	Tên KCN/CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)
I	Cụm công nghiệp	
1	Cụm CN-TTCN Thanh Trung, TP Kon Tum	70
2	Cụm CN- TTCN Hnor, TP Kon Tum	94
3	Cụm CN-TTCN Hòa Bình, TP Kon Tum	38
4	Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	100
5	CCN Đăk La, huyện Đăk Hà	18
6	CCN Đăk Mar, huyện Đăk Hà	100
7	CCN 24/4 thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	85
8	Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	71
II	Khu công nghiệp	
1	KCN Hòa Bình	100

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Công thương tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Tỷ lệ lấp đầy một số KCN/CCN

Đánh giá:

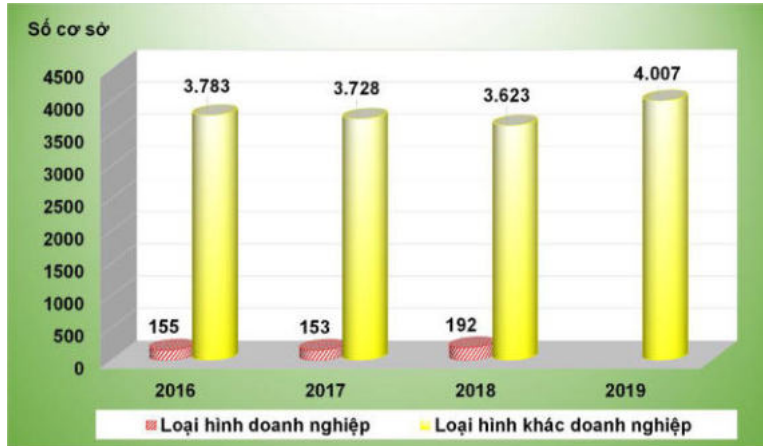
Đến năm 2020 toàn tỉnh có 04 KCN và 14 CCN. Trong đó: 08 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 303,725 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 74%; 06 CCN đã có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh theo ngành sản xuất

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <p>Các ngành sản xuất công nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum có thể kể đến công nghiệp khai khoáng (khai thác cát, đá,...), công nghiệp chế biến, chế tạo (sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất trang phục,...) và công nghiệp xây dựng. Nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc sống và phát triển kinh tế, số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh cũng ngày một cao hơn qua các năm.</p> <p>Sự phát triển của các ngành công nghiệp và số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh tại khu vực do lượng chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, chế biến của ngành công nghiệp</p>	

Dữ liệu						
1. Bảng số liệu						
<i>Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh theo ngành sản xuất</i>						
TT	Ngành sản xuất	ĐTV	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
I	Loại hình doanh nghiệp		155	153	192	-
1	CN khai khoáng	DN	27	23	33	-
2	CN Chế biến, chế tạo	DN	119	117	135	-
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	DN	6	7	18	-
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	DN	3	6	6	-
II	Loại hình khác doanh nghiệp	CS	3.783	3.728	3.623	4.007
1	CN khai khoáng	CS	28	15	3	15
2	CN Chế biến, chế tạo	CS	3.734	3.684	3.597	3.962
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	CS	21	29	23	30
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	CS	0	0	0	0
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)						
3. Nguồn cung cấp thông tin						
<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum. - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum. - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020. - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 						

Biểu đồ/đồ thị



Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp

Đánh giá:

Giai đoạn 2016 - 2019, số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng từ 155 doanh nghiệp (năm 2016) lên 192 doanh nghiệp (năm 2018), năm 2019 – 2020 chưa có số liệu thống kê; đối với loại hình khác doanh nghiệp tăng từ 3.783 cơ sở (năm 2016) lên 4.007 cơ sở (năm 2019), năm 2020 chưa có số liệu thống kê.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 18/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị: Phát triển ngành thủy hải sản

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Thủy sản là một trong những ngành sản xuất kinh doanh, một ngành hoạt động kinh tế nằm trong tổng thể kinh tế – xã hội, bao gồm hoạt động nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thủy sản và đánh bắt trên cơ sở nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, trên cơ sở khối lượng thủy sản khai thác được sẽ hình thành các cơ sở chế biến thủy sản.

Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho con người, không những thế nó còn là một ngành kinh tế tạo cơ hội công ăn việc làm cho nhiều lao động đặc biệt là ở vùng nông thôn.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 21/11/2017;
- Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;
- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020;
- Quyết định số 1445/2013/QĐ-TTg ngày 16/08/2013 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

2. Các điều kiện môi trường:

Các hoạt động trong nuôi trồng và chế biến thủy sản phát sinh các nguồn chất thải rắn, chất thải lỏng, khí thải gây ô nhiễm môi trường với các nguồn thải chính bao gồm: Bùn thải trong quá trình nuôi trồng thủy sản chứa các nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, các hóa chất và thuốc kháng sinh; nước thải nuôi trồng thủy sản cũng chứa các thành phần độc hại có thể gây ô nhiễm môi trường cần được xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; quá trình chế biến thủy sản làm phát sinh mùi, chất thải rắn.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng cơ sở chế biến thủy, hải sản

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <p>Trên cơ sở nguồn lợi thủy sản nuôi trồng và đánh bắt được đã hình thành nên ngành chế biến thủy sản. Tuy nhiên, ngành chế biến thủy sản tại tỉnh Kon Tum vẫn chưa phát triển, chủ yếu là chế biến các sản phẩm đơn giản như cá hấp, cá khô. Các hoạt động chế biến thủy sản vẫn có tác động đến môi trường xung quanh như phát sinh mùi, chất thải rắn, gây ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khỏe con người.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng cơ sở chế biến thủy, hải sản từng năm từ 2016 – 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Số cơ sở	Cơ sở	0	2	2	2	3

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

<p>Biểu đồ/đồ thị</p> <p align="center"><i>Số lượng cơ sở chế biến thủy sản từ năm 2016 - 2020</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tại tỉnh Kon Tum, lượng thủy sản chủ nuôi trồng và đánh bắt được chủ yếu được bán trực tiếp tại các chợ, ít các cơ sở chế biến. Đến năm 2020 chỉ có 3 cơ sở chế biến thủy sản trên địa bàn, trong đó 2 cơ sở sản xuất cá hấp được hình thành từ năm 2017, 1 cơ sở chế biến cá cơm khô thành lập năm 2020.</p>
---	--

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <p>Kon Tum là một tỉnh có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản với các ao, hồ chứa nhỏ cũng như các hồ thủy lợi, thủy điện, đặc biệt có các hồ chứa rất lớn như thủy điện Ya Ly, PleiKrông, Sê san 3A, Sê san 3, nói chung các hồ chứa thủy lợi, thủy điện rất lớn. Đây là lợi thế rất lớn để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Kon Tum có vùng nước lạnh có thể nuôi cá nước lạnh như cá tầm, cá hồi.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản từng năm từ 2016 – 2020

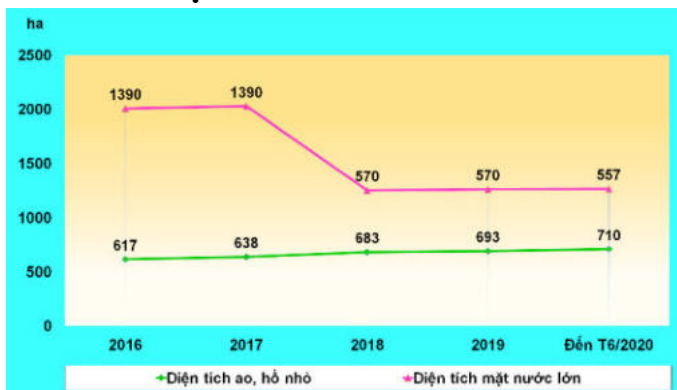
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020
1	Ao, hồ nhỏ	Ha	617	638	683	693	710
2	Hồ chứa	Ha	1.390	1.390	570	570	557
	Tổng	Ha	2.007	2.028	1.253	1.263	1.267

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở NN&PTNT tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Diện tích nuôi trồng thủy sản từ năm 2016 – 2020

Đánh giá:

Tính đến tháng 6 năm 2020, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tại tỉnh là 1.267 ha giảm 1,31 lần so với năm 2015, diện tích nuôi trồng giảm chủ yếu là do suy giảm diện tích nuôi tại các hồ chứa mặt nước lớn, riêng diện tích ao, hồ nhỏ vẫn tăng khoảng 1,15 lần.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản ở nước ta có những bước phát triển đáng kể về diện tích, sản lượng nuôi, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Khu vực tỉnh Kon Tum cũng vậy, không chỉ phát triển về diện tích nuôi trồng, sản lượng nuôi trồng cũng tăng liên tục qua các năm, đáp ứng nhu cầu về thực phẩm của người dân trên địa bàn tỉnh.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Sản lượng nuôi trồng thủy sản từng năm từ 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020
1	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.417	2.719	3.049	3.637	1.550,0

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở NN&PTNT tỉnh Kon Tum.
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
 - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản từ năm 2016 – 2020

Đánh giá:

Từ năm 2016 – 2019 sản lượng nuôi trồng thủy sản liên tục tăng qua các năm từ 2.417 tấn năm 2016 tăng đến 3.637 tấn vào năm 2019, cả giai đoạn sản lượng tăng hơn 50% trong khi tổng diện tích nuôi trồng chỉ tăng khoảng 15%. Điều này cho thấy ngành nuôi trồng thủy sản đã từng bước nâng cao chất lượng dẫn đến năng suất cao hơn. Riêng năm 2020, đến tháng 6/2020 sản lượng nuôi trồng cũng đã được 1.550 tấn, bằng 42,62% sản lượng của năm 2019.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Sản lượng đánh bắt thủy hải sản

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Kon Tum là một tỉnh miền núi có hệ thống sông ngòi tương đối dày đặc với nhiều sông suối, ngoài ra, các hồ thủy điện, thủy lợi hình thành trên địa bàn cũng là môi trường thuận lợi giúp cho các loài thủy sản phát triển, nâng cao tiềm năng cho hoạt động đánh bắt thủy hải sản của tỉnh ta.

Dữ liệu

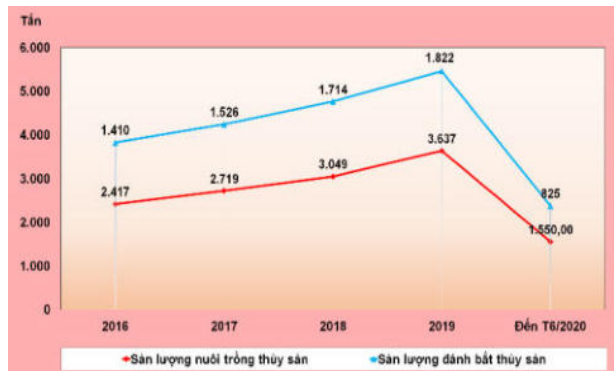
1. Bảng số liệu

Sản lượng đánh bắt thủy sản từng năm từ 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020
1	Sản lượng đánh bắt	Tấn	1.410	1.526	1.714	1.820	825

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở NN&PTNT tỉnh Kon Tum.
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
 - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản từ năm 2016 – 2020

Đánh giá:

Với các tiềm năng mặt nước trên địa bàn, trong những năm qua sản lượng đánh bắt thủy sản được duy trì ổn định và tăng dần qua từng năm. Cụ thể, năm 2017 sản lượng đạt 1.526 tấn - tăng 8,23%, năm 2018 đạt 1.714 tấn - tăng 12,32%, năm 2019 đạt 1.822 tấn - tăng 6,30% so với năm trước đó. Tính từ 2016 – 2019 thì sản lượng tăng bình quân khoảng 8,95%/năm.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Báo cáo số 345/BC-SNN ngày 23/6/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về Tình hình thực hiện công tác 6 tháng đầu năm; Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020.

Tên chỉ thị: Phát triển du lịch

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Là một khu vực đầy tiềm năng và được thiên nhiên ưu ái, sở hữu nhiều thắng cảnh đẹp, Kon Tum ngày càng thu hút lượng du khách đến với vùng đất giữa Tây Nguyên hùng vĩ. Kon Tum được coi là Đà Lạt thứ hai với khí hậu trong lành mát mẻ, hệ sinh thái độc đáo, đa dạng như rừng, núi, sông, suối, thác và hệ thảm thực vật phong phú. Không chỉ sở hữu ưu thế về vẻ đẹp thiên nhiên và di tích lịch sử, Kon Tum còn có nền văn hóa phong phú, độc đáo với hơn 30 dân tộc cùng sinh sống với những đặc điểm, phong tục, tín ngưỡng riêng đã tạo nên giá trị văn hoá dân gian truyền thống đa dạng, đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Mặc dù có nhiều lợi thế để phát triển du lịch nhưng sản phẩm du lịch còn ít, đơn điệu, chưa có sự liên kết để tạo ra sự độc đáo nên Kon Tum vẫn chưa thể níu chân du khách. Hiện tại, chính quyền địa phương đang đầu tư đồng bộ hơn về cơ sở vật chất, thu hút đầu tư vào các khu vực trọng điểm để phát triển ngành du lịch tỉnh nhà.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV ban hành ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
- Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 18/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020;
- Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

- Quyết định số 1861/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 10/4/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Các điều kiện môi trường:

Phát triển du lịch sẽ kéo theo các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ du lịch, gia tăng nhu cầu sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên như các nguồn nước, cảnh quan thiên nhiên, hồ nước,... gây tác động không nhỏ đến môi trường được thể hiện rõ nét nhất là vấn đề rác thải, nước thải, chất thải độc hại và vấn đề vệ sinh môi trường từ hoạt động du lịch. Chưa kể đến nếu các hoạt động du lịch phát triển quá mức vượt quá khả năng đáp ứng của tài nguyên thiên nhiên và môi trường sẽ gây ảnh hưởng về lâu dài và suy thoái môi trường. Do đó, phát triển du lịch bền vững là vấn đề đặt ra và cần quan tâm để có chính sách, kế hoạch phát triển phù hợp.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Tại tỉnh Kon Tum, số lượng khách du lịch đa phần vẫn là người dân trong nước, số lượng khách quốc tế vẫn có nhưng chiếm tỷ lệ ít hơn. Những năm gần đây, tỉnh đã chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, phát triển các khu vực du lịch trọng điểm để thu hút khách du lịch.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế từng năm từ 2016 – 2020

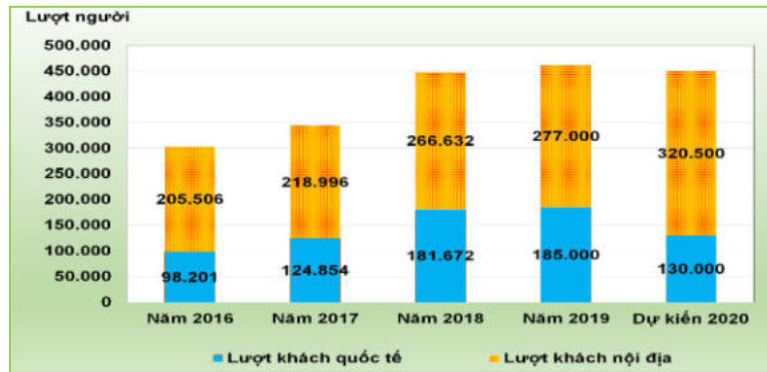
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020	Cả giai đoạn
1	Lượt khách quốc tế	Lượt người	98.201	124.854	181.672	185.000	130.000	719.727
2	Lượt khách nội địa	Lượt người	205.506	218.996	266.632	277.000	320.500	1.288.634
Tổng số lượt khách		Lượt người	303.707	343.850	448.304	462.000	450.500	2.008.361

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Biểu đồ thể hiện số lượng khách du lịch giai đoạn 2016 - 2020

Đánh giá:

Tổng lượng khách du lịch trong nước và quốc tế trong cả giai đoạn 2016 – 2020 là 2.008.361 người, trong đó khách quốc tế 719.727 người, khách nội địa 1.288.634 người, tăng khoảng 1,95 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Lượng khách tăng đều qua các năm, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 11,4%/năm, cao hơn giai đoạn trước 4,0%.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo: Chỉ sử dụng số liệu thu thập từ Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị: Hoạt động làng nghề

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Làng nghề là một hình thức sản xuất đặc thù ở khu vực nông thôn, chịu sự chi phối, ràng buộc với vùng nguyên liệu, tập quán sản xuất, các quan hệ xã hội, lợi thế so sánh với các nơi khác và truyền thống lâu đời của địa phương. Làng nghề không chỉ góp phần tạo việc làm lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho người dân mà còn tạo ra dấu ấn, bản sắc văn hóa cho mỗi làng quê thông qua các sản phẩm từ nghề được truyền từ đời này sang đời khác. Hoạt động làng nghề không chỉ góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân địa phương mà còn tạo ra nhiều sản phẩm thiết yếu cho xã hội, nhằm phát triển kinh tế địa phương.

Hầu hết các làng nghề trên địa bàn tỉnh Kon Tum có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, chủ yếu là các nghề truyền thống như: sản xuất rượu cần với quy mô nhỏ, dệt thổ cẩm, mây tre đan lát,... và các nghề thủ công như: gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ, hoạt động sản xuất xen kẽ trong các khu dân cư, không có khu sản xuất tập trung do đó gần như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ Về phát triển ngành nghề nông thôn.
- Kế hoạch số 812/KH-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum

2. Các điều kiện môi trường:

Các làng nghề hầu hết đều khai thác nguyên liệu trực tiếp từ tự nhiên, phần lớn công nghệ và kỹ thuật áp dụng cho sản xuất trong các làng nghề còn lạc hậu, mang tính cổ truyền. Trình độ sản xuất tại các làng nghề vẫn còn thấp, nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường chưa cao cũng như chưa được đầu tư về các công trình xử lý, bảo vệ môi trường là một số các nguyên nhân gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường tại khu vực làng nghề.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng làng nghề được công nhận

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn thì các tiêu chí công nhận nghề truyền thống,	

làng nghề, làng nghề truyền thống bao gồm:

– Tiêu chí công nhận nghề truyền thống: Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

– Tiêu chí công nhận làng nghề: Làng nghề được công nhận phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn.

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

– Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống: Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Các làng nghề trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Tên làng nghề	Làng nghề được công nhận
1	Dệt thổ cẩm, mây tre đan hàng lưu niệm rượu cần Konklo	-
2	Dệt thổ cẩm, mây tre đan KonHraktu	-
3	Dệt thổ cẩm, PleiĐôn	-
4	Dệt thổ cẩm, mây tre đan KonTPach	-
5	Dệt thổ cẩm, mây tre đan KonRờBàng	-
6	Dệt thổ cẩm, mây tre đan MăngLa	-
7	Dệt thổ cẩm, mây tre đan Kroong	-
8	Dệt thổ cẩm, mây tre đan hàng lưu niệm PleiSar	-
9	Mây tre đan, đan lát, dệt thổ cẩm	-

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

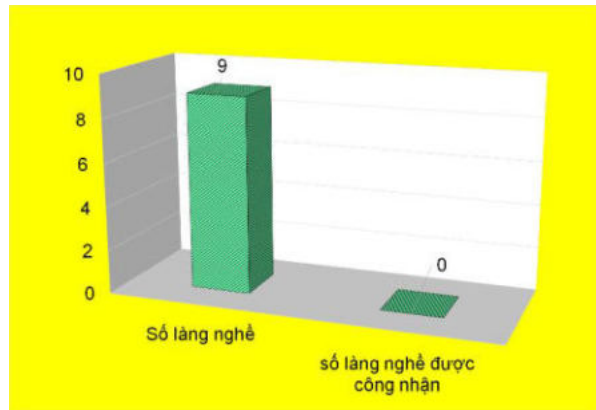
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.

– Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Số lượng làng nghề và làng nghề được công nhận

Đánh giá:

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có một số địa phương đang hoạt động nghề truyền thống có một vài tiêu chí cơ bản mang tính làng nghề như: Số lượng lao động tham gia sản xuất và tiềm năng phát triển làng nghề truyền thống,... nên có thể tạm xem như trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 9 làng nghề truyền thống. Tuy nhiên, tỉnh Kon Tum chưa có làng nghề nào được công nhận vì không đảm bảo các tiêu chí công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Số liệu thu thập từ Chi cục phát triển nông thôn – Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum

Tên chỉ thị: Hoạt động lâm nghiệp

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Lâm nghiệp là các hoạt động của con người có sử dụng lao động, tiền vốn, các phương tiện, công cụ và các tiến bộ kỹ thuật để tác động vào rừng và đất lâm nghiệp nhằm quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng tài nguyên rừng. Các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta gồm lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng), khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. Kon Tum là một tỉnh miền núi có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển lâm nghiệp. Phát triển lâm nghiệp cần đi đôi với quản lý, bảo vệ và phát triển được vốn rừng tự nhiên hiện có, bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, bảo tồn các loài đặc hữu, bảo vệ nguồn nước và đảm bảo an ninh môi trường và khai thác hợp lý nguồn lợi từ rừng.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 của Quốc hội ngày 15/11/2017;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 – 2030;
- Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Kon Tum Ban hành kế hoạch thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây nguyên giai đoạn 2016 - 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường:

Rừng có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của con người cũng như môi trường: Cung cấp nguồn gỗ, củi, điều hòa, tạo ra oxy, điều hòa nước, là nơi cư trú động thực vật và tàng trữ các nguồn gen quý hiếm, bảo vệ và ngăn chặn gió bão, chống xói

mòn đất, đảm bảo cho sự sống, bảo vệ sức khỏe của con người. Quản lý rừng bền vững được xác định là nền tảng cho sự phát triển của ngành lâm nghiệp.

Các hoạt động lâm nghiệp có thể gây ra các tác động tiêu cực lên đa dạng sinh học và môi trường. Các tác động này có thể bao gồm mất đa dạng sinh học, săn bắt động vật hoang dã, định cư bất hợp pháp, hoạt động sinh kế của người dân sống quanh rừng và biến đổi khí hậu.

Phát triển ngành lâm nghiệp sẽ tác động lên môi trường đất và nguồn tài nguyên rừng hiện có. Nếu các hoạt động phát triển không cân đối hoặc không phù hợp sẽ gây suy thoái nguồn tài nguyên. Do đó, khi phát triển lâm nghiệp cần quan tâm đến các chính sách quản lý, bảo vệ môi trường rừng để phát triển toàn diện và bền vững.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Duy trì và gia tăng diện tích rừng, độ che phủ của rừng được xác định là một hướng đi nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong chiến lược quốc gia của Việt Nam. Thông thường thì độ che phủ rừng cao hơn đồng nghĩa với môi trường tự nhiên tốt hơn. Tuy nhiên dù độ che phủ rừng có gia tăng thì thách thức đối với sự bền vững môi trường vẫn còn tồn tại khi xu hướng tàn phá rừng nguyên sinh có độ đa dạng sinh học cao và chuyển đổi rừng tự nhiên cho các mục đích kinh tế vẫn chưa dừng lại.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng hàng năm từ 2016 – 2020

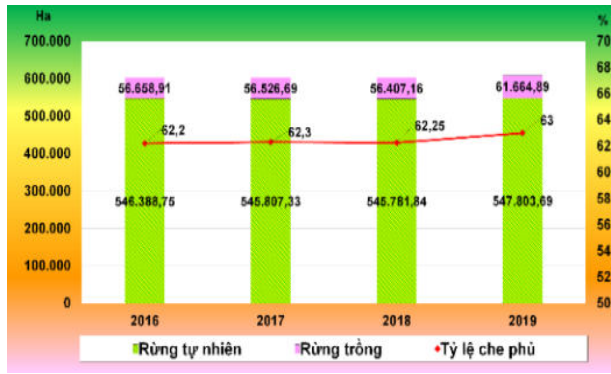
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Diện tích rừng	Ha	603.047,66	602.334,02	602.189	609.468,58	-
-	Rừng tự nhiên	Ha	546.388,75	545.807,33	545.781,84	547.803,69	-
-	Rừng trồng	Ha	56.658,91	56.526,69	56.407,16	61.664,89	-
	<i>Trong đó: Rừng trồng mới hàng năm</i>	<i>ha</i>	<i>1.343</i>	<i>195,9</i>	<i>139,5</i>	<i>529,23</i>	<i>716</i>
2	Tỷ lệ che phủ	(%)	62,2	62,3	62,25	63	-

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng

Đánh giá:

Qua biểu đồ có thể nhận thấy diện tích rừng ở tỉnh Kon Tum qua các năm được duy trì cơ bản ổn định, trong cả giai đoạn, diện tích rừng ở năm 2019 cao nhất.

Từ năm 2016 – 2019, tỷ lệ che phủ rừng vẫn ở mức 62% – 63%, nhìn chung vẫn có chiều hướng tăng lên nhưng không đáng kể. Nguyên nhân có thể kể đến là tuy hàng năm đều có thêm diện tích rừng được trồng mới nhưng vẫn có một ít diện tích rừng bị mất đi do nhiều nguyên nhân như cháy rừng, phá rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành 2 loại:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.
- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng từ 2016 – 2020

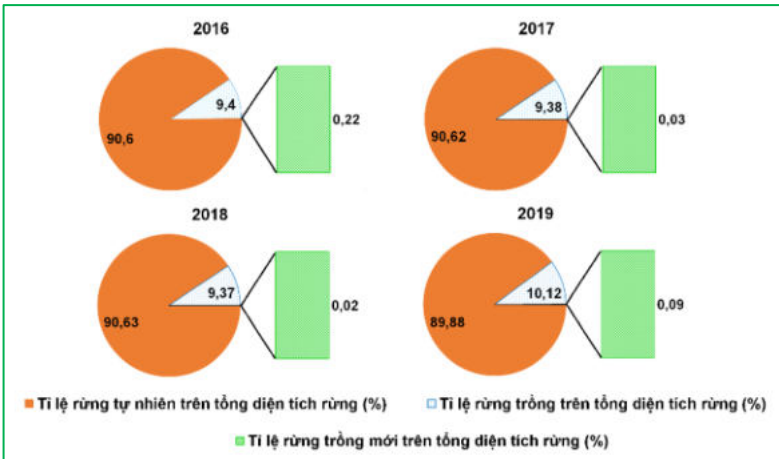
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2020
1	Tỉ lệ rừng tự nhiên trên tổng diện tích rừng	%	90,60	90,62	90,63	89,88	-
2	Tỉ lệ rừng trồng trên tổng diện tích rừng	%	9,40	9,38	9,37	10,12	-
3	Tỉ lệ rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	%	0,22	0,03	0,02	0,09	-

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng hàng năm

Đánh giá:

Tỉnh Kon Tum là một tỉnh miền núi, diện tích rừng tự nhiên vẫn chiếm phần lớn, khoảng 90% trong tổng diện tích rừng, tỷ lệ rừng trồng chỉ chiếm khoảng 10%. Nhìn vào biểu đồ có thể thấy cơ cấu 2 loại rừng không có sự thay đổi lớn qua các năm trong giai đoạn 2016 – 2019 (năm 2020 chưa thực hiện thống kê nên không có số liệu).

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Từ năm 2016 đến nay, tỉnh Kon Tum đã thực hiện dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020. Việc khai thác gỗ chủ yếu là khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác, khai thác gỗ vườn nhà, gỗ cao su và khai thác rừng sản xuất.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm từ 2016 - 2020

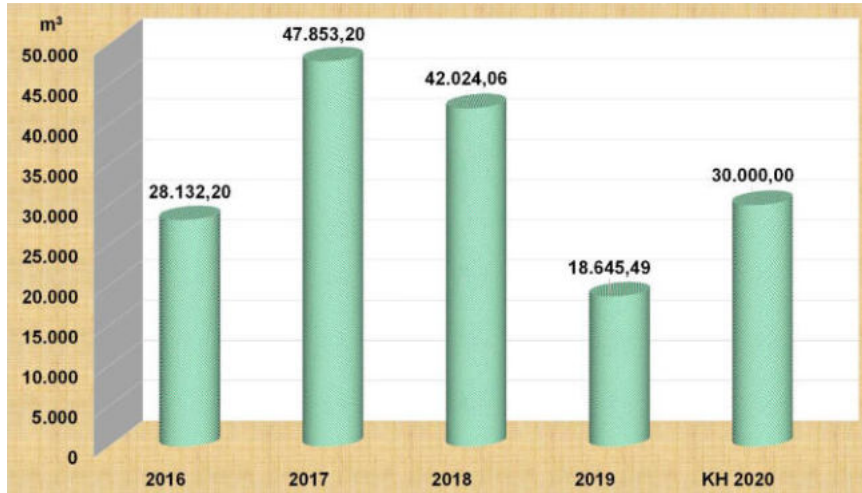
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020
1	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác	m ³	28.132,20	47.853,20	42.024,06	18.645,49	30.000

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Sản lượng gỗ khai thác từ năm 2016 – 2020

Đánh giá:

Giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kon Tum đã khai thác tận thu gỗ rừng trồng hiệu quả với tổng khối lượng dự kiến của cả giai đoạn khoảng 166.654,95 m³. Ngoài ra, các chủ rừng đã khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ như nhựa thông, cây cu ly, máu chó, song mây.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng và phá hoại phân theo địa phương

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Kon Tum là một tỉnh miền núi có diện tích rừng còn nhiều tuy nhiên chủ yếu tập trung ở khu vực phòng hộ xung yếu và rất xung yếu, dọc đường biên giới gây khó khăn cho công tác quản lý, kiểm soát, bảo vệ rừng nên tình trạng vi phạm khai thác rừng, phát rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra và có chiều hướng diễn biến phức tạp. Ngoài ra, hoạt động đốt rẫy sau mùa vụ gây cháy lan sang rừng và đốt rừng làm nương rẫy cũng còn xảy ra nhiều trên địa bàn tỉnh. Một phần diện tích rừng bị mất đi còn do chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp với tình hình địa phương.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng và phá hoại phân theo địa phương từ 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến T6/2020
1	Do cháy rừng	ha	130,53	0	0	21,965	76,937
	<i>Trong đó DT rừng bị thiệt hại</i>	Ha	105,53	0	0	21,965	58,345
	TP Kon Tum	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Đăk Hà	ha	36,99	0	0	0	4
	Huyện Đăk Tô	ha	0	0	0	2,3	8,227
	Huyện Ngọc Hồi	ha	20,5	0	0	0	0
	Huyện Đăk Glei	ha	0	0	0	0	0,202

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

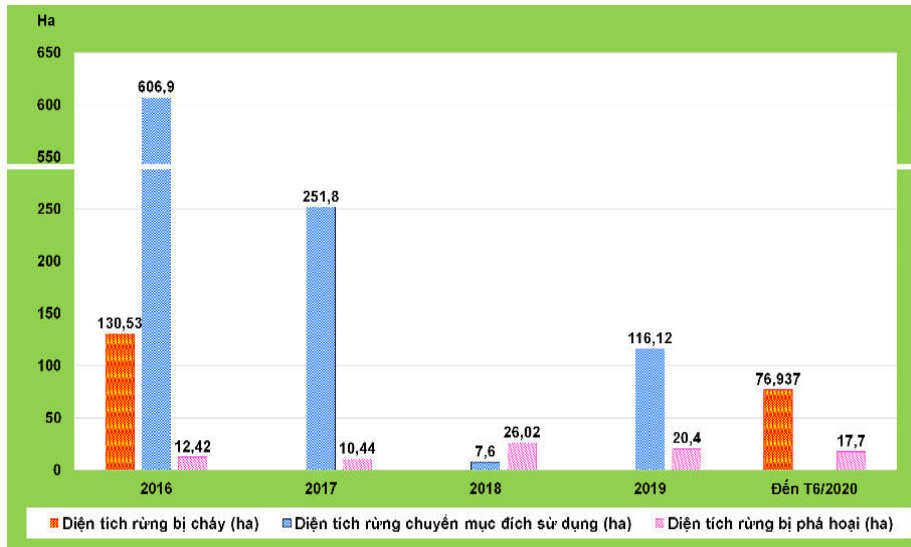
	Huyện Kon Rẫy	ha	30,95	0	0	0,515	44,908
	Huyện Kon Plông	ha	0	0	0	0	11,88
	Huyện Tu Mơ Rông	ha	0	0	0	0	5,22
	Huyện Sa Thầy	ha	10	0	0	19,15	2,5
	Huyện Ia H'Drai	ha	32,09	0	0	0	0
2	<i>Do chuyển đổi mục đích sử dụng</i>	<i>ha</i>	<i>606,9</i>	<i>251,8</i>	<i>7,6</i>	<i>116,12</i>	<i>0</i>
	Thành phố Kon Tum	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Đăk Hà	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Đăk Tô	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Ngọc Hồi	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Đăk Glei	ha	13,07	0	7,6	0	0
	Huyện Kon Rẫy	ha	0	59,85	0	0	0
	Huyện Kon Plông	ha	321,87	191,95	0	116,12	0
	Huyện Tu Mơ Rông	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Sa Thầy	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Ia H'Drai	ha	271,96	0	0	0	0
3	<i>Do phá hoại</i>	<i>ha</i>	<i>12,42</i>	<i>10,44</i>	<i>26,02</i>	<i>20,4</i>	<i>17,7</i>
	Thành phố Kon Tum	ha	0	0	0	0	0
	Huyện Đăk Hà	ha	0,76	0,144	0,74315	0	1,378
	Huyện Đăk Tô	ha	0,693	0	1,069	2,04	1,925
	Huyện Ngọc Hồi	ha	0,852	1,058	0,5562	0	6,136
	Huyện Đăk Glei	ha	0,801	1,545	0,493	2,847	0,888
	Huyện Kon Rẫy	ha	2,638	0	0,261	0,414	1,865
	Huyện Kon Plông	ha	5,2113	5,1635	12,7826	5,9208	5,5088
	Huyện Tu Mơ Rông	ha	0,1	2,13	0,335	1,27	0
	Huyện Sa Thầy	ha	0	0	0,015	0	0
	Huyện Ia H'Drai	ha	1,36	0,4	9,768	7,9045	0

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 - 2020

Đánh giá:

Từ năm 2016 đến năm 2020, tổng diện tích rừng bị mất là 1.276,867 ha, trong đó rừng bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng là 982,42 ha, diện tích rừng bị mất do bị phá hoại là 86,98 ha, rừng bị mất do cháy là 207,467 ha. Năm 2016 là năm có diện tích rừng bị mất nhiều nhất.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Dự án Quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Báo cáo số 17/BC-SNN ngày 14/01/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch 2020.

Tên chỉ thị: Phát sinh chất thải rắn

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Trong thời kỳ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế là nhu cầu và mức sống của con người ngày càng cao, các ngành sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được mở rộng và phát triển nhanh chóng làm phát sinh ra một số lượng lớn chất thải rắn bao gồm: Chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nông nghiệp, chất thải xây dựng, v.v... Dựa vào mức độ nguy hại của chất thải rắn, phân làm 02 loại là chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019;
- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31/12/2007 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số điều của nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Thông tư số 36/2015/TT-BNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ y tế và Bộ Tài nguyên môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

2. Các điều kiện môi trường:

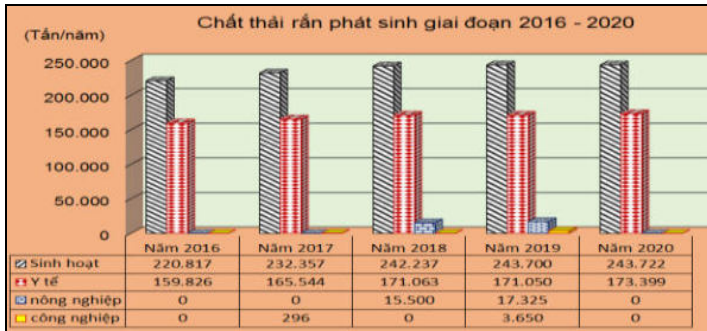
Chất thải rắn có tính chất bền vững và tồn tại lâu dài trong môi trường, việc quản lý CTR không hợp lý, xử lý CTR không hợp kỹ thuật vệ sinh là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí..., và làm ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Do đó cần có các giải pháp, phương án thu gom, phân loại, quản lý, xử lý kịp thời lượng chất thải rắn phát sinh.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Lượng CTR phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Số lượng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt và các lĩnh vực hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp qua các năm 2016 – 2020 đã được thống kê nhưng chưa đầy đủ (chất thải rắn từ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp các năm 2016, 2017 và 6 tháng đầu năm 2020 chưa có số liệu thống kê). Đối với phế liệu nhập khẩu, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa có tổ chức, doanh nghiệp nào hoạt động nhập khẩu phế liệu.	

Dữ liệu							
1. Bảng số liệu							
<i>Chất thải rắn phát sinh theo lĩnh vực giai đoạn 2016 – 2020</i>							
Stt	Lĩnh vực kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh hoạt	Tấn/năm	229.879	241.573	251.611	253.230	253.732
2	Nông nghiệp:						
	<i>Phụ phẩm (rơm rạ, tro, nấu ...)</i>	Tấn/năm	-	-	8.200	8.200	-
	<i>Chăn nuôi</i>	Tấn/ngày	-	-	20	25	-
3	Công nghiệp	Tấn/ngày	-	0,81	-	10	-
4	Y tế	Tấn/năm	159.826	165.544	171.063	171.050	173.399
5	Phế liệu nhập khẩu	Không có tổ chức, doanh nghiệp nhập khẩu phế liệu					
<i>Ghi chú: (-): Chưa có số liệu thống kê</i>							
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.							
3. Nguồn cung cấp thông tin							
– Nguồn dữ liệu:							
+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.							
+ UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.							
+ Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum.							
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.							
– Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020.							
– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.							
– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.							

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Hiện nay, do thiếu thôn về nhân lực và kinh phí nên công tác điều tra, giám sát, quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum còn gặp nhiều khó khăn, dữ liệu về chất thải rắn thông thường phát sinh chưa thống kê đầy đủ. Số liệu về tải lượng chất thải sinh hoạt phát sinh chưa có thống kê cụ thể từng thành phần, tuy nhiên dựa trên số liệu tổng thể đã thể hiện trên biểu đồ cho thấy tải lượng chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt trong năm rất lớn; đồng thời cùng với tải lượng chất thải từ hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, y tế thì môi trường chịu ảnh hưởng rất nhiều.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Chất thải nguy hại có đặc tính dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính nguy hại trực tiếp khác,... gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe con người. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y tế... đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh, nhưng cũng là nguồn phát sinh các loại chất thải với các thành phần khác nhau trong đó có chứa thành phần nguy hại gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu không được thu gom, xử lý triệt để theo quy định.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Bảng 2: Chất thải nguy hại phát sinh theo lĩnh vực giai đoạn 2016 – 2020

Stt	Lĩnh vực kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh hoạt	Kg/năm	-	-	-	-	-
2	Nông nghiệp	Kg/năm	3.029,9	896	896	-	-
3	Công nghiệp	Kg/năm	-	6.860	7.325	18,18	-
4	Y tế	Kg/năm	16.249	74.403,6	84.385	112,46	-

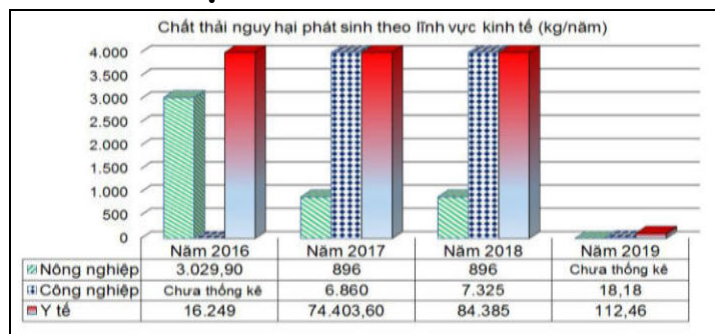
Ghi chú: (-): Chưa có số liệu thống kê

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin:

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: 2016 – 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/dữ liệu:



Đánh giá:

Trong các năm gần đây, tải lượng chất thải nguy hại phát sinh tương đối lớn và tập trung chủ yếu trong hoạt động công nghiệp và y tế; các hoạt động sinh hoạt và nông nghiệp vẫn tồn đọng một lượng chất thải nguy hại lẫn trong các chất thải khác nhưng chưa được phân loại, thống kê đầy đủ, do đó cần có giải pháp quản lý chặt chẽ (Trên địa bàn H.Đăk Tô đã triển khai thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng từ năm 2018 (Phương án số 52/PA-UBND ngày 01/6/2018 của UBND huyện Đăk Tô) và đã thu gom vận chuyển, xử lý 991 kg trong năm 2019).

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
- Văn bản cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường của UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Văn bản cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường của Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum.
- Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Biến đổi khí hậu

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, sinh quyển, thủy quyển, băng quyển và thạch quyển ở hiện tại và trong tương lai do tác động của những nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo.

Biểu hiện rõ nét của biến đổi khí hậu tại tỉnh Kon Tum thể hiện qua sự gia tăng nhiệt độ và diễn biến phức tạp của mưa lũ. Nhiệt độ tăng đã làm gia tăng thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe con người. Các đợt mưa lớn, dông sét, áp thấp nhiệt đới, bão, gây lũ lụt, sạt lở đất làm thiệt hại về con người và vật chất.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 4/9/2019 của Chính phủ về việc phê duyệt Bản sửa đổi, bổ sung Kigali thuộc Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô dôn;
- Quyết định số 672/QĐ-BTNMT ngày 31/3/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch số 2471/KH-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020.

2. Các điều kiện môi trường:

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng nhất đối với thiên nhiên cũng như cuộc sống con người vì khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến các loại tài nguyên (tài nguyên đất, nước, không khí và tài nguyên sinh vật), từ đó ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế và sức khỏe con người. Vì thế, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề quan trọng, cấp thiết hiện nay.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hằng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Công tác quan trắc, đo đạc và cập nhật thông tin, số liệu về nhiệt độ, lượng mưa trung bình hằng năm nhằm đánh giá diễn biến điều kiện khí hậu, thủy văn trên địa bàn tỉnh. Qua đó có các giải pháp thích ứng để canh tác các loại cây trồng phù hợp theo mùa vụ, phát triển thủy điện, cơ sở hạ tầng....</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong các năm 2016 - 2020 (°C)

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB năm
2016	24,0	22,1	25,8	27,9	26,8	25,8	25,1	25,1	25,0	24,9	24,4	22,8	25
2017	22,7	22,7	25,0	26,0	26,0	26,0	24,7	25,8	25,3	24,7	24,3	21,9	24,6
2018	23,7	22,3	24,4	26,0	26,3	25,2	24,6	24,6	25,4	25,0	24,9	24,1	24,7
2019	22,4	24,1	25,9	26,7	26,9	26,6	25,3	25,0	24,8	25,1	23,0	21,4	24,8
6 tháng đầu 2020	22,6	22,8	26,6	26,5	28,0	26,3	-	-	-	-	-	-	25,5

Lượng mưa trung bình các tháng trong các năm 2016 – 2020 (mm)

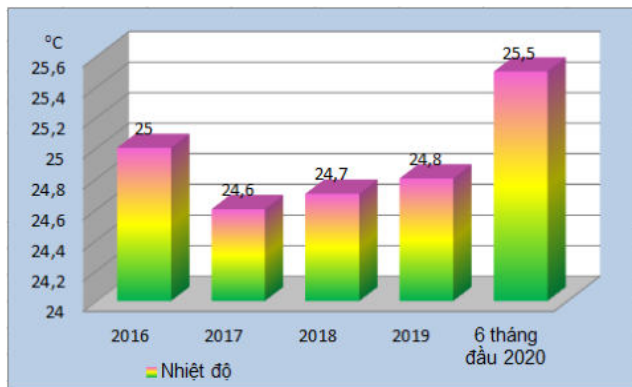
Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng lượng mưa năm
2016	3,1	0,0	0,0	52,4	138,2	435,0	284,6	263,9	391,2	275,4	101,3	51,3	1.996,4
2017	0,4	0,3	132,2	141,0	299,1	166,8	427,8	293,7	221,5	124,7	79,3	9,9	1.896,7
2018	0,8	0,0	72,9	216,9	158,2	398,5	476,1	467,7	185,6	81,5	6,4	0,2	2.064,8
2019	0,0	52,5	82,7	140,4	198,6	229,6	250,3	250,7	340,6	176,4	53,5	0,0	1.775,3
6 tháng đầu 2020	0,0	0,0	2,5	56,2	109,0	247,0	-	-	-	-	-	-	414,7

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

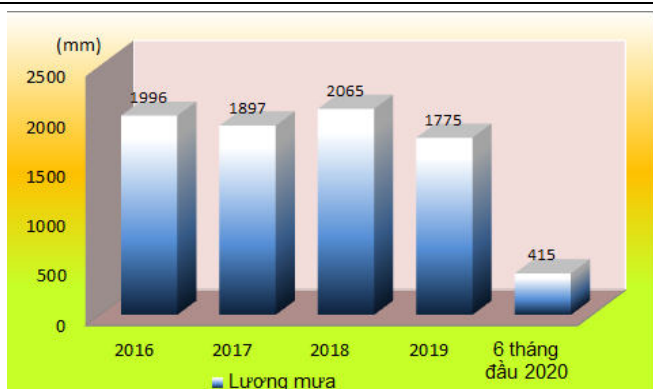
3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/ngày
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Nhiệt độ qua các năm 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum



Lượng mưa qua các năm 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

Đánh giá:

Qua các biểu đồ cho thấy, năm 2017 nhiệt độ trung bình năm giảm 0,4°C so với năm 2016, tuy nhiên từ năm 2017 đến năm 2020 tăng dần lên từ 24,6°C đến 25,5°C; lượng mưa thay đổi không theo quy luật và diễn biến phức tạp, tổng lượng mưa trung bình năm 2016 là 1.996,4 mm, năm 2017 là 1.896,7 mm, năm 2018 là 2.064,8 mm và năm 2020 là 1.775,3 mm, đôi khi số lượng cơn mưa không tăng nhưng cường độ mưa tăng.

Để giảm nhẹ rủi ro đối với khí hậu cực đoan cần nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thời tiết cực đoan. Ngoài ra, cần tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website Cục biến đổi khí hậu (<http://www.dcc.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Tai biến thiên nhiên.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Các dạng thường gặp của tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, sạt lở, hạn hán, mưa dông,... đe dọa đến tính mạng, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, nguy cơ mất an toàn cho các công trình, gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc, sạt lở các tuyến đường làm ách tắc giao thông, làm giảm dung tích và tuổi thọ hồ chứa thủy lợi. Tai biến thiên nhiên diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Đôi khi, số lượng các thiên tai xảy ra không nhiều nhưng hậu quả mà nó để lại rất lớn.

Nhằm chủ động trong công tác phòng, chống, ứng phó kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; đẩy nhanh tiến độ phục hồi, tái thiết sau thiên tai góp phần ổn định đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;
- Quyết định số 03/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;
- Quyết định số 1270/QĐ-TTG ngày 03/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai;
- Quyết định số 649/QĐ-TTG ngày 30/05/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia đến năm 2020;
- Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai.
- Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai.
- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020.

2. Các điều kiện môi trường:

Tai biến thiên nhiên là mối đe dọa của các sự kiện xảy ra một cách tự nhiên mà nó có những tác động tiêu cực đến con người hoặc môi trường. Hiện nay, tai biến thiên nhiên đang diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, số lượng và mức độ nguy hiểm; gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình cơ sở hạ tầng.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hằng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Đánh giá số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hằng năm để đưa ra những cảnh báo phù hợp đối với đời sống sinh hoạt, sản xuất thường ngày của con người.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tổng hợp ảnh hưởng của dông, bão, lũ lụt, áp thấp nhiệt đới

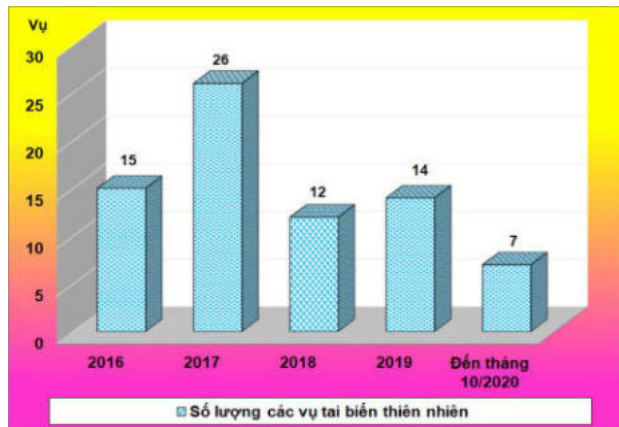
Stt	Năm	Số lượng	Huyện, thành phố bị ảnh hưởng
1	2016	15	Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Rẫy, IaH'Drai
2	2017	26	Đăk Tô, Kon Plông, Tu Mơ Rông và Đăk Glei, Sa Thầy
3	2018	12	Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, IaH'Drai, Đăk Hà và thành phố Kon Tum
4	2019	14	Ngọc Hồi, IaH'Drai, thành phố Kon Tum
5	2020	7	Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, IaH'Drai, Đăk Hà, Kon Plông, Kon Rẫy và thành phố Kon Tum

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Chi cục thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hằng năm

Đánh giá:

Qua biểu đồ trên cho thấy, số lượng dông, bão, lũ lụt, áp thấp nhiệt đới qua các năm 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum thay đổi không theo quy luật và diễn biến phức tạp, riêng năm 2017 thì số lượng các vụ tai biến thiên nhiên xảy ra nhiều nhất với 26 vụ trong giai đoạn 2016 - 2020. Để đảm bảo hoạt động sản xuất, lao động và học tập của người dân diễn ra bình thường, giảm nhẹ các rủi ro do tai biến thiên cần tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các điều kiện khí hậu, thời tiết cực đoan để có những hành động, biện pháp thích nghi và ứng phó phù hợp.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Đánh giá thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường từ đó có giải pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả và chủ động xây dựng phương án, kế hoạch phòng chống thiên tai theo từng địa bàn, lĩnh vực đơn vị quản lý, phụ trách.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu:

Thiệt hại từ các vụ thiên tai giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Thiệt hại	Đơn vị	Các loại thiên tai		
			Hạn hán	Giông, sét, mưa đá	Mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất
2016	Người	người	0	2	3
	Nhà ở	cái	0	168	119
	Diện tích cây trồng	ha	4.194,23	112,08	113,6
	Giao thông	km đường	-	-	7
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	270,857		
2017	Người	người	0	6	4
	Nhà ở	cái	0	76	204
	Diện tích cây trồng	ha	5	1,73	291,98
	Giao thông	km đường	-	-	8,6
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	173,093		
2018	Người	người	0	10	2
	Nhà ở	cái	0	261	535
	Diện tích cây trồng	ha	0	37	1.071,08
	Giao thông	km đường	-	-	8,8
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	499,177		

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

2019	Người	người	0	1	3
	Nhà ở	cái	0	0	44
	Diện tích cây trồng	ha	90,79	0	3
	Giao thông	km đường	-	-	2,3
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	89,348		
2020	Người	người	-	-	3
	Nhà ở	cái	-	-	1.999
	Diện tích cây trồng	ha	-	-	4.486
	Giao thông	km đường	-	-	18,109
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	392,896		

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu: Chi cục thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum

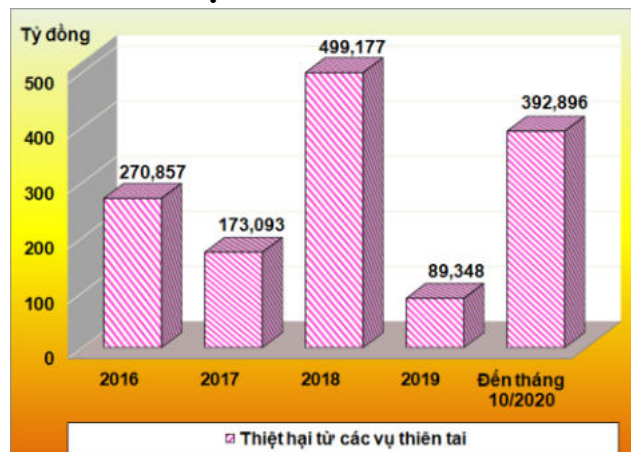
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum

– Phạm vi thời gian: 2016 - 2020

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Thiệt hại do thiên tai gây ra theo từng năm

Đánh giá:

Theo kết quả tổng hợp tình hình ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên qua các năm giai đoạn 2016 - 2020, năm 2017 có số lượng các vụ tai biến thiên nhiên xảy ra nhiều nhất, tuy nhiên mức thiệt hại về kinh tế, môi trường, xã hội năm 2018 là lớn nhất với 499,177 tỷ đồng. Có thể thấy rằng để đánh giá về ảnh hưởng của thiên tai cần quan tâm không chỉ đến số lượng các loại hình thiên tai xảy ra mà còn quan tâm đến cường độ và mức độ thiệt hại của chúng. Từ đó, các đơn vị quản lý cần nâng cao năng lực cảnh báo và ứng phó với thiên tai; tăng cường giáo dục phòng chống thiên tai cho người dân; tùy từng điều kiện tự nhiên của địa phương mà có những phương án phòng chống thiên tai phù hợp.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

– Website Ban chỉ đạo Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (<http://occa.mard.gov.vn/>).

– Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Chất lượng môi trường không khí

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Môi trường không khí là hỗn hợp các khí bao bọc quanh trái đất có nhiệm vụ duy trì và bảo vệ sự sống trên toàn bộ bề mặt trái đất. Không khí có vai trò rất quan trọng, là một yếu tố không thể thiếu đối với sự sinh tồn và phát triển của sinh vật trên trái đất. Con người có thể nhịn ăn, nhịn uống trong vài ngày nhưng không thể nhịn thở trong 5 phút.

Tốc độ đô thị hóa diễn ra rất nhanh và mạnh đã gây ra hàng loạt vấn đề liên quan đến môi trường nói chung và môi trường không khí nói riêng. Ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông vận tải, hoạt động xây dựng... ngày càng tăng. Môi trường sống trên trái đất ngày càng bị thu hẹp do phải tiếp nhận một lượng lớn khí thải khổng lồ từ hoạt động xã hội của con người đưa vào tầng khí quyển gây nên hiện tượng biến đổi khí hậu một cách ngày càng nghiêm trọng.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014.
- Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- QCVN 21:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
- QCVN 22:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.
- QCVN 23:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng.
- QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

– QCVN 51:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.

2. Các điều kiện môi trường:

Các thành phần khí thải độc hại không những trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe người dân mà còn làm ảnh hưởng môi trường sống của con người và các sinh vật trong tự nhiên. Đặc biệt là trong tình hình hiện nay, sự biến đổi khí hậu, hiện tượng nóng lên toàn cầu, băng tan ở Bắc cực... làm cho môi trường trên trái đất ngày càng bị đe dọa, nguồn tài nguyên dần cạn kiệt, nhiều loài vật trong tự nhiên đang dần bị tuyệt chủng.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Nồng độ các chất (TSP, PM₁₀, SO₂, NO₂, CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Các nồng độ các chất (TSP, PM₁₀, SO₂, NO₂, CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh là yếu tố gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Ô nhiễm không khí là sự thay đổi lớn trong thành phần của không khí hoặc có sự xuất hiện các khí lạ làm cho không khí không sạch, có sự tỏa mùi, làm giảm tầm nhìn xa, gây biến đổi khí hậu, gây bệnh cho con người và sinh vật.

– Bụi: Bụi là những hạt vật chất trong không khí. Theo kích thước bụi được chia ra thành các loại khác nhau: PM₁₀ (từ 2,5 tới 10 micro mét), PM_{2,5} (dưới 2,5 micro mét), PM_{1,0} (dưới 1 micro mét) và PM_{0,1} (nhỏ hơn 0,1 micro mét) còn được gọi là bụi nanomet, bụi NANO. Bụi có thể gây ra có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác nhau: tăng số lần khám cấp cứu và nhập viện vì các vấn đề về hô hấp và tim mạch, khó thở, làm hen suyễn hay các bệnh phổi có sẵn nặng hơn, bất lợi cho sinh đẻ như sinh con nhẹ cân, giảm sự phát triển phổi ở trẻ em, ung thư, tử vong sớm.

– Trong thành phần các chất khí độc hại gây ô nhiễm môi trường không khí, SO₂ là chất ô nhiễm hàng đầu và gây tác hại rất lớn đối với sức khỏe của người dân. SO₂ kích ứng niêm mạc mắt và các đường hô hấp. Ở nồng độ cao, SO₂ gây viêm kết mạc, bỏng và đục giác mạc. Trường hợp tiếp xúc ào ạt với SO₂ có thể làm chết người do nguyên nhân ngưng hô hấp. Ngoài ra, SO₂ còn gây tác hại cho cơ quan tạo máu (tủy, lách), gây nhiễm độc da, gây rối loạn chuyển hóa protein – đường, gây thiếu các vitamin B và C, ức chế enzym oxydaza. Đối với thực vật, SO₂ ở nồng độ cao gây ra sự phá huỷ các mô lá và vùng nằm giữa các gân lá. Khí SO₂ còn kết hợp với hơi nước gây ra mưa axit, có tác hại đến thực vật.

– Hàm lượng khí NO₂ là thông số quan trọng để đánh giá về các yếu tố gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Khí NO₂ được sinh ra từ các hoạt động công nghiệp nặng, các nhà máy phát điện và các phương tiện giao thông. Ở các khu đô thị, giao thông thải ra khoảng 50% lượng NO₂ trong không khí. Ảnh hưởng của khí NO₂ đến sức khỏe con người: NO₂ kết hợp với Hemoglobin (Hb) tạo thành Methemoglobin (Met Hb), làm Hb không vận chuyển được oxy, gây ngạt cho cơ thể.

– Hàm lượng khí CO là thông số quan trọng để đánh giá về các yếu tố gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. CO là sản phẩm cháy không hoàn toàn của nhiên liệu. Phương tiện giao thông vận tải, xe cơ giới là nguyên nhân chủ yếu gây ra độ tập trung CO cao ở các khu vực đô thị. Vì vậy, khi xâm nhập vào cơ thể CO sẽ liên kết với hemoglobin trong máu, cản trở việc tiếp nhận O₂, gây nghẹt thở. Khi nhiễm độc CO cấp tính nhẹ, có thể các triệu chứng: nhức đầu, buồn nôn, mệt mỏi, rối loạn thị giác. Khi

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

nhiễm độc cấp tính CO thể nặng, sẽ gây tình trạng thiếu oxy trong máu và mô làm hệ thần kinh, hệ tim mạch bị tổn thương, rối loạn hô hấp, liệt hô hấp dẫn tới tử vong.

Dữ liệu:

1. Bảng số liệu

Diễn biến nồng độ các chất (TSP, SO₂, NO₂, CO) trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc từ năm 2016 đến năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thể hiện cụ thể như sau (Thông số PM₁₀ không thực hiện quan trắc trên địa bàn tỉnh nên không có số liệu đánh giá):

Hàm lượng bụi trung bình năm trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 (µg/m³).

Vị trí	2016		2017		2018		2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, Tp. Kon Tum	115	116	129	118	131	131	122	131
Nhà máy may Nhà Bè, Tp. Kon Tum	116	120	116	113	116	119	118	119
KCN Sao Mai, Tp. Kon Tum	115	119	117	116	115	112	107	112
KCN Hòa Bình, Tp. Kon Tum	117	120	123	118	126	114,5	107	115
Chợ Kon Tum, Tp. Kon Tum	128	126	136	123	124	124	122	124
Bệnh viện đa khoa tỉnh, Tp. Kon Tum	122	121	123	119	128	142	128	142
Bến xe Kon Tum, Tp. Kon Tum	118	124	129	118	134	124	135	124
Rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà	113	96	123	100	108	108	108	108
UBND Huyện Đăk Hà	109	98	93	99	98	95	98	95
CCN Đăk Hà, huyện Đăk Hà	108	94,2	87	97	94	94,6	94	95
UBND Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	119	114	119	108	115	111	115	111
UBND Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	111	110	111	106	104	107	104	107
Thị trấn Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy	113	118	111	100	109	101	109	101
Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	99	96	96	99	93	91	93	91,2
UBND Thị trấn Đăk Gle, huyện Đăk Gle	112	118	98	105	103	106	103	106
Đường Hồ Chí Minh & Quốc lộ 14C, huyện Ngọc Hồi	116	115	121	109,5	100	112	100	112
Trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	100	98	89	97	92	92	92	92
Trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai	-	-	-	-	99	-	95	88

Hàm lượng SO₂ trung bình năm trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 (µg/m³).

Vị trí	2016		2017		2018		2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, Tp. Kon Tum	56	48	30	29	23	23	28	28
Nhà máy may Nhà Bè, Tp. Kon Tum	53	49	29	26	25	23	27	26
KCN Sao Mai, Tp. Kon Tum	40	45	29	28	23	21	24	26
KCN Hòa Bình, Tp. Kon Tum	48	56	31	25	25	22	26	30
Chợ Kon Tum, Tp. Kon Tum	41	44	30	29	24	23	29	34
Bệnh viện đa khoa tỉnh, Tp. Kon Tum	51	25	29	29	29	25	27	30
Bến xe Kon Tum, Tp. Kon Tum	55	51	31	24	26	22	30	30
Rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà	42	40	31	25	20	19	27	23
UBND Huyện Đăk Hà	44	46	28	26	17	16	24	17
CCN Đăk Hà, huyện Đăk Hà	48	50	24	23	17	16	25	15
UBND Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	47	43	31	34	18	18	26	20
UBND Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	62	55	28	108	17	19	24	22
Thị trấn Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy	47	44	28	24	21	18	24	24
Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	38	37	24	29	18	14	19	17

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

UBND Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	53	46	29	33	18	16	24	22
Đường Hồ Chí Minh & Quốc lộ14C, huyệnNgọc Hồi	53	56	29	30	22	20	26	27
Trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	43	45	26	24	13	12	19	16
Trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai	-	-	-	-	19	-	23	18

Hàm lượng NO₂ trung bình năm trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 (µg/m³).

Vị trí	2016		2017		2018		2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, Tp. Kon Tum	49	68	31	35	26	26	30	29
Nhà máy may Nhà Bè, Tp.Kon Tum	51	54	35	40	22	28	27	21
KCN Sao Mai, Tp. Kon Tum	45	49	26	35	22	26	24	19
KCN Hòa Bình, Tp. KonTum	50	61	33	37	28	25	23	24
Chợ Kon Tum, Tp. Kon Tum	54	58	32	35	28	31	29	37
Bệnh viện đa khoa tỉnh, Tp.Kon Tum	56	58	36	34	28	36	18	30
Bến xe Kon Tum, Tp. Kon Tum	51	58	34	40	22	33	24	37
Rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà	48	44	27	26	22	20	24	17
UBND Huyện Đăk Hà	46	57	21	32	17	15	19	13
CCN Đăk Hà, huyện Đăk Hà	54	57	22	24	14	18	18	12
UBND Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	41	43	21	29	22	20	20	17
UBND Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	46	65	33	30	17	21	24	22
Thị trấn Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy	54	58	33	30	20	18	23	17
Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	39	44	19	35	17	10	17	13
UBND Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	43	55	21	27	23	21	18	18
Đường Hồ Chí Minh & Quốc lộ14C, huyệnNgọc Hồi	50	62	30	27	24	26	26	19
Trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	48	54	23	25	12	14	16	15
Trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai	-	-	-	-	21	-	18	15

Hàm lượng CO trung bình năm trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 (µg/m³).

Vị trí	2016		2017		2018		2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, Tp. Kon Tum	1.298	1.358	1.411	1.289	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Nhà máy may Nhà Bè, Tp.Kon Tum	1.319	1.261	1.413	1.308	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
KCN Sao Mai, Tp. Kon Tum	1.184	1.228	1.332	1.304	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
KCN Hòa Bình, Tp. KonTum	1.249	1.259	1.352	1.311	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Chợ Kon Tum, Tp. Kon Tum	1.406	1.373	1.466	1.446	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Bệnh viện đa khoa tỉnh, Tp.Kon Tum	1.239	1.286	1.299	1.382	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Bến xe Kon Tum, Tp. Kon Tum	1.460	1.373	1.484	1.372	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà	1.357	1.072	1.316	1.211	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
UBND Huyện Đăk Hà	1.203	1.127	1.211	1.195	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
CCN Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1.331	1.301	1.112	1.103	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
UBND Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	1.275	1.243	1.416	1.304	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
UBND Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	1.229	1.174	1.404	1.347	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Thị trấn Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy	1.284	1.219	1.283	1.200	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1.035	1.031	1.029	1.157	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
UBND Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	1.236	1.180	1.371	1.229	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

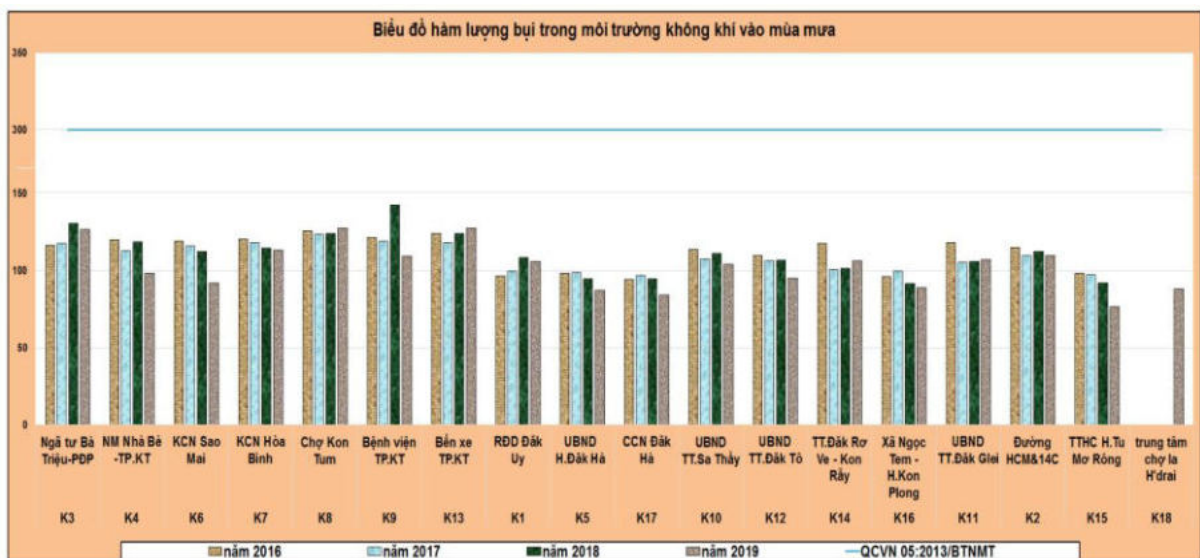
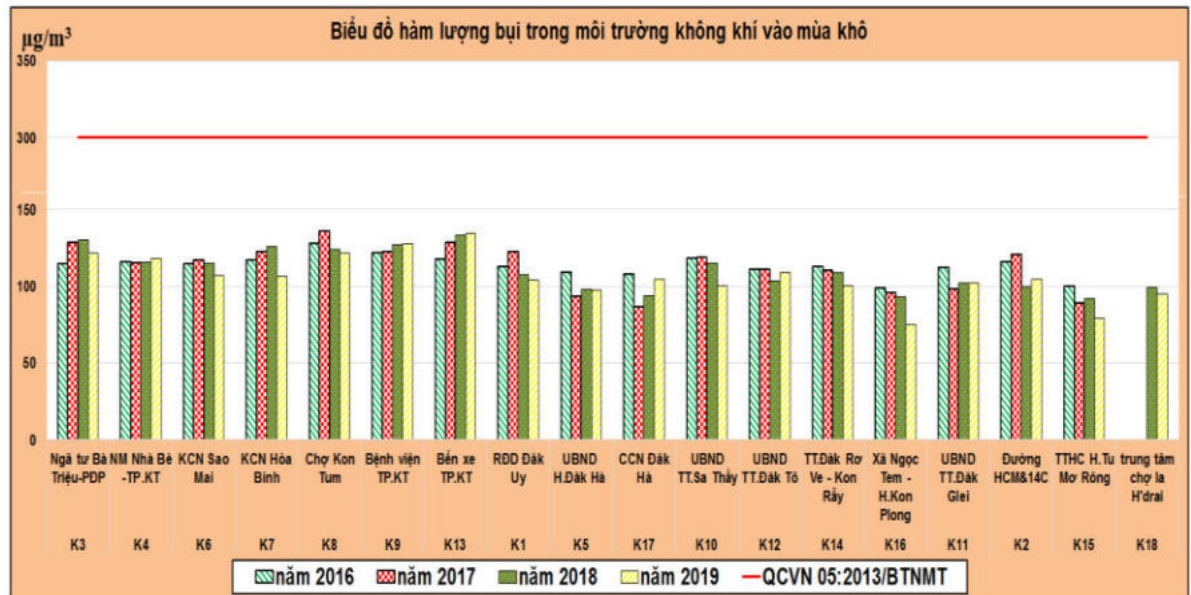
Đường Hồ Chí Minh & Quốc lộ 14C, huyện Ngọc Hồi	1.365	1.334	1.490	1.364	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	1.045	1.062	1.067	1.114	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500
Trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai	-	-	-	-	<2.500	-	<2.500	<2.500

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

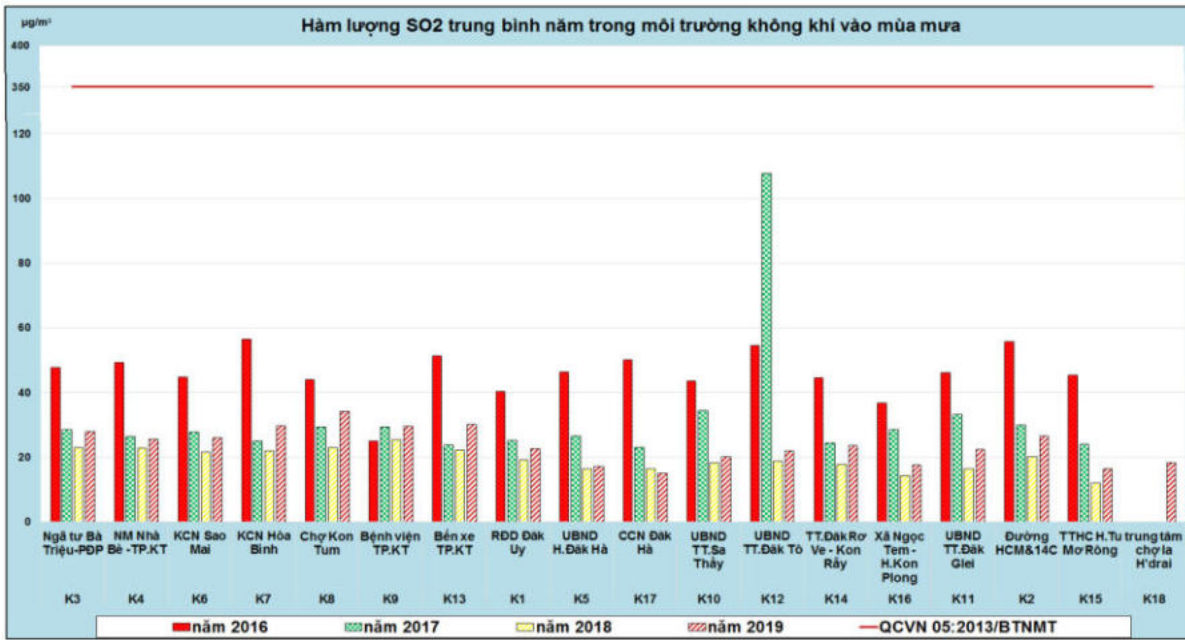
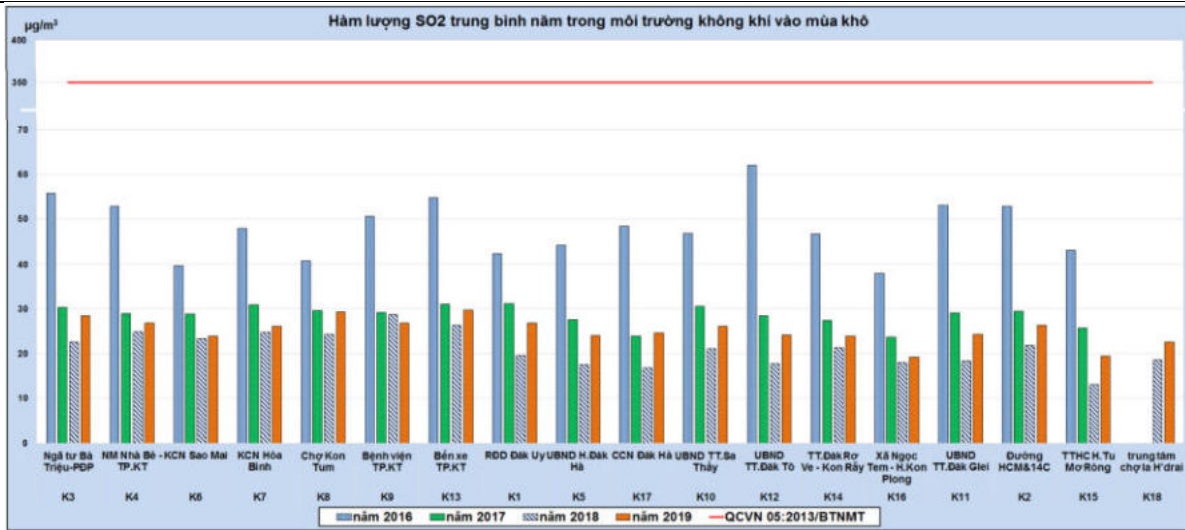
- Nguồn dữ liệu: Báo cáo quan trắc môi trường của tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Năm 2016 – 6/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 4 lần/năm.
- Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ:

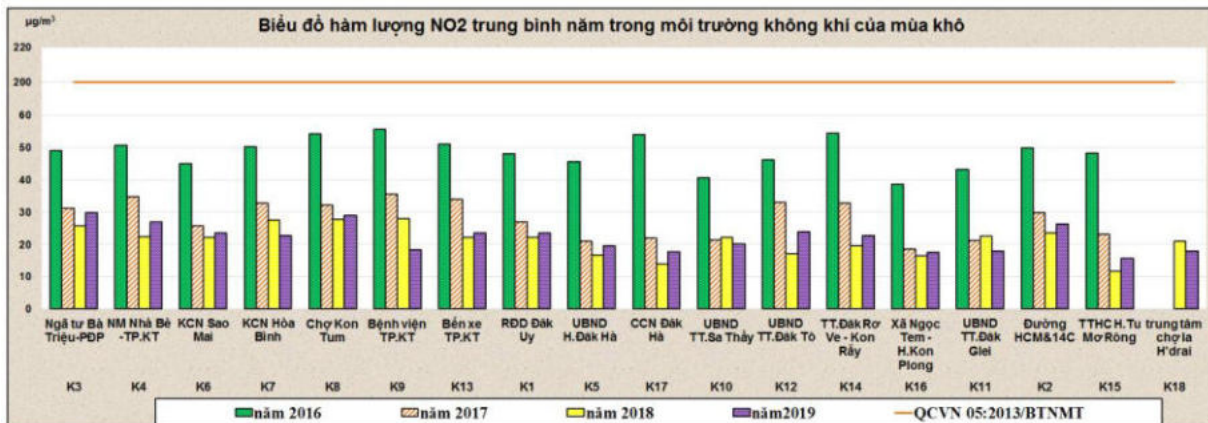


Diễn biến hàm lượng bụi TSP trung bình năm trong không khí xung quanh từ năm 2016 đến năm 2019

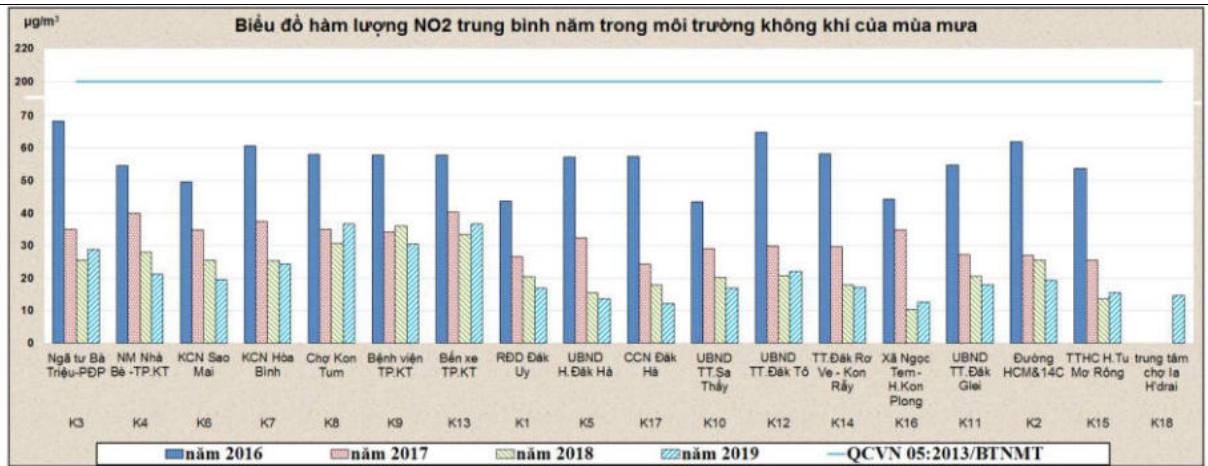
BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020



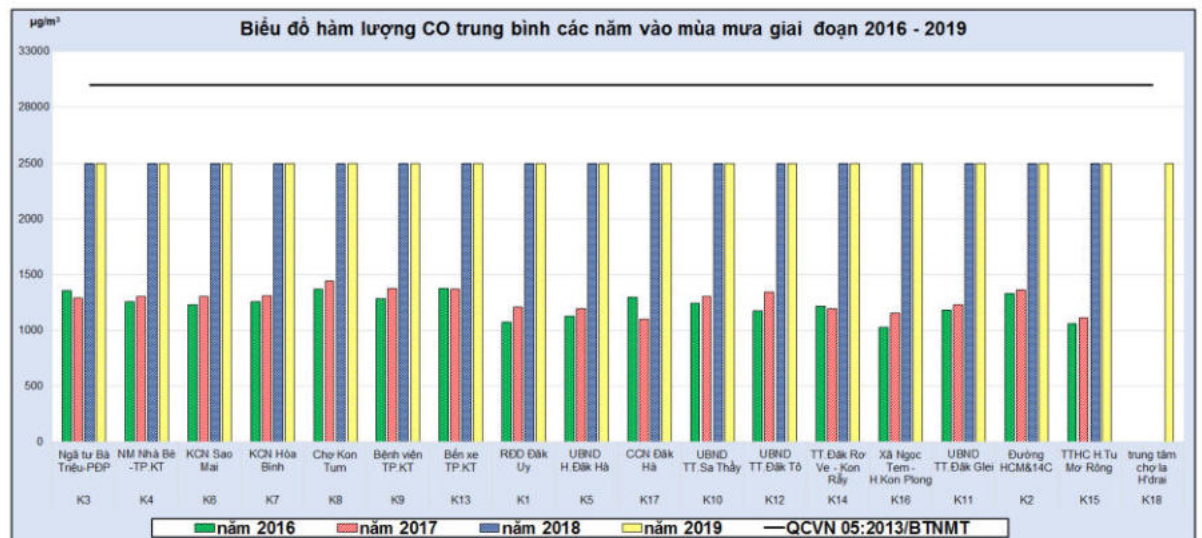
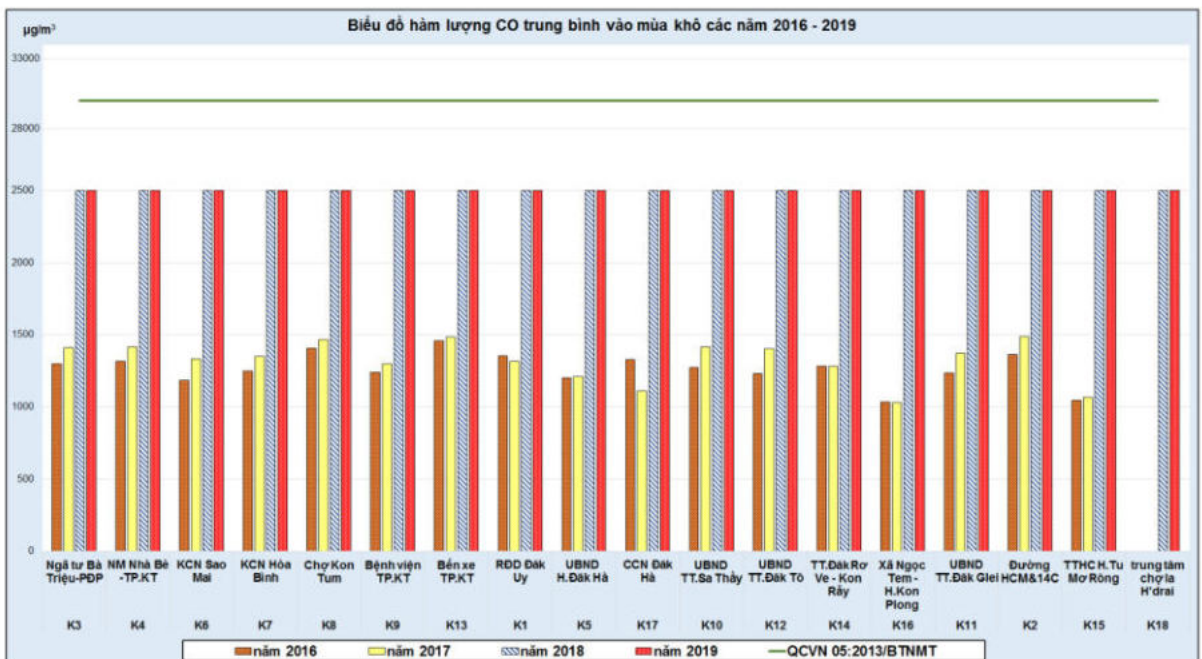
Diễn biến hàm lượng khí SO₂ trung bình năm trong không khí xung quanh từ năm 2016 đến năm 2019.



BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020



Diễn biến hàm lượng khí NO₂ trung bình năm trong không khí xung quanh từ năm 2016 đến năm 2019.



Diễn biến hàm lượng khí CO trung bình năm trong không khí xung quanh từ năm 2016 đến năm 2019

Đánh giá:

– Hàm lượng bụi TSP: Qua đồ thị cho thấy, hàm lượng bụi TSP trong môi trường không khí tại các điểm quan trắc từ năm 2016 đến năm 2019 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Mùa khô có giá trị từ 70,05 – 136 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, mùa mưa có giá trị từ 76,5 – 142 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy hàm lượng bụi TSP mùa mưa sẽ ít hơn mùa khô, do mưa sẽ loãng hàm lượng bụi trong không khí. Diễn biến hàm lượng bụi trung bình năm vào mùa khô và mùa mưa tại các vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng bụi trong môi trường không khí khu vực gần các tuyến đường giao thông chính thường có giá trị cao hơn các khu vực khác. Điều này chứng tỏ môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum chịu tác động của bụi phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải.

– Hàm lượng SO_2 : Giá trị thông số SO_2 tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Hàm lượng SO_2 tại các điểm quan trắc qua các năm và giữa các điểm quan trắc có sự biến động không lớn. Riêng kết quả quan trắc mùa mưa năm 2016 có hàm lượng SO_2 tăng đột biến ở hầu hết các điểm quan trắc nhưng vẫn nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT nhiều lần. Như vậy hàm lượng khí SO_2 chưa có dấu hiệu tác động xấu đến môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019.

– Hàm lượng NO_2 : Hàm lượng NO_2 trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 đều nằm trong hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Mùa khô hàm lượng NO_2 có giá trị từ 11,8 – 55,6 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ nhỏ hơn giới hạn cho phép khoảng 3,6 – 17 lần, mùa mưa có giá trị 10,6 – 68,15 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ nhỏ hơn giới hạn cho phép khoảng 3 – 18,9 lần. Điều đó chứng tỏ môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa bị ô nhiễm thông số NO_2 .

– Hàm lượng CO: Hàm lượng khí CO trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019 nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT từ 13 đến 38 lần. Diễn biến hàm lượng CO qua các năm từ 2016 đến 2019 không đáng kể. Như vậy môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa bị ô nhiễm khí CO.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo tổng hợp quan trắc tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Chất lượng nước mặt lục địa.

Thông tin hành chính.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Giá trị các thông số đặc trưng trong nguồn nước mặt như BOD₅²⁰, COD, DO, NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄³⁻, Coliform, hàm lượng một số kim loại nặng như Cu, As, Cd, Pb, Hg là thông tin cơ bản nhất đánh giá chất lượng nước mặt của một thủy vực (sông, hồ,...). Các thông số này sẽ được so sánh với mức chuẩn là các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường để xác định tình trạng chất lượng nước.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/3/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/ 6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;
- Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về việc quản lý lưu vực sông;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

2. Các điều kiện môi trường:

Chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng rất nhiều của các yếu tố, từ yếu tố tự nhiên đến yếu tố nhân tạo. Chất lượng nước mặt bị suy giảm do tiếp nhận các chất ô nhiễm từ các loại chất thải và nước thải sản xuất từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư chưa qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép và các loại phân bón hóa học và thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp ngấm vào nguồn nước ngầm và rửa trôi vào nước ao hồ, sông, suối.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD₅²⁰, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄³⁻, Coliform) trong nước mặt lục địa.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>– Hàm lượng DO là lượng oxy hòa tan trong nước, là yếu tố cần thiết cho các vi sinh vật hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ trong nước. Độ hòa tan của oxy phụ thuộc vào các yếu tố như nhiệt độ, áp suất và các đặc tính khác của nước (thành phần hóa học, vi sinh, động thực vật thủy sinh sống trong nước,...) và mặt thoáng của nguồn nước. Nếu</p>	

nguồn nước tiếp nhận một lượng chất thải mà có hàm lượng các chất hữu cơ lớn thì quá trình oxi hóa các chất hữu cơ này sẽ làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước.

– Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) là lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học trong điều kiện hiếu khí.

– Nhu cầu oxy hóa học (COD) là lượng oxy cần thiết để oxy hoá các hợp chất hoá học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ. Như vậy, COD là lượng oxy cần để oxy hoá toàn bộ các chất hoá học trong nước.

– Amoni (NH_4^+) có mặt trong nước do sản phẩm của quá trình phân hủy các chất hữu cơ (đặc biệt protein) đó là quá trình amoni hóa protein trong chu trình nitơ trong tự nhiên hoặc nước bị ô nhiễm nước thải sinh hoạt hoặc công nghiệp.

– Chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước có thể là các hạt chất vô cơ, hữu cơ kể cả các hạt chất lỏng không trộn lẫn với nước. Chất rắn lơ lửng đóng vai trò như là các chất gây ô nhiễm và các mầm bệnh được mang trên bề mặt của các hạt. Kích thước hạt càng nhỏ, tổng diện tích bề mặt trên một đơn vị khối lượng của hạt tính bằng gam sẽ càng lớn, và do đó lượng ô nhiễm mà chúng có thể mang theo sẽ càng cao.

– Hàm lượng các dưỡng chất (N, P) trong sông hồ tăng cao và tỷ lệ P/N cao (do sự tích lũy tương đối P so với N) thường xảy ra hiện tượng phú dưỡng. Khi đó, môi trường của lớp nước đáy thủy vực là môi trường làm tảo phát triển mạnh và nở hoa tảo, các sinh vật nước trở nên kém đa dạng, đặc biệt là cá. Nước có màu xanh đen hoặc đen, có mùi khai thối do thoát khí H_2S . Đây là nguyên nhân chính làm thay đổi hệ sinh thái trong thủy vực và ảnh hưởng đến nguồn nước sử dụng cho con người với những mục đích khác nhau.

– Coliform được xem là vi khuẩn chỉ định thích hợp để đánh giá chất lượng nước uống, nước sinh hoạt và nước sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản (dễ phát hiện và định lượng), thường tồn tại trong thiên nhiên và không đặc hiệu cho sự ô nhiễm phân. Trong nước vi khuẩn Coliform, thường không gây bệnh cho người và sinh vật, nhưng nó biểu hiện sự ô nhiễm nước bởi các tác nhân sinh học. Một số các sinh vật gây bệnh có thể sống một thời gian khá dài trong nước và là nguy cơ truyền bệnh tiềm tàng.

Dữ liệu:

1. Bảng số liệu

Hàm lượng DO trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H_{DPh}	6,59	6,03	6,42	6,66	8,04	6,81	6,48	6,89
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S_{DL0}	6,81	6,48	7,74	7,10	7,66	7,22	7,17	7,02
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S_{DL1}	6,04	6,00	7,38	7,10	7,79	7,36	6,69	6,76
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S_{DL2}	6,66	5,95	6,97	6,72	7,17	7,01	6,34	6,39
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT)- S_{DL3}	6,39	6,40	7,27	6,65	6,93	7,06	6,12	6,20
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S_{DL4}	5,52	5,17	7,20	7,18	7,36	6,80	6,55	6,83

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	5,42	5,04	7,47	6,94	7,08	7,14	6,68	6,61
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	6,39	5,94	6,85	6,77	6,69	7,12	6,87	6,71
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt)- S _{PC4}	6,06	5,17	8,19	6,90	7,13	7,20	7,01	6,80
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	5,06	4,98	6,36	6,76	6,87	7,17	6,71	6,57
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi)- S _{DPS}	5,29	4,90	5,81	6,63	6,66	7,12	6,66	6,73
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2)- S _{DPh}	6,53	6,11	6,76	7,09	7,90	7,11	6,76	6,69
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông)- S _{PC1}	6,49	6,18	6,96	6,64	6,13	7,18	5,90	6,50
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	4,34	4,76	5,95	5,97	5,78	6,46	6,25	6,64
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) - S _{ST1}	-	-	-	-	8,62	-	7,43	6,35

Hàm lượng BOD trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPh}	13,14	13,45	8,24	14,60	8,85	11,45	7,34	8,64
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	7,32	8,20	4,98	5,94	6,57	5,85	7,46	8,06
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	12,38	11,64	7,12	10,40	8,10	13,00	7,61	7,98
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	10,10	13,05	8,12	12,55	8,24	11,10	11,30	8,87
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT)- S _{DL3}	11,90	14,20	9,05	13,55	12,86	12,45	14,30	10,13
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	12,91	16,40	8,08	13,40	8,51	11,80	10,80	9,60
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	15,25	16,80	9,80	12,80	9,80	10,70	10,72	10,79
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	11,03	15,85	9,32	14,60	9,63	11,90	9,86	9,25
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt) - S _{PC4}	14,25	15,10	9,10	14,65	8,89	10,62	9,68	10,54
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	9,56	14,90	10,37	7,90	9,17	9,39	11,13	8,70
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi) - S _{DPS}	11,09	14,70	9,47	7,21	8,50	9,49	9,77	8,30
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2) - S _{DPh}	12,42	11,61	8,48	12,55	9,13	12,15	7,82	8,61
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông) - S _{PC1}	7,38	11,32	7,13	10,24	8,75	10,93	7,53	8,97
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	12,48	17,75	6,93	9,54	13,02	8,61	9,87	9,89

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

S. Sa Thầy (Cầu HAGL) – S _{ST1}	-	-	-	-	7,74	-	7,96	7,88
Hàm lượng COD trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum								
Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPn}	19,80	21,75	17,85	25,75	16,85	28,10	15,05	19,80
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	14,05	15,05	10,71	12,10	13,05	17,80	12,90	13,30
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	19,40	19,20	15,25	19,80	15,05	21,40	13,85	16,20
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	17,40	20,20	17,00	25,95	14,65	28,90	19,60	20,00
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT) - S _{DL3}	22,20	23,15	20,00	27,75	24,75	31,30	25,55	25,15
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	22,15	24,95	17,20	27,75	19,00	30,50	20,40	22,80
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	26,90	28,55	18,80	25,97	19,00	28,50	21,20	25,70
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	20,60	23,75	19,00	27,10	18,80	30,90	18,20	23,20
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt) - S _{PC4}	22,20	24,55	18,40	25,95	18,40	27,70	21,80	25,50
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPs}	19,00	23,60	21,35	18,60	18,60	23,75	21,00	19,80
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi) - S _{DPs}	20,60	22,95	19,60	16,80	17,40	25,35	19,40	18,20
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2) - S _{DPn}	21,75	21,15	18,40	22,95	17,00	24,15	16,20	19,30
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông) - S _{PC1}	13,06	19,20	14,25	22,35	15,45	26,95	13,95	18,20
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	21,60	28,90	15,05	21,80	22,60	26,55	20,40	20,80
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) – S _{ST1}	-	-	-	-	13,90	-	16,45	17,00
Hàm lượng NH₄⁺ trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum								
Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPn}	0,15	0,20	0,19	0,21	0,18	0,16	0,15	0,18
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	0,10	0,14	0,10	0,07	0,09	0,09	0,08	0,09
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	0,16	0,20	0,18	0,15	0,15	0,18	0,12	0,17
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	0,14	0,19	0,17	0,22	0,16	0,19	0,15	0,19
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT) - S _{DL3}	0,24	0,26	0,20	0,23	0,18	0,21	0,21	0,25

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	0,19	0,18	0,21	0,23	0,20	0,23	0,21	0,24
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	0,16	0,22	0,19	0,24	0,16	0,22	0,18	0,21
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	0,16	0,19	0,18	0,28	0,17	0,23	0,18	0,20
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt) - S _{PC4}	0,12	0,13	0,18	0,22	0,11	0,20	0,15	0,19
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	0,14	0,16	0,19	0,11	0,09	0,13	0,07	0,11
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi) - S _{DPS}	0,14	0,18	0,17	0,10	0,11	0,16	0,09	0,13
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2) - S _{DPh}	0,15	0,17	0,17	0,20	0,16	0,14	0,12	0,15
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông) - S _{PC1}	0,13	0,16	0,13	0,18	0,12	0,13	0,11	0,11
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	0,21	0,18	0,20	0,16	0,25	0,22	0,17	0,20
S. Sa Thây (Cầu HAGL) - S _{ST1}	-	-	-	-	0,02	-	0,10	0,08

Hàm lượng NO₃⁻ trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPh}	0,74	0,68	0,54	0,48	0,66	0,18	0,70	0,71
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	0,38	0,46	0,54	0,60	0,42	0,96	0,49	0,51
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	0,51	0,54	0,47	0,41	0,47	0,53	0,60	0,74
S.Đăk Bla (hạng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	0,80	0,90	0,59	0,79	0,50	0,74	0,58	0,60
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT)- S _{DL3}	1,02	1,14	0,79	0,76	0,75	0,86	0,86	0,86
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	1,12	1,03	0,75	0,65	0,69	0,61	0,64	0,56
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	0,69	0,51	0,60	0,61	0,74	0,79	0,69	0,70
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	0,63	0,47	0,62	0,61	0,64	0,69	0,57	0,55
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt)- S _{PC4}	0,70	0,51	0,63	0,58	0,70	0,84	0,71	0,77
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	0,88	0,91	0,69	0,52	0,70	0,77	0,69	0,66
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi)- S _{DPS}	0,57	0,67	0,59	0,42	0,59	0,65	0,56	0,50
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2)- S _{DPh}	0,87	0,55	0,58	0,56	0,68	0,83	0,67	0,80
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông)- S _{PC1}	0,70	0,68	0,45	0,62	0,72	0,95	0,65	0,82

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	0,93	0,59	0,70	0,74	0,87	0,81	0,75	0,74
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) - S _{ST1}	-	-	-	-	0,64	-	0,80	0,79

Hàm lượng NO₂⁻ trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPh}	0,015	0,011	0,010	0,010	0,009	0,008	0,008	0,008
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	0,012	0,016	0,006	0,002	0,006	0,007	0,007	0,008
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	0,014	0,011	0,007	0,008	0,008	0,007	0,008	0,006
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	0,014	0,012	0,009	0,009	0,007	0,009	0,008	0,008
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT) - S _{DL3}	0,011	0,011	0,009	0,010	0,011	0,008	0,008	0,008
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	0,019	0,021	0,008	0,013	0,008	0,011	0,013	0,011
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	0,010	0,009	0,005	0,005	0,006	0,006	0,007	0,005
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	0,011	0,010	0,005	0,004	0,005	0,006	0,006	0,005
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt) - S _{PC4}	0,015	0,012	0,004	0,004	0,007	0,004	0,005	0,004
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	0,016	0,014	0,009	0,008	0,007	0,008	0,008	0,009
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi) - S _{DPS}	0,015	0,016	0,008	0,009	0,007	0,013	0,007	0,001
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2) - S _{DPh}	0,013	0,007	0,009	0,008	0,008	0,008	0,009	0,009
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông) - S _{PC1}	0,013	0,018	0,007	0,006	0,009	0,009	0,004	0,004
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	0,010	0,009	0,010	0,009	0,010	0,009	0,008	0,009
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) - S _{ST1}	-	-	-	-	0,003	-	0,008	0,006

Hàm lượng PO₄³⁻ trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPh}	0,168	0,175	0,088	0,066	0,064	0,080	0,059	0,069
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	0,111	0,127	0,070	0,041	0,058	0,065	0,078	0,073
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	0,109	0,165	0,088	0,072	0,068	0,093	0,089	0,088
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	0,125	0,205	0,115	0,146	0,087	0,175	0,084	0,130
S.Đăk Bla (trạm bơm	0,160	0,230	0,230	0,124	0,175	0,205	0,185	0,190

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

NM Đường KT)- S _{DL3}								
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	0,190	0,185	0,185	0,139	0,210	0,175	0,135	0,170
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	0,120	0,099	0,149	0,107	0,105	0,125	0,140	0,155
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	0,162	0,185	0,010	0,095	0,091	0,145	0,128	0,180
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt)- S _{PC4}	0,115	0,105	0,123	0,084	0,115	0,105	0,120	0,125
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	0,117	0,120	0,100	0,071	0,085	0,083	0,081	0,095
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi)- S _{DPS}	0,123	0,130	0,074	0,061	0,069	0,075	0,080	0,092
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2)- S _{DPN}	0,142	0,170	0,086	0,052	0,059	0,067	0,059	0,075
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông)- S _{PC1}	0,125	0,135	0,085	0,059	0,065	0,079	0,071	0,076
Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - S _{SS}	0,270	0,325	0,135	0,087	0,154	0,092	0,180	0,325
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) - S _{ST1}	-	-	-	-	0,066	-	0,067	0,085

Hàm lượng Coliform trung bình trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Vị trí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
Hồ A (TĐ Đăk Pône) - H _{DPN}	2.100	1.770	476,5	4.100	450	270	435	655
S.Đăk Bla (cầu Ngọc Tem) - S _{DL0}	2.775	1.800	2.232	1.565	270	435	325	610
S.Đăk Bla (cầu đường vào tỉnh lộ 676) - S _{DL1}	1.065	975	1.045	3.000	175	190	260	1.125
S.Đăk Bla (họng thu nước NM Nước KT) - S _{DL2}	535	510	255	2.500	290	12.180	965	2.550
S.Đăk Bla (trạm bơm NM Đường KT)- S _{DL3}	1.350	1.275	875	1.735	21.620	2.700	20.700	3.500
S.Đăk Bla (cầu Đăk Tía) - S _{DL4}	2.350	1.070	1.165	1.220	205	250	1.082	2.600
S.Pô Kô (ngã ba s.Pô Kô TTV Tân Cảnh) - S _{PC2}	850	680	930	4.550	1.265	1.210	285	1.125
S.Pô Kô (cầu Diên Bình) - S _{PC3}	1.065	1.225	490	13.050	646,5	540	157,5	2.085
S.Pô Kô (cầu Đăk Mốt) - S _{PC4}	1.950	915	2.375	2.900	605	855	455	1.105
Hồ chứa (TĐ Đăk Psi 5) - H _{DPS}	940	2.775	535	2.750	290	275	310	1.170
S.Đăk Psi (UBND xã Đăk Psi)- S _{DPS}	1.065	1.600	1.215	5.200	225	2.080	520	1.750
S.Đăk Pône (TĐ Đăk Pône 2)- S _{DPN}	3.100	3.750	2.565	1.245	580	240	495	885
S.Pô Kô (cầu Đăk Nông)- S _{PC1}	90	135	61	5.100	3.500	3.350	595	5.100

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Ngã ba s.Đăk Bla & s.Pô Kô - SSS	1.800	495	1.575	1.615	240	2.250	620	2.600
S. Sa Thầy (Cầu HAGL) – SST1	-	-	-	-	420	-	455	920

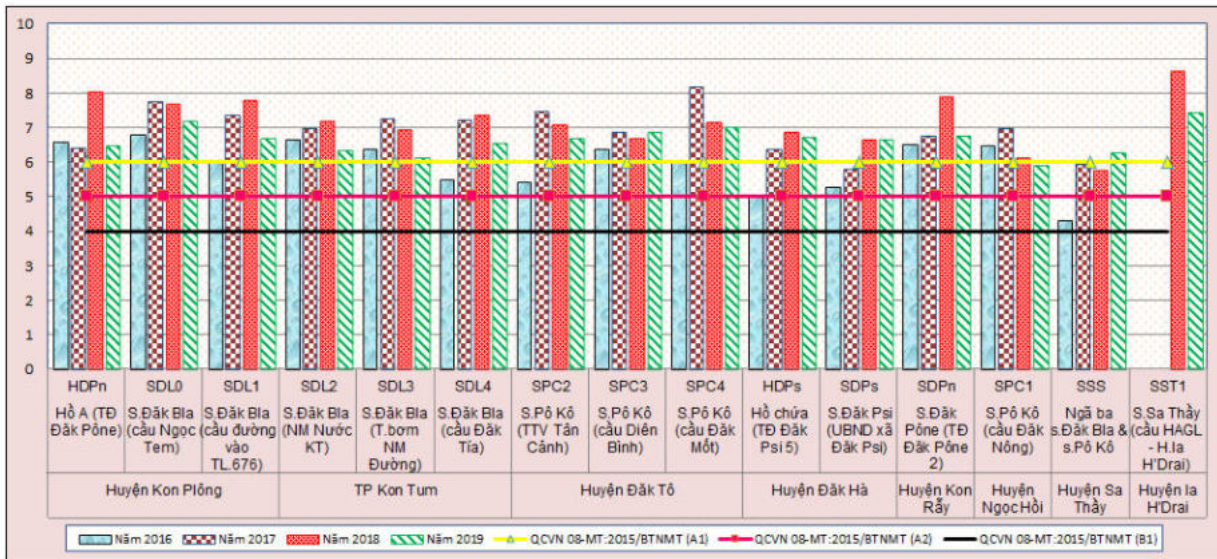
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

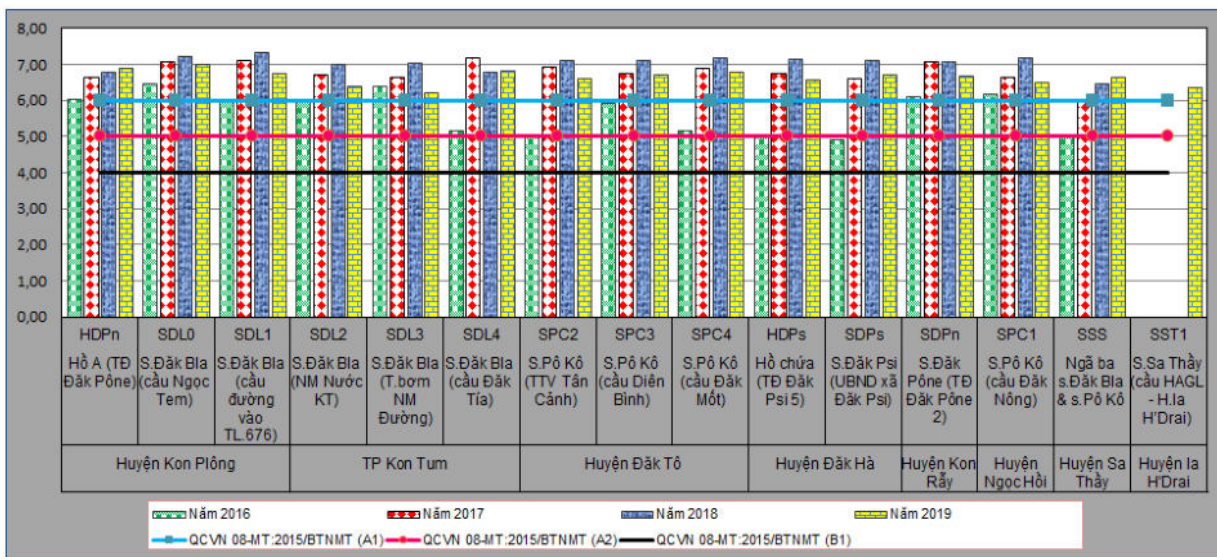
- Nguồn dữ liệu: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Năm 2016 đến năm 2019.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 04 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị

❖ Thông số DO:

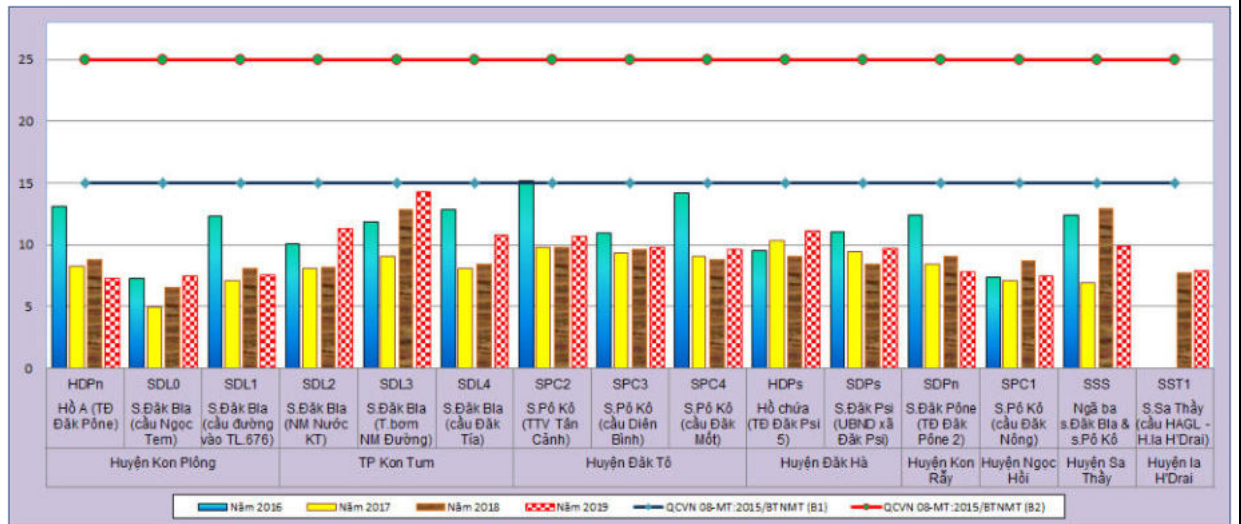


Diễn biến thông số DO trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 - 2019

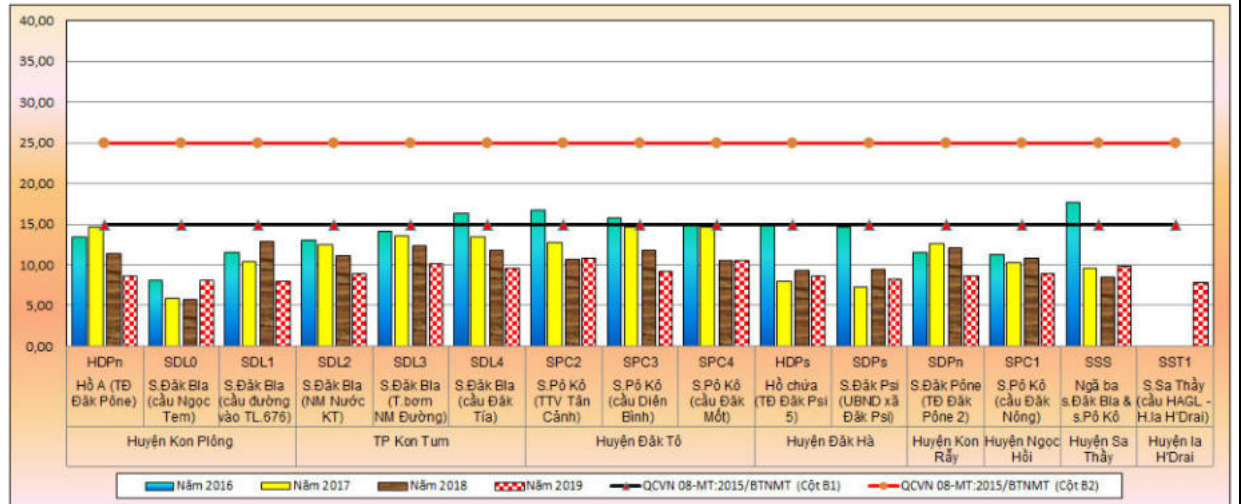


Diễn biến thông số DO trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019

❖ Thông số BOD

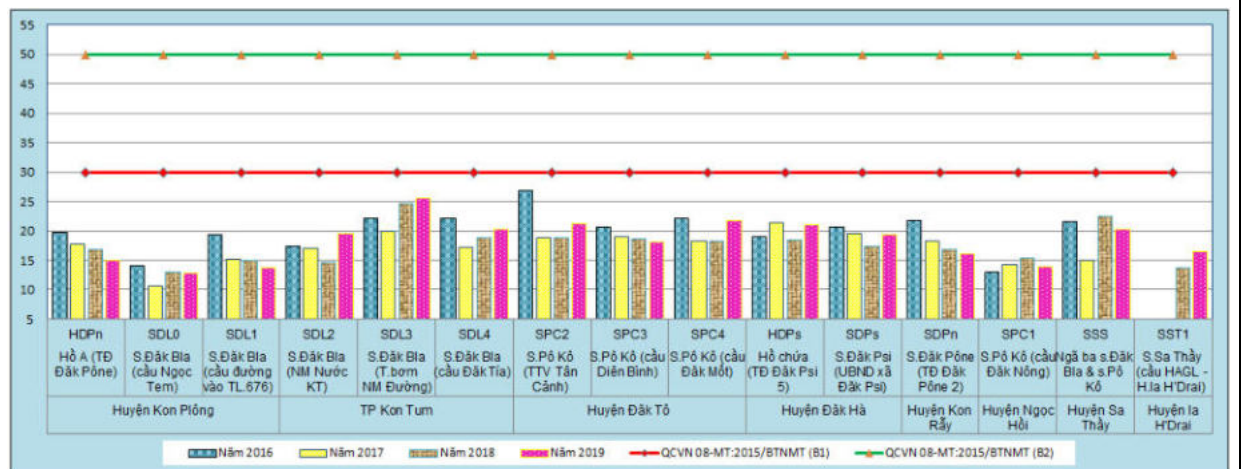


Diễn biến thông số BOD trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 – 2019



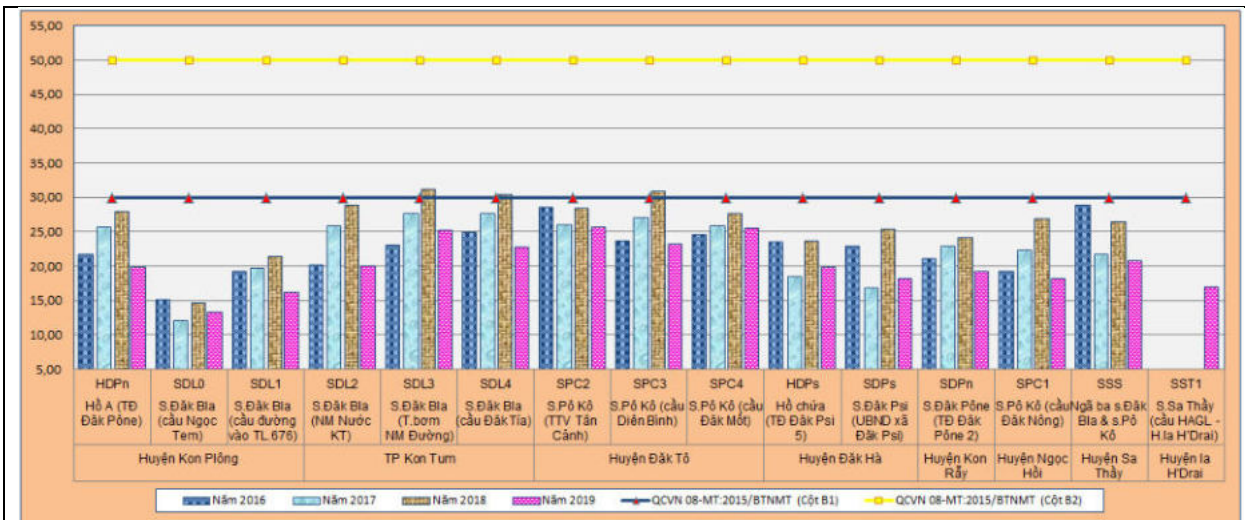
Diễn biến thông số BOD trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 - 2019

❖ Thông số COD



Diễn biến thông số COD trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 - 2019

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

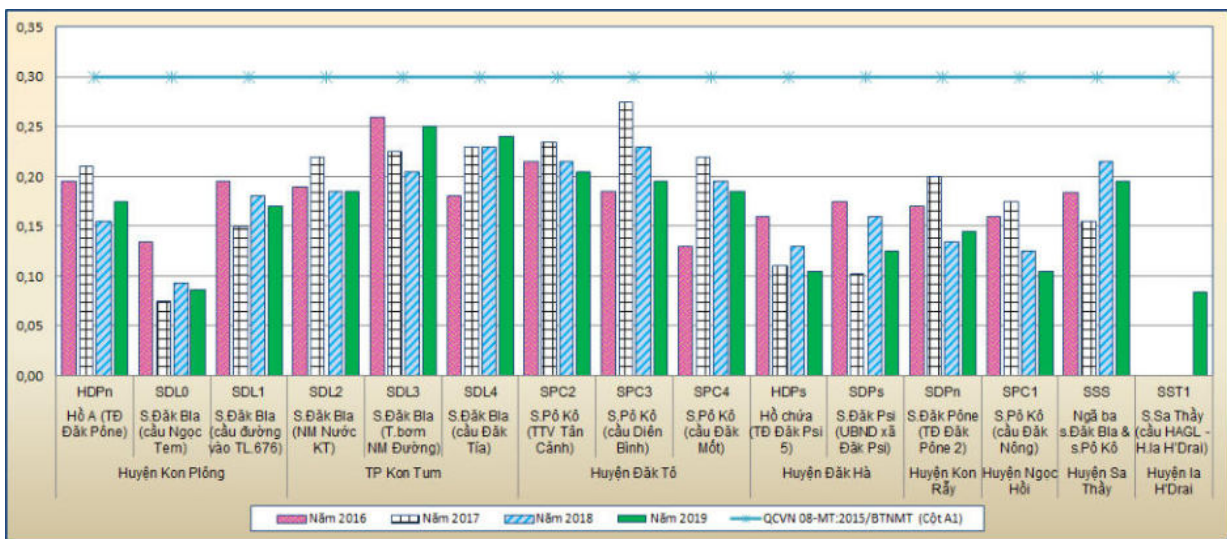


Diễn biến thông số COD trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 - 2019

❖ Thông số NH₄⁺

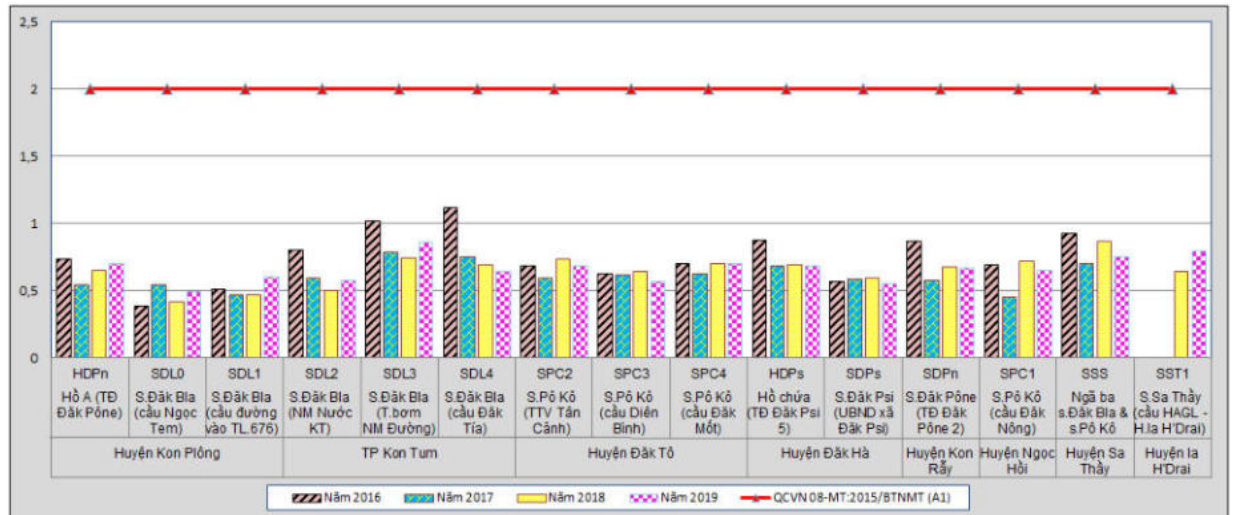


Diễn biến thông số NH₄⁺ trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 – 2019

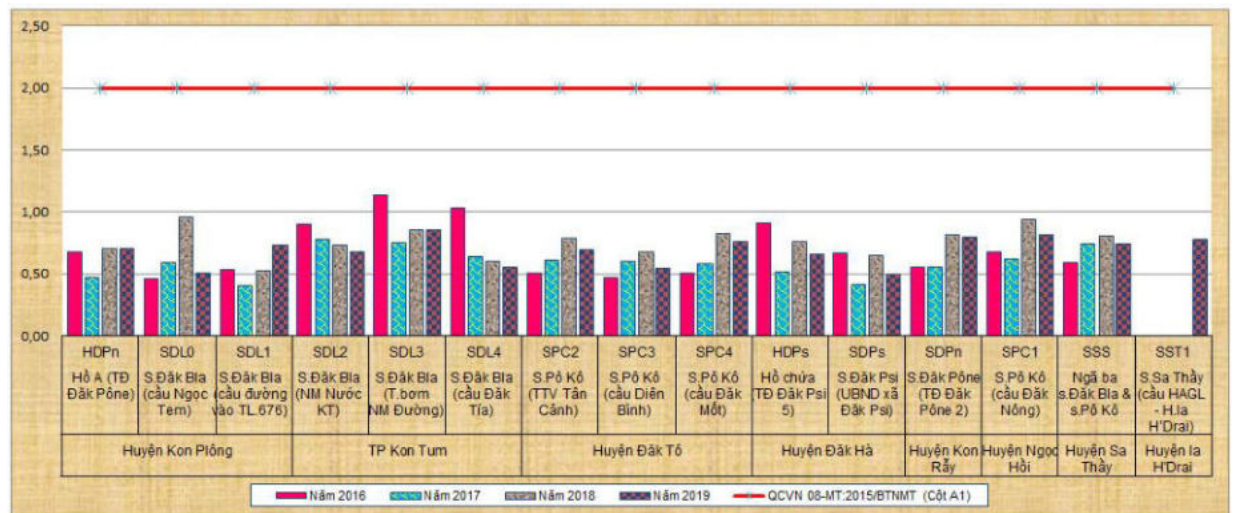


Diễn biến thông số NH₄⁺ trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019

❖ Thông số NO_3^- :

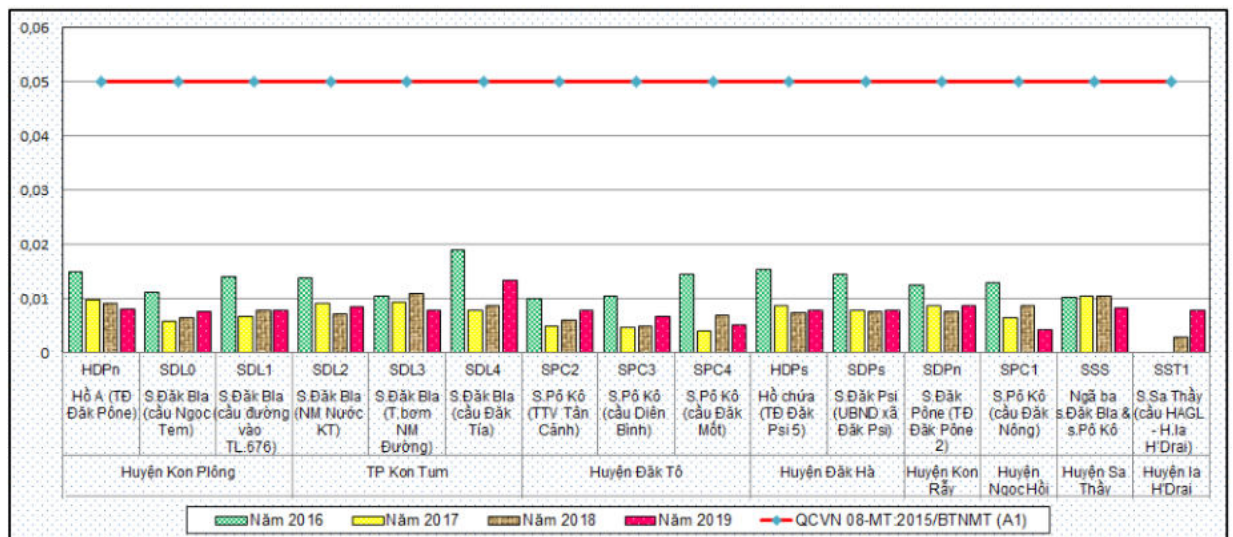


Diễn biến thông số NO_3^- trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 - 2019



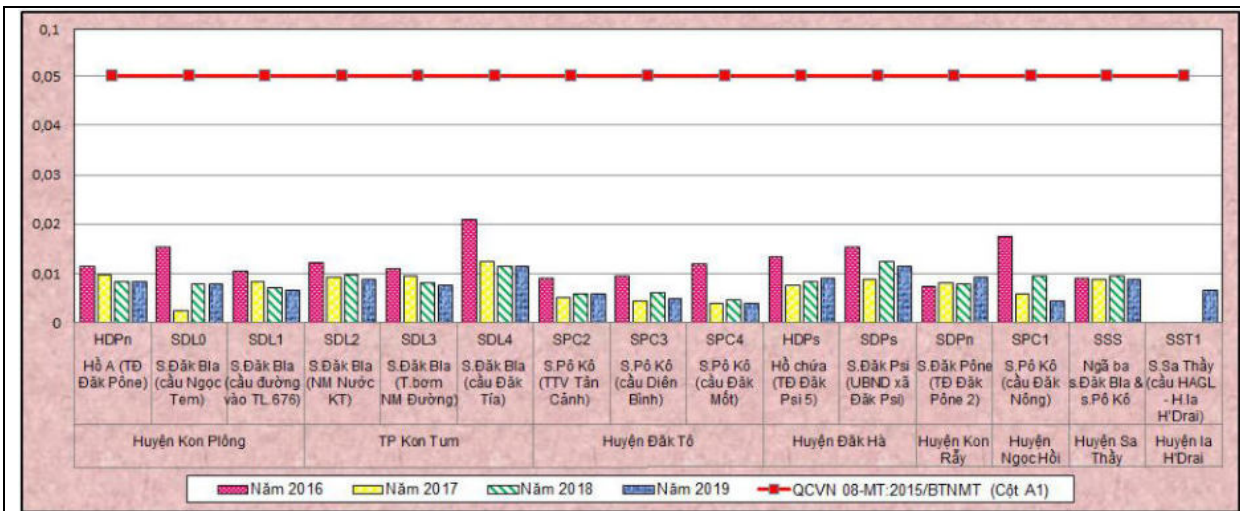
Diễn biến thông số NO_3^- trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 - 2019

❖ Thông số NO_2^-



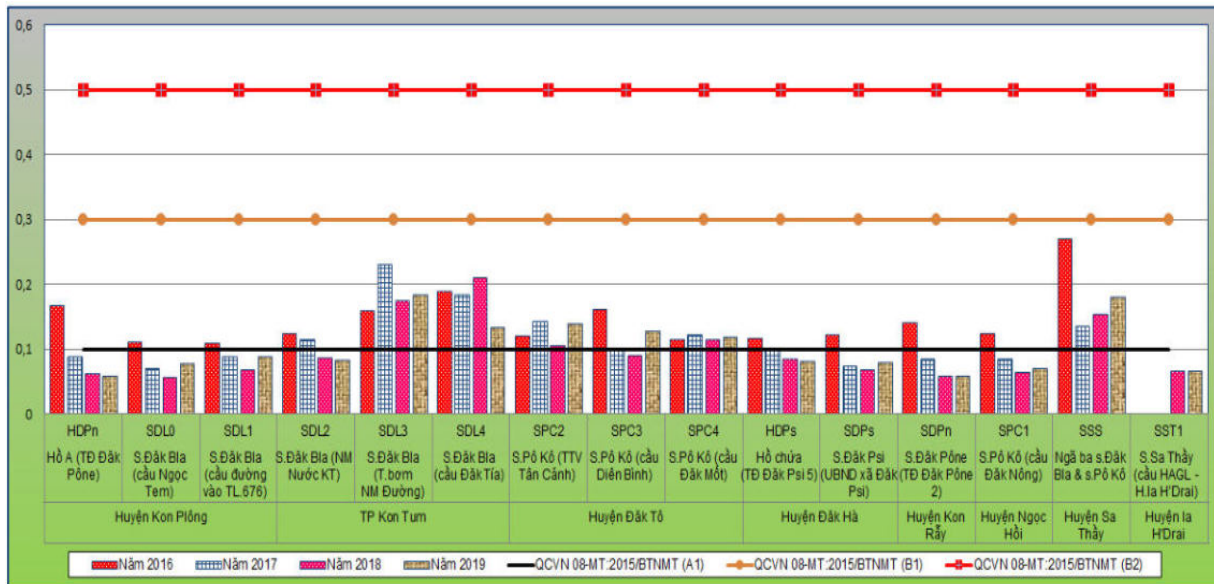
Diễn biến thông số NO_2^- trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 - 2019

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

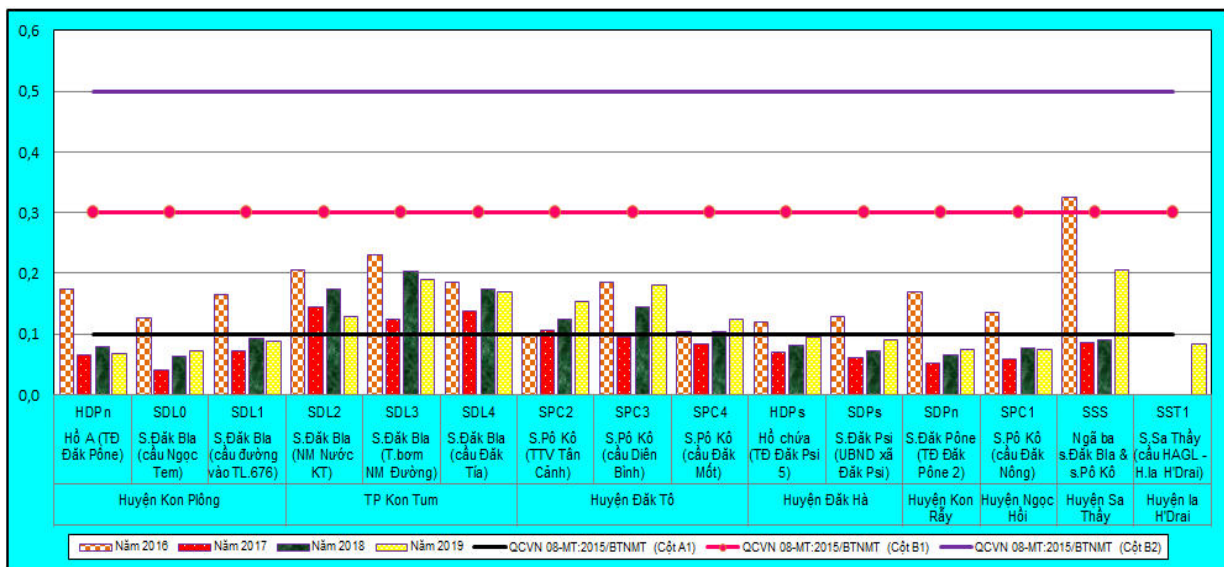


Diễn biến thông số NO₂⁻ trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 - 2019

❖ Thông số PO₄³⁻:

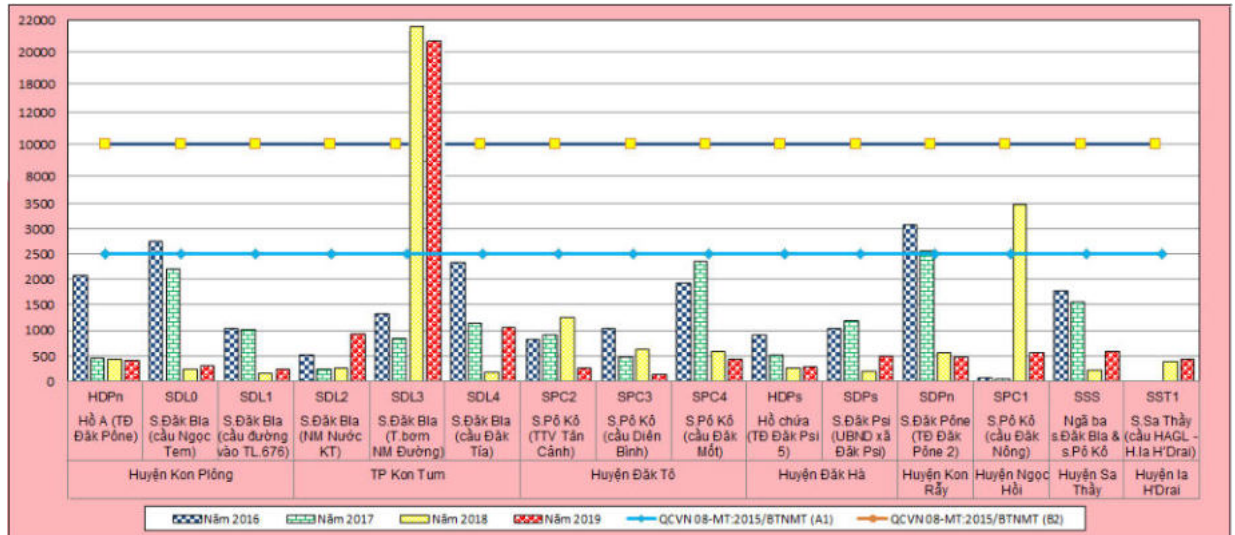


Diễn biến thông số PO₄³⁻ trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 - 2019

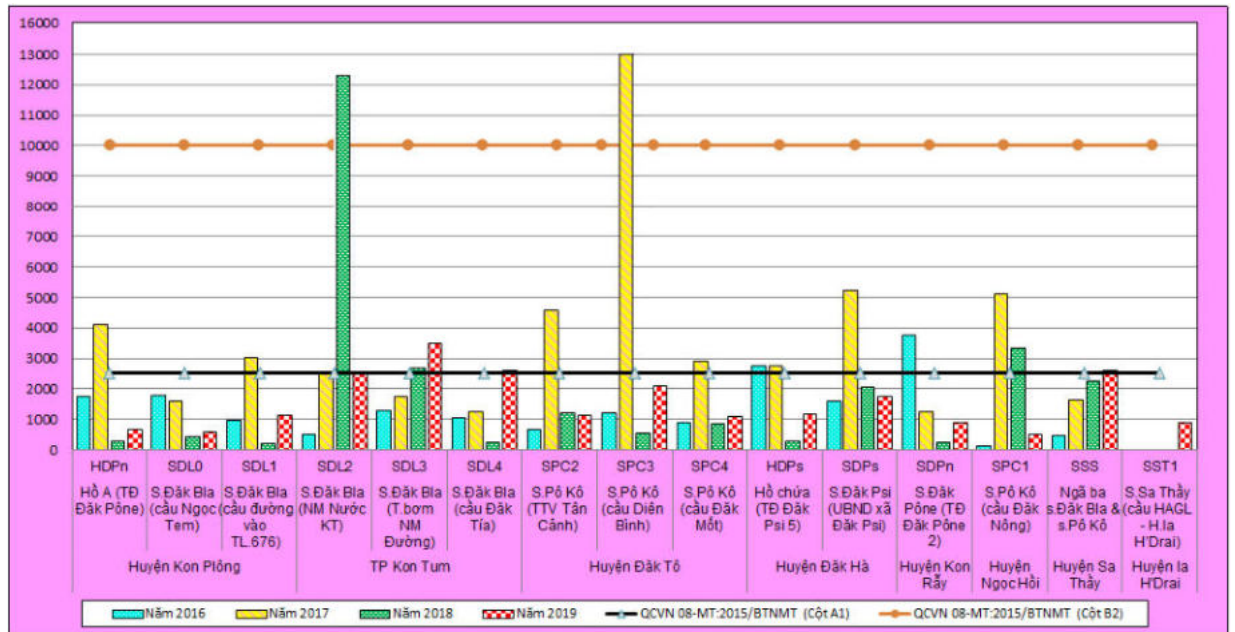


Diễn biến thông số PO₄³⁻ trong nước mặt mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019

❖ Thông số Coliform



Diễn biến thông số Coliform trong nước mặt mùa khô giai đoạn 2016 – 2019



Diễn biến thông số Coliform trong nước mặt giai đoạn 2016 – 2019

Đánh giá:

– *Đánh giá thông số DO:* Số liệu quan trắc giai đoạn 2016 -2019 cho thấy: Hàm lượng DO tại các khu vực quan trắc có giá trị trong khoảng 4,335 – 8,19 mg/L nên đều nằm trong giới hạn cho phép của (Cột B₁) QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, do đó đảm bảo cho đời sống của các thủy sinh trong khu vực.

– *Đánh giá thông số BOD:* Qua đồ thị cho thấy hàm lượng BOD trong các sông hồ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2019 tất cả đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép tại cột B₂ QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, đa số nằm trong mức cho phép cột B₁, chỉ có 04 vị trí vào mùa mưa năm 2016 vượt so với cột B₁. So sánh giữa các năm với nhau cũng cho thấy không có sự biến động lớn.

– *Đánh giá thông số COD*: Qua đồ thị cho thấy hàm lượng COD trong các sông hồ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2019 vào mùa khô đều thấp hơn giới hạn cho phép tại cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, vào mùa mưa năm 2018 có 03 vị trí vượt cột B₁.

– *Đánh giá thông số NH₄⁺*: Qua đồ thị cho thấy hàm lượng Amoni trong các sông hồ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2019 có giá trị trong khoảng 0,0735 – 0,28 mg/l đều thấp hơn so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A₁) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; so sánh giữa các năm có sự biến động không nhiều.

– *Đánh giá thông số NO₃⁻*: Nhìn chung hàm lượng Nitrat trong các sông, hồ vào các mùa đều có giá trị thấp hơn so với giới hạn quy định tại 08-MT:2015/BTNMT (A₁), sự biến động giữa các năm nhưng không lớn.

– *Đánh giá thông số NO₂⁻*: Nhìn chung hàm lượng Nitric trong các sông, hồ vào các mùa đều có giá trị thấp hơn nhiều lần so với mức quy định tại 08-MT:2015/BTNMT (cột A₁) và không có sự biến thiên lớn qua các năm.

– *Đánh giá thông số PO₄³⁻*: Qua đồ thị cho thấy hàm lượng Phốtphat hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Riêng vị trí Ngã ba sông Đăk Bla vào mùa mưa vượt cột B₁ khoảng 1,083 lần.

– *Đánh giá thông số Coliform*: Qua các đồ thị cho thấy, hàm lượng tổng Coliform trong các năm 2016 – 2019 tại hầu hết các điểm quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong mùa khô và mùa mưa nằm trong giới hạn cho phép cột B₁ - QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại sông Đăk Bla – Trạm bơm nhà máy đường vào mùa khô vượt cột B₂ khoảng 1,218 – 2,162 lần; tại sông Đăk Bla cầu đường vào TL 676 và khu vực sông Pô Kô cầu Diên Bình vào mùa mưa vượt cột B₂ từ 1, 218 - 1,305 lần.

– Riêng thông số TSS không lấy mẫu nên không có kết quả đánh giá.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Đa dạng sinh học.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Đa dạng sinh học ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng có nhiều hệ sinh thái, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu mang lại nhiều lợi ích cho con người, kinh tế, xã hội đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; đảm bảo nguồn thực phẩm cho người, duy trì nguồn gen quý hiếm, nguồn gen tạo giống cây trồng, vật nuôi; cung cấp các sản phẩm tự nhiên, vật liệu xây dựng,... Trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay, các tác động của con người đã gây ra các vấn đề về ô nhiễm môi trường ngày càng tăng dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu, từ đó gây ra các tai biến thiên nhiên (bão, mưa lớn, lũ lụt, lũ quét, hạn hán...) đe dọa sự sống của các loài, các hệ sinh thái, làm đa dạng sinh học bị suy thoái, mất cân bằng nghiêm trọng, nguồn gen suy giảm, diện tích rừng bị thu hẹp, gia tăng tốc độ tuyệt chủng của một số loài, giảm chức năng của hệ sinh thái và hậu quả dẫn đến các thảm họa đe dọa cuộc sống con người và nền kinh tế.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Công ước Đa dạng sinh học năm 1992 được thông qua tại Hội Nghị thượng đỉnh về Môi trường và Phát triển bền vững tại Rio de Janero (Brazil), có hiệu lực từ ngày 29/12/1993 (Việt Nam đã chính thức gia nhập Công ước vào ngày 16/11/1994);
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15/11/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học;

- Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Các điều kiện môi trường:

Đa dạng sinh học và hệ sinh thái cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho xã hội, đặc biệt là các dịch vụ điều tiết và hỗ trợ, giúp con người thích ứng với các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai... Do đó, công tác bảo tồn đa dạng sinh học là nhiệm vụ cần thiết hiện nay nhằm mang lại lợi ích lớn nhất cho thế hệ hiện tại và vẫn duy trì tiềm năng của chúng để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của các thế hệ tương lai. Bên cạnh việc lập Quy hoạch bảo tồn ĐDSH, ban hành các văn bản pháp quy về quản lý ĐDSH, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, tăng cường đào tạo tiềm lực, năng lực cán bộ, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trong các khu bảo tồn như đường giao thông, điện, thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Sự suy giảm đa dạng sinh học, hệ sinh thái, chất lượng môi trường sẽ làm gia tăng tốc độ tuyệt chủng của một số loài thực vật, động vật được bảo tồn trong Sách Đỏ (IUCN); số lượng loài thay đổi ở mức báo động, thực vật phân hạng ở các cấp độ đe dọa theo các tiêu chí phân hạng danh mục của IUCN: Bậc EW (đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên), EX (đã tuyệt chủng hoàn toàn), CR (cực kỳ nguy cấp), EN (nguy cấp), VU (sẽ nguy cấp), NT (gần bị đe dọa), LC (ít quan ngại), DD (thiếu dẫn liệu).

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Các số liệu: Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục của IUCN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 chưa thống kê được. Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh không có đề tài, dự án thực hiện đánh giá, thống kê số liệu đa dạng sinh học.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.
3. Nguồn cung cấp thông tin
- Nguồn dữ liệu:
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
 - Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị: Không

Đánh giá: Không

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng loài bị mất.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Trong điều kiện môi trường như tai biến thiên nhiên, nhiệt độ tăng cao, mực nước thay đổi và các tác động của con người đến môi trường tự nhiên đang diễn ra đã làm biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học mất cân bằng, nguồn gen suy giảm, hiện trạng của một số loài thực vật, động vật đang ở mức báo động, đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng loài bị mất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 chưa thống kê được do trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh không có đề tài, dự án thực hiện đánh giá, thống kê số liệu đa dạng sinh học.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu:
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị: Không

Đánh giá: Không

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Chất lượng môi trường tự nhiên chịu áp lực từ biến đổi khí hậu, tác động của con người sẽ làm gia tăng sự suy giảm đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng loài, giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài có giá trị khoa học, các loài mới phát hiện đã phải đối mặt với nguy cơ, sự đe dọa từ môi trường, đặc biệt từ con người.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

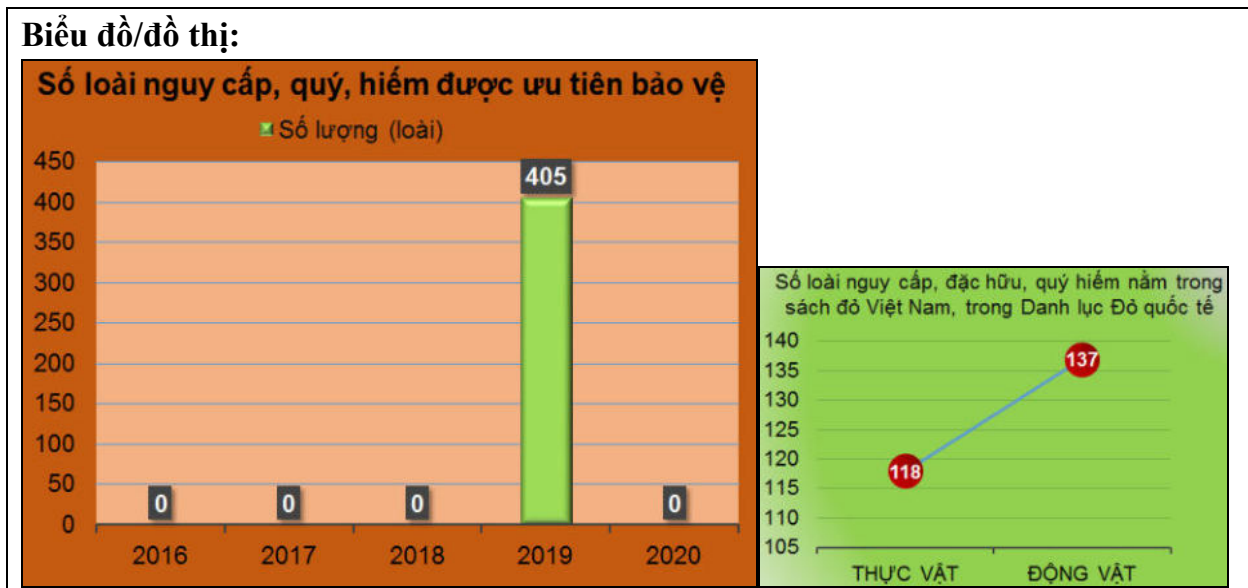
Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

STT	Năm	Số lượng (loài)
1	2016	Chưa có số liệu thống kê
2	2017	
3	2018	
4	2019	405
5	2020	Chưa có số liệu thống kê

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 – 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp



Đánh giá:

Số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 chưa có thống kê đầy đủ, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh không có đề tài, dự án thực hiện đánh giá, thống kê cụ thể về số liệu đa dạng sinh học. Trong năm 2019, thống kê được 405 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tuy nhiên, tính đến năm 2020 thì hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh có 118 loài thực vật và 137 loài động vật nguy cấp, đặc hữu, quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam, trong Danh lục Đỏ quốc tế (Số liệu theo báo cáo bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh tháng 4/2019 – Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum).

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số lượng loài mới phát hiện.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Chất lượng môi trường tự nhiên chịu áp lực từ biến đổi khí hậu, tác động của con người sẽ làm gia tăng sự suy giảm đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng loài, giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài có giá trị khoa học, các loài mới phát hiện đã phải đối mặt với nguy cơ, sự đe dọa từ môi trường, đặc biệt từ con người với các hành động khai thác quá mức, đánh bắt bằng các chất hóa học, thuốc nổ,... và các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng loài mới phát hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

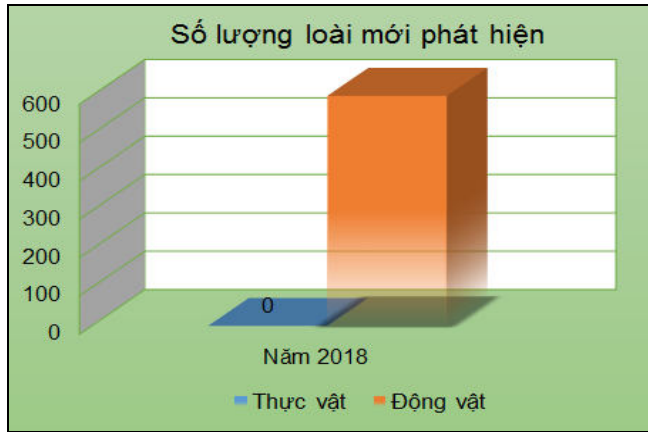
STT	Loài	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Thực vật	Chưa phát hiện thêm	Chưa phát hiện thêm	Chưa phát hiện thêm	Chưa phát hiện thêm	Chưa phát hiện thêm
2	Động vật			600 cá thể loài Voọc Chà vá chân xám		

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Số lượng loài mới phát hiện trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 chưa thống kê được do trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh không có đề tài, dự án thực hiện đánh giá, thống kê số liệu đa dạng sinh học. Tuy nhiên, theo Kết quả của cuộc điều tra của tổ chức FFI và tổ chức GreenViet về loài Voọc Chà và chân xám từ giữa năm 2018 đến nay thì trên địa bàn huyện Kon Plông, đã phát hiện khoảng 31-35 đàn với khoảng 600 cá thể loài Voọc Chà và chân xám, đối với loài thực vật vẫn chưa có số liệu thống kê.

Tên chỉ thị thứ cấp 5: Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Khu bảo tồn thiên nhiên là vùng đất tự nhiên có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao. Bảo tồn thiên nhiên nhằm nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên, các hệ sinh thái, duy trì đa dạng loài, nguồn gen, giống cây trồng, vật nuôi; các loài nguy cấp, quý hiếm và các loài có giá trị khoa học, các loài mới phát hiện được ưu tiên bảo vệ; đồng thời giảm tải áp lực từ biến đổi khí hậu và tác động của con người. Ngoài công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, cảnh báo đe dọa của ô nhiễm môi trường, kiểm soát các tác động của con người đến môi trường còn có các phương pháp như bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ nhằm đảm bảo lưu giữ được các loài có nguy cơ tuyệt chủng, bảo vệ nguồn gen; cho đến nay ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng chủ yếu áp dụng bảo tồn nguyên vị (khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,...), đối với công tác bảo tồn chuyển vị cũng thu được nhiều thành tựu.</p>	

Dữ liệu

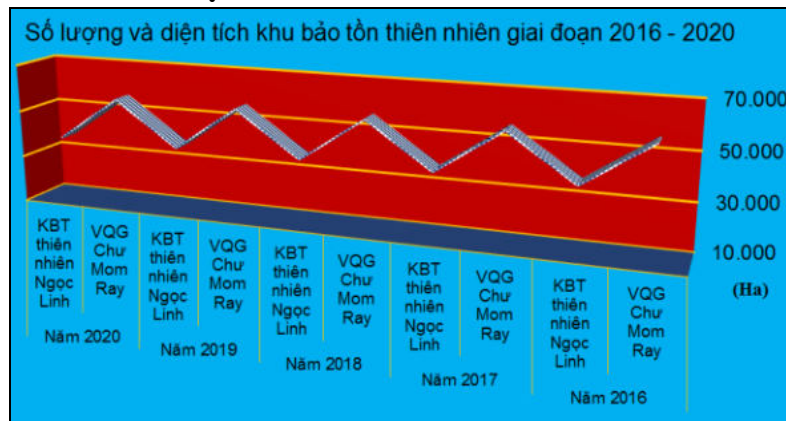
1. Bảng số liệu

Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh

STT	Năm	Số lượng (khu)	Diện tích (ha)
1	2016	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	56.249,23
		Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98
2	2017	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	56.249,23
		Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98
3	2018	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	56.249,23
		Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98
4	2019	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	56.249,23
		Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98
5	2020	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	56.249,23
		Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.
3. Nguồn cung cấp thông tin
- Nguồn dữ liệu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum – Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
 - Phạm vi thời gian: 2016 – 6/2020
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 02 khu bảo tồn thiên nhiên, ngoài ra còn có các hình thức bảo tồn khác trên địa bàn tỉnh hiện nay gồm có rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh,... Diện tích 02 khu bảo tồn không có sự biến động qua các năm.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2015.
- Số liệu theo báo cáo bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh tháng 4/2019 – Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.
- Website <https://www.kontum.gov.vn/pages/detail/33709/Khu-Bao-ton-thien-nhien-Ngoc-Linh-duoc-trao-danh-hieu-Vuon-Di-san-ASEAN.html>
- Website <https://thuonghieusanpham.vn/bao-ton-va-phat-trien-ben-vung-vuon-quoc-gia-chu-mom-ray>
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Môi trường đất

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Môi trường đất ở tỉnh Kon Tum bị tác động chủ yếu bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động sinh hoạt của con người, một số khu vực chịu tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động dịch vụ. Quá trình canh tác không đúng kỹ thuật, quá trình tiếp nhận chất thải quá mức làm cho đất chưa thể tự làm sạch trong thời gian ngắn. Ngoài ra Kon Tum còn có nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại do chiến tranh để lại.

Các thông số bị ô nhiễm trong môi trường gây nhiễm hoặc tích lũy vào nguồn lương thực, thực phẩm sản xuất trên đất bị ô nhiễm; đặc biệt các thông số ô nhiễm theo nước ngầm, nước mặt gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu,... Mức độ ảnh hưởng đến môi trường và con người do ô nhiễm môi trường đất phụ thuộc vào thành phần và nồng độ các thông số trong đất.

Môi trường đất khi bị ô nhiễm sẽ tác động rất lớn đến sức khỏe con người, đời sống sinh vật. Nghiêm trọng hơn, chất độc màu da cam vẫn còn tồn tại trong môi trường đất nên ảnh hưởng đến sức khỏe con người rất lớn có thể dẫn đến dị dạng, quái thai và di truyền qua các thế hệ sau.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Các điều kiện môi trường:

Việc xác định các loại đất vô cùng quan trọng, nó là cơ sở để cơ quan quản lý đất đai áp dụng các quy chế một các hợp lý đối với từng chủ thể có quyền sử dụng đất. Vì mỗi một nhóm đất có một cơ chế pháp lý riêng quy định về chủ thể được giao đất, mục đích sử dụng đất, thời gian sử dụng cũng như hạn mức giao đất.

Bên cạnh đó nó cũng là cơ sở để các chủ thể có quyền sử dụng đất tiến hành sử dụng đất một cách hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng đất.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản:</p> <p>Theo Điều 10 Luật đất đai 2013 quy định các loại đất được phân chia thành 3 nhóm đất: Nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng. Các nhóm đất này tùy vào mục đích sử dụng được chia thành:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thứ nhất: Nhóm đất nông nghiệp được chia thành: <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; + Đất trồng cây lâu năm; + Đất rừng sản xuất; + Đất rừng phòng hộ; + Đất rừng đặc dụng; + Đất nuôi trồng thủy sản; + Đất làm muối; + Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; – Thứ hai: Nhóm đất phi nông nghiệp được chia thành: <ul style="list-style-type: none"> + Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan; + Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; + Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; + Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; <p>Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Diện tích một số loại đất giai đoạn 2017 – 2019

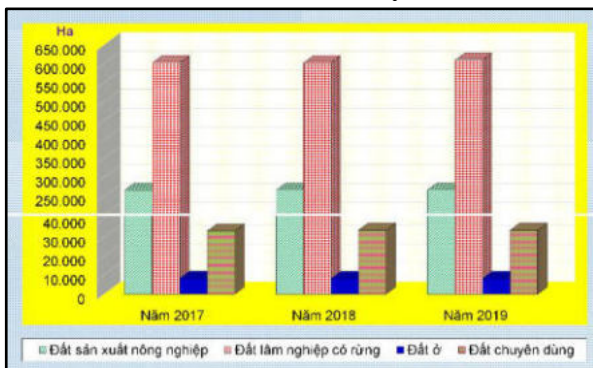
TT	Loại đất	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Đất sản xuất nông nghiệp	Ha	265.835,15	266.174,73	266.174,73
2	Đất lâm nghiệp có rừng	Ha	602.334,02	602.189	609.468,58
3	Đất ở	Ha	8.379,58	8.335,10	8.348,12
4	Đất chuyên dùng	Ha	33.246,92	33.692,02	33.679,00

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu:
 - + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;
 - + Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum;
 - + Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 – 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Diện tích một số loại đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2017 – 2019

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, diện tích đất sản xuất nông nghiệp thay đổi không đáng kể, chỉ tăng khoảng 0,044%; diện tích đất lâm nghiệp tăng khoảng 1,18%; giữa các năm thì diện tích đất ở giảm khoảng 31 ha, tương ứng 0,004% so với diện tích đất toàn tỉnh, diện tích đất ở khá ổn định và tăng giảm không đáng kể so với các loại đất khác; diện tích đất ở chỉ chiếm khoảng 0,863% - 0,866% tổng diện tích đất toàn tỉnh và không thay đổi nhiều qua các năm.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.
- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, hoạt động dịch vụ và sinh hoạt đều phát sinh chất thải (chất thải rắn, nước thải, khí thải) gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Tỉnh Kon Tum nói riêng và Việt Nam nói chung đã nhận thức rõ về vấn đề này nên đã và đang quy hoạch, quản lý các hoạt động gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng ngày càng mạnh mẽ hơn; cho nên dù hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đang phát triển với tốc độ khá cao nhưng tỷ lệ mắc các bệnh do ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí có xu hướng giảm. Tuy nhiên, nếu không xử lý và kiểm soát các chất ô nhiễm từ các dòng thải của công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt của người dân vào môi trường nước thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Mô tả

2. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014;
- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3, thông qua ngày 21/6/2012;
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;
- QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện;
- QCVN 23:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng;
- QCVN 25:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;

- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu;
- QCVN 30:2010/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp;
- QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- QCVN 11-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;
- QCVN 60-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất cồn nhiên liệu;
- QCVN 63:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn; ...

3. Các điều kiện môi trường:

Không khí bị ô nhiễm là một trong những tác nhân gây bệnh hô hấp. Sống trong môi trường không khí ô nhiễm càng lâu thì nguy cơ mắc bệnh hô hấp càng cao. Nguồn nước ô nhiễm là nguyên nhân gây ra các bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là các bệnh dịch. Ngày nay, các ngành y tế và môi trường đã phát động nhiều phong trào, giáo dục, tuyên truyền về vệ sinh phòng dịch bệnh và bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tối đa dịch bệnh lây và bảo vệ sức khỏe cho người dân.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí).

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản: <p>Trên địa bàn tỉnh Kon Tum, hoạt động phát thải chất ô nhiễm trong không khí chủ yếu phát sinh từ hoạt động chế biến cao su, chế biến tinh bột sắn, chế biến gỗ,... tuy nhiên các nguồn ô nhiễm này tập trung tại một số khu vực đã được quy hoạch và quản lý giám sát thường xuyên. Nguồn phát sinh ô nhiễm khó kiểm soát đó là khí thải từ các phương tiện giao thông, phương tiện vận tải. Với tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, khu vực đô thị tập trung nhiều phương tiện sử dụng nhiên liệu đốt trong để vận hành gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Các hoạt động này thải một lượng khí thải rất lớn vào môi trường không khí, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tăng cao gây ảnh hưởng sức khỏe con người đặc biệt là các bệnh liên quan đường hô hấp. Quy mô đô thị ở Kon Tum còn nhỏ, mật độ dân số ở đô thị còn thấp, số phương tiện giao thông vận tải có tăng tuy nhiên so với các tỉnh là còn rất thấp nên tác động gây ảnh hưởng của ô nhiễm không khí lên sức khỏe cộng đồng chưa rõ rệt.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng và tỷ lệ người bị bệnh hô hấp giai đoạn 2016 – 2020

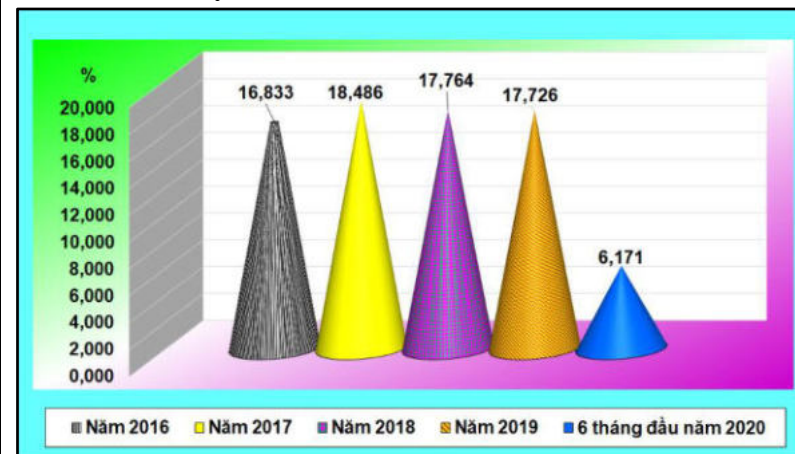
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
Số người nhiễm bệnh	người	85.482	96.134	94.566	96.333	34.780
Tỷ lệ người nhiễm bệnh	%	16,833	18,486	17,764	17,726	6,171

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu:
 - + Sở Y tế tỉnh Kon Tum;
 - + Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum;
 - + Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng;
 - + Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi;
 - + Trung tâm Y tế thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Tỷ lệ người bị bệnh hô hấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Đánh giá:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ người mắc bệnh đường hô hấp chiếm khoảng 16 – 18% dân số toàn tỉnh. Điều này cho thấy chưa có dấu hiệu bất thường về bệnh hô hấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực ô nhiễm nước và khu vực đối chứng.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Kinh tế phát triển, dân số tăng cao, các hoạt động gây ô nhiễm nước cũng tăng lên do ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp từ nguồn chất thải công nghiệp, chất thải nông	

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

nghiệp, chất thải sinh hoạt. Môi trường nước bị ô nhiễm là nguyên nhân gây ra các bệnh liên quan đến đường ruột (tả lỵ, thương hàn, sốt rét) và bệnh mắt, viêm da khi sử dụng nguồn nước này phục vụ cho sinh hoạt.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số người nhiễm bệnh giai đoạn 2016 – 2020

Stt	Số người nhiễm bệnh	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
1	Bệnh tả	Người	6	9	11	15	2
2	Bệnh lỵ	Người	1.923	2.219	1.753	1.377	712
3	Bệnh thương hàn	Người	0	0	1	0	0
4	Bệnh sốt rét	Người	191	236	281	106	52
5	Bệnh mắt	Người	3.030	4.069	4.575	4.686	1.628
6	Bệnh viêm da	Người	3.620	4.391	4.617	4.578	2.219

Tỷ lệ % người nhiễm bệnh giai đoạn 2016 – 2020

Stt	Tỷ lệ người nhiễm bệnh	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
1	Bệnh tả	%	0,0012	0,0017	0,0021	0,0028	0,0004
2	Bệnh lỵ	%	0,3787	0,4267	0,3293	0,2534	0,1263
3	Bệnh thương hàn	%	0	0	0,0002	0	0
4	Bệnh sốt rét	%	0,0376	0,0454	0,0528	0,0195	0,0092
5	Bệnh mắt	%	0,5967	0,7824	0,8594	0,8623	0,2889
6	Bệnh viêm da	%	0,7129	0,8443	0,8673	0,8424	0,3937

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu:

- + Sở Y tế tỉnh Kon Tum;
- + Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum;
- + Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng;
- + Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi;
- + Trung tâm Y tế thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

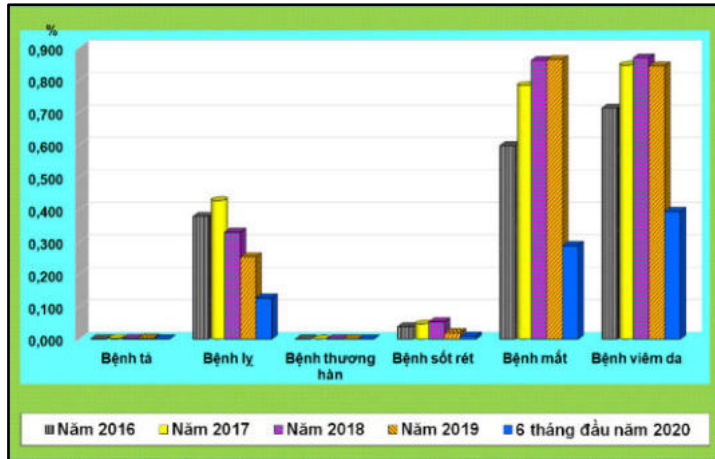
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum

– Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Tỷ lệ người bị bệnh có nguy cơ liên quan đến ô nhiễm môi trường nước

Đánh giá:

So với dân số tỉnh Kon Tum tương ứng từ năm 2016 – 2019 cho thấy tỷ lệ người nhiễm bệnh tả và bệnh thương hàn là không đáng kể, người bị nhiễm bệnh sốt rét chiếm khoảng 0,02 – 0,05%, người nhiễm bệnh lỵ chiếm khoảng 0,25 – 0,43%, người nhiễm bệnh mắt chiếm khoảng 0,60 – 0,86%, người nhiễm bệnh viêm da chiếm khoảng 0,71 – 0,87%. Tỷ lệ người bị bệnh lỵ, bệnh mắt, bệnh viêm da tuy có cao nhưng chưa có dấu hiệu bất thường giữa các năm.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Môi trường là một điều kiện quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước, do đó bảo vệ môi trường đang là vấn đề được quan tâm và ưu tiên hàng đầu trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường nước ta ngày càng được hoàn thiện và tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước.

Trên cơ sở hệ thống chính sách, các chủ trương, đường lối và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực môi trường và tình hình thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành các thể chế, chính sách, các văn bản chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường mang tầm chiến lược, đây là công cụ không thể thiếu nhằm tăng cường thể chế quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 17/11/2010;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về quy định phí bảo

vệ môi trường đối với nước thải;

– Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

– Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

– Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

– Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

– Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

– Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

– Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

– Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

– Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

– Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

– Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;

– Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

– Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Ban Chấp hành Trung ương Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

– Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2019;

– Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025;

– Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 18/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu;

– Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 - 2020;

– Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 26/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải”;

– Quyết định số 1618/QĐ-TTg ngày 24/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường;

– Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ

khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

– Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

– Công văn số 4444/BTNMT-TCMT ngày 17/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải”;

– Công văn số 6551/BTNMT-TCMT ngày 09/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp tục tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải;

– Công văn số 5539/BTNMT-TCMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phát động phong trào “Chống rác thải nhựa”.

2. Các điều kiện môi trường

Các thể chế, chính sách, các văn bản chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được thể chế hóa, cụ thể hóa từ hệ thống chính sách, các chủ trương, đường lối và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đây là một trong những công cụ quan trọng trong công tác quản lý về môi trường, là những nguyên tắc, chính sách cơ bản về bảo vệ môi trường, là hệ thống chế tài có tầm hiệu lực pháp lý cao, đủ mạnh để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản	
<p>Tổng số lượng các thể chế, chính sách, các văn bản chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường do HĐND, UBND tỉnh ban hành từ năm 2016 đến tháng 9/2020 là: 39 Văn bản, bao gồm: 10 Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; 07 Quyết định do UBND tỉnh ban hành; 15 Kế hoạch do UBND tỉnh ban hành; 01 Kế hoạch do Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành; 06 Văn bản do UBND tỉnh ban hành.</p>	

Dữ liệu		
1. Bảng số liệu		
<i>Các thể chế, chính sách về BVMT cấp tỉnh đã ban hành từ 2016 – 2020</i>		
TT	Số hiệu, ngày ban hành	Nội dung
I	Nghị Quyết	
1	56/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016	Phê duyệt quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
2	77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
3	07/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017	Quy định về bố trí sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
4	08/2017/NQ-HĐND	Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

	ngày 21/7/2017	khóang sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
5	20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018	Quy định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
6	41/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh. Tum.
7	15/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Quy định nhiệm vụ chi; tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
8	16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.
9	15/NQ-HĐND ngày 17/4/2020	Về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường.
10	28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
II	Quyết định	
11	523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016	Về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
12	56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	Về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh.
13	26/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	Về việc ban hành hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
14	19/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
15	1024/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Về ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
16	25/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	Về ban hành quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
17	221/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
III	Kế hoạch	
18	2058/KH-UBND ngày 31/8/2016	Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
19	25-KH/TU ngày 22/12/2016	Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW, ngày 26-4-2016 của Ban Bí thư tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

		NQ/TW của Bộ chính trị (Khóa IX) “về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.
20	404/KH-UBND ngày 21/02/2017	Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
21	1916/KH-UBND ngày 21/7/2017	Về Kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
22	2212/KH-UBND ngày 15/8/2017	Về thực hiện Chương trình Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
23	2492/KH-UBND ngày 13/9/2017	Về triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 18/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
24	2821/KH-UBND ngày 19/10/2017	Về xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
25	3105/KH-UBND ngày 16/11/2017	Kế hoạch triển khai Quyết định số 1618/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
26	3336/KH-UBND ngày 11/12/2017	Về triển khai Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
27	2650/KH-UBND ngày 19/9/2018	Điều tra, thống kê nguồn thải trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
28	3547/KH-UBND ngày 21/12/2018	Về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
29	579/KH-UBND ngày 18/3/2019	Về thực hiện Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
30	2532/KH-UBND ngày 30/9/2019	Triển khai Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất thải rắn.
31	667/KH-UBND ngày 08/3/2020	Kế hoạch thực hiện Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam hiện có trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
32	2442/KH-UBND ngày 09/7/2020	Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
33	3156/KH-UBND ngày 25/8/2020	Triển khai Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

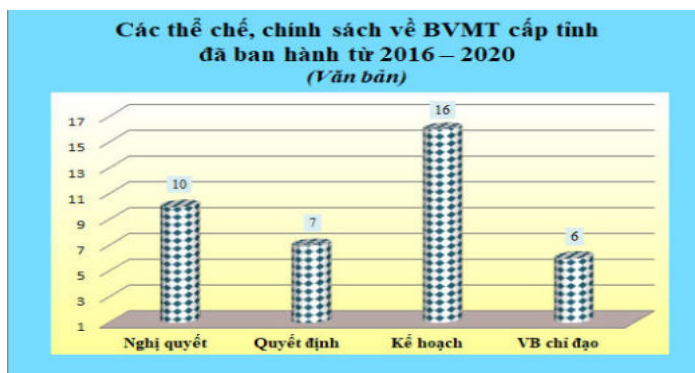
IV Văn bản chỉ đạo, điều hành		
34	1347/UBND-NNTN ngày 20/6/2016	Về việc triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng xử lý nước thải đối với các cơ sở hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.
35	2127/UBND-NNTN ngày 31/7/2018	Về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp BVMT giai đoạn 2016-2018 và xây dựng kế hoạch tài chính 2019-2021 từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
36	2329/UBND-NNTN ngày 17/8/2018	V/v đề xuất các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016-2020.
37	39/UBND-NNTN ngày 06/01/2020	Về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải trên địa bàn tỉnh.
38	2689/UBND-NNTN ngày 27/7/2020	Về việc tăng cường quản lý, giám sát việc vứt rác thải sinh hoạt trên các sông, suối trên địa bàn tỉnh.
39	2691/UBND-NNTN ngày 27/7/2020	Về việc tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Các thể chế, chính sách, các văn bản chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường do HĐND, UBND tỉnh ban hành góp phần tạo hành lang, cơ sở pháp lý vững chắc và phát huy tốt vai trò quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản	
<p>Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương được xây dựng theo quy định Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Bảo vệ môi trường, dựa trên nền tảng các QCKT môi trường quốc gia hiện hành và điều kiện thực tế của địa phương.</p>	

Việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; tăng cường kiểm soát chặt chẽ chất thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh; Theo dõi, kiểm soát tốt nhất chất lượng, thành phần môi trường xung quanh, phù hợp với sức chịu tải, khả năng tự làm sạch và phân vùng mục đích sử dụng của từng điểm tiếp nhận chất thải.

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh chưa triển khai xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu: Không.
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
 - Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị: Không.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Kinh phí sự nghiệp môi trường là một nguồn lực tài chính quan trọng cho bảo vệ môi trường. Cùng với các nguồn lực khác, nguồn lực tài chính này đóng góp tích cực, mang lại những thành quả, kết quả không chỉ trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường mà còn giúp cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của phát triển bền vững.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
 - Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
 - Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
 - Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;
 - Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;
 - Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;
 - Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;
 - Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;
 - Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023

- Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Kon Tum về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2016;
- Nghị quyết số 70/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;
- Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum ban hành Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh giai đoạn 2017-2020;
- Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;
- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018;
- Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020;
- Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2016;
- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2017;
- Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2018;
- Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2019;
- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường.

Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường) được cấp có thẩm quyền phê duyệt do ngân sách nhà nước bảo đảm. Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sử dụng theo đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý, sử dụng kinh phí đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện thanh quyết toán, chế độ công khai ngân sách theo quy định hiện hành.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản	
Tổng mức chi ngân sách cho hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 - 2020 là: 405.417 triệu đồng, cụ thể: Năm 2016: 74.398 triệu đồng; Năm 2017: 87.798 triệu đồng; Năm 2018: 71.942 triệu đồng; Năm 2019: 87.892 triệu đồng; dự toán năm 2020: 83.387 triệu đồng.	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ năm 2016 - 2020

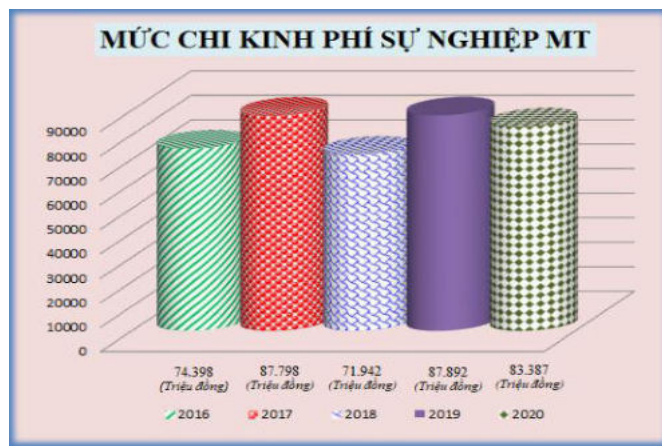
Năm	2016 (Quyết toán)	2017 (Quyết toán)	2018 (Quyết toán)	2019 (Quyết toán)	2020 (Dự toán)
Số tiền (triệu đồng)	74.398	87.798	71.942	87.892	83.387

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài chính.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Kinh phí chi cho hoạt động BVMT đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu xử lý môi trường ở địa phương (đầu tư hỗ trợ cho các công trình xử lý môi trường như: Bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh, Bệnh viện, cải tạo môi trường các sông, hồ...). Chưa nhận được các nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, vấn đề thu hút đầu tư quốc tế còn hạn chế, chưa được sự quan tâm từ bên ngoài.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) là việc phân tích, dự báo, đánh giá khả năng tác động tích cực - tiêu cực của một dự án được đề xuất đến môi trường trong mối quan hệ giữa các khía cạnh tự nhiên, kinh tế và xã hội, từ đó đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường tối ưu khi triển khai thực hiện dự án.

Đánh giá tác động môi trường là một công cụ quản lý môi trường quan trọng hỗ trợ phát triển theo hướng đảm bảo hiệu quả kinh tế bảo vệ môi trường, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Các điều kiện môi trường.

Đánh giá tác động môi trường giúp chọn phương án tốt để khi thực hiện dự án phát triển ít gây tác động tiêu cực đến môi trường; giúp nhà quản lý nâng cao chất lượng của việc đưa ra quyết định và là cơ sở để đối chiếu khi có thanh tra môi trường.

ĐTM góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của chủ dự án và của cộng đồng đối với việc bảo vệ môi trường; ĐTM cũng phát huy được tính công khai của việc thu thập thông tin, khảo sát, thực nghiệm, đánh giá nhằm thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường hiệu quả.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt hàng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản

Tổng số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt từ năm 2016 đến tháng 9/2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là: 104 Báo cáo, cụ thể: Năm 2016: 31 Báo cáo; Năm 2017: 12 Báo cáo; Năm 2018: 22 Báo cáo; Năm 2019: 23 Báo cáo; 9 tháng đầu năm 2020: 16 Báo cáo.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt hàng năm từ 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	9 tháng đầu năm 2020
Số lượng (Báo cáo)	31	12	22	23	16

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Công tác đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được triển khai thực hiện nghiêm túc và đạt được những kết quả đáng kể. Nhận thức về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân từng bước được nâng cao; các thủ tục về môi trường đã được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được phê duyệt hàng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản</p> <p>Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 9/2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum không xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược do đó không có phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược nào.</p>	

<p>Dữ liệu</p> <p>1. Bảng số liệu: Không.</p> <p>2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.</p> <p>3. Nguồn cung cấp thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm. – Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị: Không.

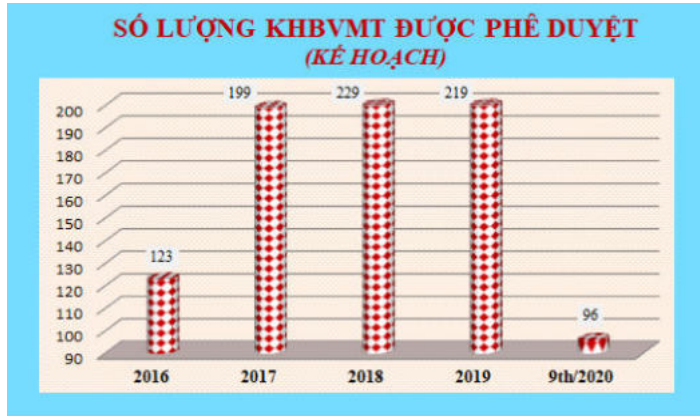
Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản</p> <p>Tổng số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt từ năm 2016 đến tháng 9/2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là: 866 Kế hoạch, cụ thể: Năm 2016: 123 Kế hoạch; Năm 2017: 199 Kế hoạch; Năm 2018: 229 Kế hoạch; Năm 2019: 219 Kế hoạch; 9 tháng đầu năm 2020: 96 Kế hoạch.</p>	

<p>Dữ liệu</p> <p>1. Bảng số liệu</p> <p align="center">Số lượng Kế hoạch BVMT được phê duyệt hàng năm từ 2016 - 2020</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2016</th> <th>2017</th> <th>2018</th> <th>2019</th> <th>9 tháng đầu năm 2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Số lượng (Kế hoạch)</td> <td>123</td> <td>199</td> <td>229</td> <td>219</td> <td>96</td> </tr> </tbody> </table> <p>2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.</p> <p>3. Nguồn cung cấp thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020. 	Năm	2016	2017	2018	2019	9 tháng đầu năm 2020	Số lượng (Kế hoạch)	123	199	229	219	96
Năm	2016	2017	2018	2019	9 tháng đầu năm 2020							
Số lượng (Kế hoạch)	123	199	229	219	96							

- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Đánh giá:

Qua số liệu thống kê về tình hình xác nhận Kế hoạch BVMT trên địa bàn tỉnh qua các năm cho thấy số lượng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đầu tư trên địa bàn tỉnh có chiều hướng tăng, ý thức chấp hành pháp luật về môi trường và trách nhiệm quản lý về môi trường ngày càng được nâng cao.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Tổng số lượng Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt từ năm 2016 - 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là: 15 Đề án, cụ thể: Năm 2016: 02 Đề án; năm 2017: 06 Đề án; năm 2018: 07 Đề án; từ năm 2019 đến nay không thực hiện phê duyệt đề án BVMT theo quy định.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số lượng Đề án BVMT đã được phê duyệt hàng năm từ 2016 - 2020

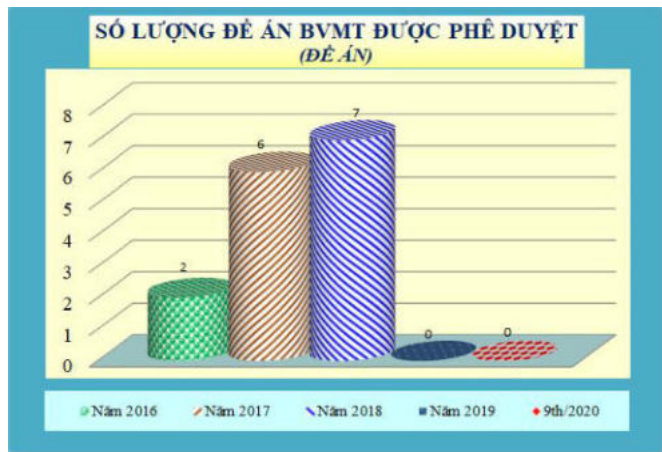
Năm	2016	2017	2018	2019	9 tháng đầu năm 2020
Số lượng (Đề án)	02	06	07	0	0

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị



Đánh giá:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành chính thức nhưng chưa lập thủ tục môi trường đều nghiêm túc thực hiện lập Đề án bảo vệ môi trường theo quy định.

Theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, thời hạn thực hiện lập Đề án bảo vệ môi trường tối đa là 36 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (ngày 01/4/2015), từ sau ngày 01/4/2018 dừng tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực BVMT nhằm phát hiện những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực thi các quy định BVMT; kịp thời phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về môi trường để có biện pháp chấn chỉnh, răn đe và xử lý vi phạm theo quy định, tạo tính nghiêm minh, công bằng trong việc tuân thủ chính sách pháp luật BVMT. Qua đó, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân trong vấn đề BVMT gắn với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15/11/2010;
- Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực môi trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm ngăn chặn những hành vi hủy hoại môi trường, thiên nhiên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường, nâng cao tinh thần thượng tôn pháp luật.

Để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ngành, các cấp. Bên cạnh đó cần thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt đối với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và giám sát việc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm.

Mức xử phạt hành chính đối với các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành (*Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT*).

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản	
Tổng số lượng các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường trên địa bàn	

tính bị phát hiện và xử phạt hành chính từ năm 2016 đến tháng 6/2020 là: 53 vụ, cụ thể: Năm 2016: 13 vụ; năm 2017: 31 vụ; năm 2018: 07 vụ; năm 2019: 01 vụ; 6 tháng đầu năm 2020: 01 vụ.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt

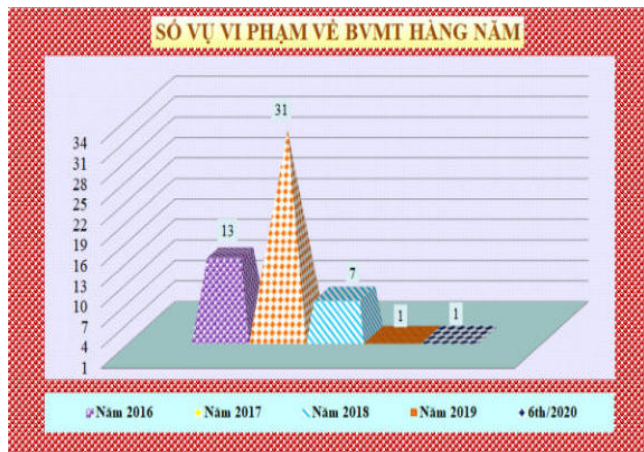
TT	Năm	Số vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường
1	2016	13
2	2017	31
3	2018	07
4	2019	01
5	6 tháng/2020	01
Tổng cộng		53

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 6/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có chiều hướng giảm dần qua các năm. Các trường hợp vi phạm đã được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm theo quy định pháp luật. Ngoài việc xử lý hành chính, các cơ sở vi phạm phải thực hiện các biện pháp khắc phục (*lắp đặt các thiết bị, xây dựng các công trình xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu*) và tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về BVMT trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến tháng 6/2020 là 893,245 triệu đồng, cụ thể: Năm 2016: 107,1 triệu đồng; năm 2017: 511,58 triệu đồng; năm 2018: 189,565 triệu đồng; năm 2019: 15 triệu đồng; 6 tháng đầu năm 2020: 70 triệu đồng.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường

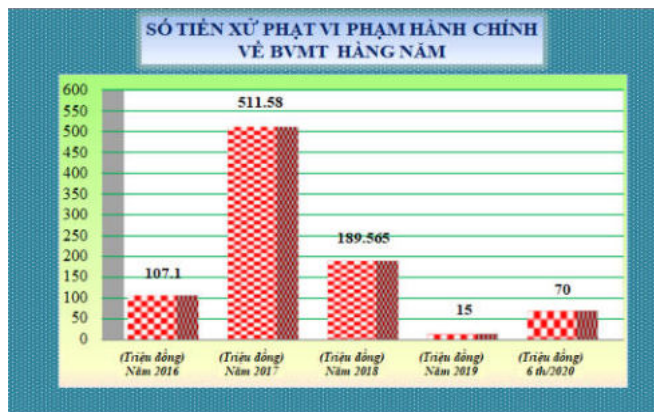
TT	Năm	Số tiền xử phạt (triệu đồng)
1	2016	107,1
2	2017	511,58
3	2018	189,565
4	2019	15
5	6 tháng/2020	70
Tổng cộng		893,245

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 6/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Xử phạt vi phạm về BVMT theo quy định pháp luật đã buộc các doanh nghiệp phải quan tâm hơn đến việc hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục còn thiếu theo quy định; đầu tư và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đạt QCVN; thu gom, xử lý chất thải đảm bảo môi trường... Ý thức BVMT được nâng lên, môi trường tại các KCN, khu sản xuất, kinh doanh từng bước được cải thiện.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Công cụ kinh tế được sử dụng trong quản lý môi trường bao gồm các loại thuế, phí môi trường hay các hình thức xử phạt, đền bù thiệt hại... nhằm tác động tới chi phí và lợi ích trong hoạt động của các tổ chức, cá nhân để tạo ra các tác động đến hành vi của các tác nhân kinh tế theo hướng có lợi cho môi trường.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định về bố trí sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum Về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Kon Tum Về ban hành quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;
- Văn bản số 2691/UBND-NNTN ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường.

Các công cụ kinh tế được xây dựng trên các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường với mục tiêu điều hòa xung đột giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

Việc sử dụng các công cụ kinh tế sẽ tạo ra một số tác động tích cực như các hành vi môi trường được điều chỉnh một cách tự giác, các chi phí của xã hội cho công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn, khuyến khích việc nghiên cứu triển khai kỹ thuật công nghệ có lợi cho bảo vệ môi trường, gia tăng nguồn thu nhập phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường và cho ngân sách nhà nước tại địa phương.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:

Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản

Tổng số tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp thu được từ năm 2016 đến tháng 9/2020 là: 2.328.344.662 đồng (*Năm 2016: 486.622.162 đồng; năm 2017: 618.324.500 đồng; năm 2018: 452.507.000 đồng; năm 2019: 373.731.000 đồng; 9 tháng đầu năm 2020: 397.160.000 đồng*); Tổng số tiền phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thu được từ năm 2016 đến quý II/2020 là: 6.855.823.435 đồng (*năm 2016: 1.040.707.583 đồng; năm 2017: 1.005.465.753 đồng; năm 2018: 1.123.271.293 đồng; năm 2019: 1.269.764.561 đồng; 9 tháng đầu năm 2020: 2.416.614.245 đồng*)

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được

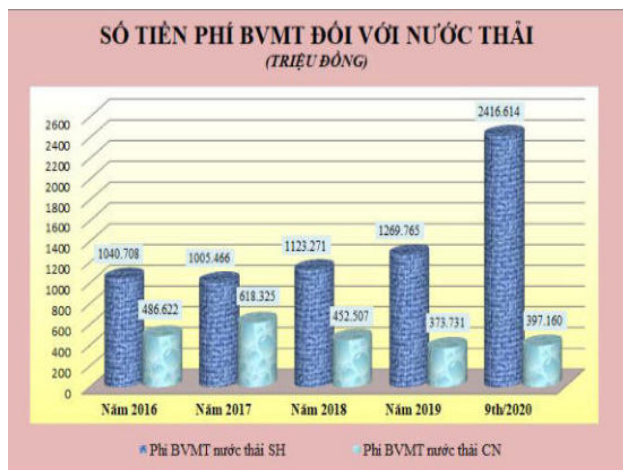
TT	Năm	Số tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp (đồng)	Số tiền phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt (đồng)
1	2016	486.622.162	1.040.707.583
2	2017	618.324.500	1.005.465.753
3	2018	452.507.000	1.123.271.293
4	2019	373.731.000	1.269.764.561
5	9 tháng/2020	397.160.000	2.416.614.245
Tổng cộng		2.328.344.662	6.855.823.435

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Số tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp giảm qua các năm do thực hiện chủ trương của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng xử lý nước thải, các cơ sở sản xuất đã nâng cấp hệ thống XLNT đạt cột A Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và tái sử dụng nước thải sau xử lý. Lượng nước thải ra môi trường giảm nên số tiền phí cũng giảm theo.

Công tác thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chỉ triển khai thực hiện ở một số địa phương (*huyện Đăk Tô, Đăk Hà, Đăk Glei, Ngọc Hồi, TP. Kon Tum*).

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản

Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn được quy định tại Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ

môi trường đối với chất thải rắn.

Tuy nhiên quy định này đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu có hiệu lực thi hành (ngày 15/6/2015). Do đó trong thời gian từ năm 2016 - nay trên địa bàn tỉnh không thực hiện thu phí này.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu: Không.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị: Không.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản

Hành vi vi phạm quy định về nộp phí bảo vệ môi trường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP.

Trong giai đoạn từ năm 2016 - nay, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện cơ sở vi phạm quy định về nộp phí bảo vệ môi trường.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu: Không.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm.
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị: Không.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được xử lý triệt để bằng các hình thức: Đình chỉ sản xuất, di chuyển địa điểm hoạt động, xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý, hoàn thiện công nghệ sản xuất...

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt "Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng";
- Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.
- Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 – 2020.

2. Các điều kiện môi trường.

Việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được tiến hành một cách kiên quyết và phù hợp với thực tế tại địa phương, từng ngành, từng cơ sở và được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm sự phát triển bền vững.

Xử lý khắc phục ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường nhằm ngăn chặn, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo đảm sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
<p>Nội dung thông tin cơ bản</p> <p>Tổng số lượng cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là: 06 cơ sở. Trong đó: 05 cơ sở đã xử lý triệt để, 01 cơ sở đang xử lý, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTG ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ: Gồm 04 cơ sở đã được xử lý triệt để (03 cơ sở đã ngừng hoạt động, 01 cơ sở đã thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm). – Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Gồm 02 cơ sở (trong đó: 01 cơ sở đã thực hiện các biện pháp xử lý triệt để; 01 cơ sở đã thực hiện cải tạo, nâng cấp tạm thời, đang chờ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương để xử lý triệt để). 	

Dữ liệu				
1. Bảng số liệu				
<i>Tỷ lệ cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục</i>				
Nội dung	Số lượng cơ sở ô nhiễm nghiêm trọng	Số lượng cơ sở đã xử lý triệt để	Số lượng cơ sở chưa xử lý triệt để	Tỷ lệ cơ sở ô nhiễm đã xử lý triệt để (%)
QĐ 64/2003/QĐ-TTG	04	04	0	100
QĐ 1788/QĐ-TTg	02	01	01	50
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.				
3. Nguồn cung cấp thông tin				
<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 - tháng 9/2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm. – Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 				

<p>Biểu đồ/đồ thị:</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Đến thời điểm hiện tại, các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTG ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ đã xử lý triệt để và lập thủ tục chứng nhận hoàn thành hoàn thành xử lý ô nhiễm. Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ có 01 cơ sở đã xử lý triệt để (đầu tư hệ thống lý</p>
-------------------------------	---

	chất thải rắn y tế nguy hại tập trung theo cụm bằng công nghệ vi sóng); 01 cơ sở còn lại (Bãi xử lý rác huyện Đăk Glei) đã được cải tạo, đầu tư xây dựng một số hạng mục nhưng chỉ mang tính tạm thời, tình trạng ô nhiễm vẫn còn diễn ra. Hiện nay đang chờ Trung ương xem xét, hỗ trợ kinh phí.
--	---

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Diện tích cây xanh đô thị.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Để bảo vệ môi trường và cải thiện không gian sống quanh ta, ngoài các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm thì việc sử dụng cây xanh đô thị tạo cảnh quan có vai trò vô cùng quan trọng: Cây xanh đô thị có tác dụng cải thiện vi khí hậu, ngăn chặn và lọc bức xạ mặt trời, giữ độ ẩm cho đất và không khí, kiểm soát gió và lưu thông gió. Cây xanh có tác dụng bảo vệ môi trường: Hút khí CO₂, cung cấp O₂, ngăn giữ bụi độc hại, và tiếng ồn giao thông,... Ngoài ra, cây xanh đô thị có vai trò quan trọng trong kiến trúc và trang trí cảnh quan đô thị.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), xét về sức khỏe cộng đồng, mỗi thành phố tối thiểu phải có 9 m² không gian xanh cho mỗi người, tốt nhất là 10 – 15 m². Tiêu chuẩn cây xanh ở đô thị châu Âu là 12 m² - 15 m²/người, ở đô thị châu Á là 8 m² - 10 m²/người.

Theo số liệu của Bộ Xây dựng và Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh thì chỉ tiêu về diện tích cây xanh đô thị trên đất tự nhiên đô thị Việt Nam rất thấp. Hiện nay diện tích cây xanh đô thị trên đầu người tại thành phố Hà Nội khoảng 0,9 m²/người, tại thành phố Hồ Chí Minh khoảng 0,5 m² - 0,7 m²/người. So với tiêu chí của WHO và tiêu chuẩn cây xanh ở đô thị châu Âu, châu Á thì diện tích cây thành ở các thành phố lớn của Việt Nam còn nhỏ hơn khoảng 10 – 20 lần.

Diện tích cây xanh ở nội thị thuộc thành phố Kon Tum năm 2020 đạt khoảng 8 m²/người, diện tích cây xanh ở đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 20 m²/người. Tỷ lệ diện tích cây xanh ở đô thị tỉnh Kon Tum năm 2020 tăng so với giai đoạn trước là nhờ tỷ lệ diện tích cây xanh ở đô thị của các thị trấn thuộc các huyện vừa được công nhận và diện tích cây xanh ở đô thị thuộc thành phố và huyện được trồng thêm. Để có thể tăng diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị thời gian tới phải có những chính sách và bước đi mạnh mẽ.

Mô tả**1. Chính sách, pháp luật:**

- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;
- Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;
- Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/06/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;
- Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 04/09/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy chế quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các điều kiện môi trường:

Tăng tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị là vấn đề cấp thiết đối với đời sống người dân đô thị vì với tốc độ phát triển kinh tế hạ tầng đô thị cao như hiện nay thì tỷ lệ diện tích đất cho cây xanh giảm nên phải có chính sách quy hoạch hợp lý trong thời gian tới.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
---	--------------

Nội dung thông tin cơ bản:

Đánh giá chỉ tiêu diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị hiện nay. Qua đó biết được tình hình phát triển cây xanh đô thị và có chính sách hiệu quả để nâng cao tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị tỉnh Kon Tum trong thời gian tới.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Tỷ lệ diện tích cây xanh ở đô thị giai đoạn 2016 – 2020

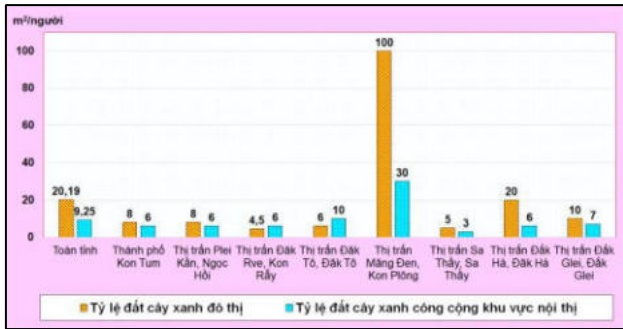
Stt	Tên đô thị	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m ² /người)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)
1	Số liệu chung toàn tỉnh	20,19	9,25
2	Thành phố Kon Tum	8	6
3	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	8	6
4	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	4,5	6
5	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	6	10
6	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	100	30
7	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	5	3
8	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	20	6
9	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	10	7

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu:
 - + Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum;
 - + Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Diện tích cây xanh đô thị giai đoạn 2016 - 2020

Đánh giá:

Diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum đặc biệt là thành phố Kon Tum được cải thiện nhiều so với giai đoạn 2011 – 2015.

Trong thời gian qua, nhà nước ta rất chú trọng đến vấn đề nâng cao tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị. Diện tích cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh đã được nâng cao hơn so với các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên vẫn thấp hơn tiêu chí của WHO và tiêu chuẩn của các thành phố lớn khác trên thế giới. Vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay là UBND tỉnh tiếp tục thực hiện những chính sách đúng đắn và mạnh mẽ nhằm phát triển tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị trên đầu người dân đô thị để đảm bảo phát triển công nghiệp gắn liền với sức khỏe cộng đồng.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng sản xuất sạch hơn.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Bất kỳ một quá trình sản xuất công nghiệp nào đều cần sử dụng một lượng nguyên liệu ban đầu để sản xuất ra sản phẩm mong muốn. Quá trình sản xuất tạo thành sản phẩm nhưng đồng thời sẽ phát sinh ra chất thải. Cách tiếp cận truyền thống là xử lý các nguồn thải phát sinh. Tuy nhiên đó là cách tiếp cận bị động. Đi ngược với cách tiếp cận truyền thống, tiếp cận sản xuất sạch hơn hướng tới việc tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tức là với lượng nguyên liệu nhất định sẽ cho lượng sản phẩm tối đa có thể trong phạm vi khả năng kinh tế, qua đó giảm thiểu được các phát thải và tổn thất ra môi trường trong quá trình sản xuất.

Sản xuất sạch hơn không những giúp doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu hiệu quả hơn mà còn đóng góp vào việc cắt giảm chi phí thải bỏ và xử lý các nguồn chất thải phát sinh. Bên cạnh đó, việc thực hiện sản xuất sạch hơn mang lại các hiệu quả tích cực về năng suất, chất lượng và môi trường.

Cùng với sự phát triển công nghệ đáp ứng bảo vệ môi trường, sự chỉ đạo giám sát chặt chẽ của các ngành thì các cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum những năm qua đã và đang áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn. Các dây chuyền sản xuất được đầu tư mới, được cải tạo đồng bộ; các biện pháp quản lý nội vi đã được xây dựng và áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu chất thải phát sinh; các hệ thống xử lý chất thải được đầu tư đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, chất thải thu gom được tái sử dụng; nhu cầu sử dụng điện giảm do các thiết bị có hiệu suất cao, bóng tiết kiệm năng lượng;... Các giải pháp pháp trên đã nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu thất thoát nguyên liệu, giảm thiểu lượng chất thải phát sinh, tiết kiệm điện, giảm thiểu khai thác tài nguyên,... Giải pháp sản xuất sạch hơn đã và đang thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh phát triển ngày càng bền vững.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu: Chưa thống kê được
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu:
 - + Sở Công thương tỉnh Kon Tum;
 - + Ban Quản lý khu kinh tế;
 - + UBND thành phố và các huyện.
 - Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
 - Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
 - Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị: Không

Đánh giá:

Việc áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; Giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tuy chưa có kiểm toán về sản xuất sạch hơn nhưng hầu hết các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum dù ít hoặc nhiều đã áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn. Sản xuất sạch hơn đang là yếu tố then chốt để phát triển bền vững nên áp dụng sản xuất sạch hơn là tất yếu. Các công nghệ mới được nghiên cứu áp dụng, dây chuyền sản xuất được cải tiến liên tục nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu điện năng tiêu thụ, giảm thiểu nhiên liệu đốt, giảm thiểu chất thải phát sinh. Chất thải phát sinh từ công đoạn này, từ cơ sở này sẽ được sử dụng làm nhiên liệu, nguyên liệu cho công đoạn hoặc cơ sở khác.

Tiềm năng về áp dụng sản xuất sạch hơn đáp ứng phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum còn rất cao. Số lượng cơ sở áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn tuy có nhiều nhưng chưa đồng bộ, chưa đầy đủ. Trong thời gian tới, cùng với xúc tiến đầu tư, bảo vệ môi trường thì các cơ quan ban ngành tiếp tục có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ kỹ thuật về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp và nâng cao nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn vào trong sản xuất ngày càng hiệu quả hơn.

Thông tin tham khảo và tư liệu:

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.
- Các hồ sơ của các cơ sở, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Kiểm soát nước thải.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Kiểm soát ô nhiễm nước đang là vấn đề quan trọng và cấp thiết hiện nay. Vì bên cạnh kết quả tăng trưởng kinh tế do công nghiệp mang lại thì việc phát triển công nghiệp cũng dẫn đến làm phát sinh các vấn đề phải đối mặt đó là ô nhiễm môi trường do công nghiệp và dân sinh trong đó phải nói đến nước thải sản xuất phát sinh từ các khu công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Nếu các nước thải nói trên không được xử lý mà xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận (sông, suối...) sẽ làm cho chất lượng nước suy giảm mạnh. Hậu quả của ô nhiễm nguồn nước mặt là những tác động tổng hợp tới sức khỏe cộng đồng, là nguyên nhân gây ra những xung đột xã hội giữa các cộng đồng sử dụng chung nguồn nước. Ô nhiễm nguồn nước còn gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế và ảnh hưởng xấu tới các hệ sinh thái tự nhiên, làm giảm khả năng sử dụng tài nguyên nước.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/3/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH 2013 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;
- Thông tư số 35/2015/BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Các điều kiện môi trường:

Hiện nay các chiến lược đã được ban hành, luật pháp cơ bản hoàn chỉnh, các chính sách, mục tiêu quốc gia đã được xây dựng, một số biện pháp, giải pháp nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường nước đã được triển khai. Tuy nhiên, công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế: các công cụ pháp lý, công cụ kinh tế, công cụ thông tin chưa hiệu

quả; sự phát triển các ngành sản xuất trong những năm qua không lớn, một số nhà đầu tư chưa đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải, hoặc có đầu tư nhưng hệ thống xử lý có hiệu quả hoạt động thấp thậm chí là không hoạt động; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có mở ra nhưng tỷ lệ lấp đầy khá thấp. Do vậy, chưa thể đầu tư đầy đủ về mặt cơ sở hạ tầng trong đó có hệ thống xử lý chất thải.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Sự ra đời và hoạt động của các Khu công nghiệp (KCN) gắn liền với việc tiêu thụ một lượng nước và thải ra môi trường lượng nước thải rất lớn có mức độ ô nhiễm cao. Hơn nữa do đặc thù hoạt động KCN gồm nhiều lĩnh vực và ngành nghề hoạt động nên lưu lượng nước thải rất lớn và tính chất của nước thải rất phức tạp. Nước thải này nếu không xử lý sẽ gây nguy hại đến môi trường. Vì thế việc xử lý nước thải KCN là một việc làm cần thiết, cần sự quan tâm đúng mực của các doanh nghiệp cũng như sự quản lý chặt chẽ của cơ quan chức năng trong việc bảo vệ môi trường.</p>	

Dữ liệu					
1. Bảng số liệu:					
<i>Tỷ lệ các Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp</i>					
Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Số lượng	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
Tỷ lệ	25%	25%	25%	25%	25%
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.					
3. Nguồn cung cấp thông tin					
<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. – Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp 					

<p>Biểu đồ/đồ thị:</p> <p align="center"><i>Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 4 KCN là KCN Hòa Bình, KCN Sao Mai, KCN Đăk Tô và KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại xã Tân Cảnh, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô. Tuy nhiên, chỉ có KCN Hòa Bình là đã được đầu tư về cơ sở hạ tầng khá đầy đủ kể cả hệ thống xử lý nước thải tập trung và đã đưa vào vận hành (chiếm tỷ lệ 25% trong tổng số KCN).</p>
--	---

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Nước thải công nghiệp là nước thải được sinh ra trong quá trình sản xuất công nghiệp từ các công đoạn sản xuất và các hoạt động phục vụ cho sản xuất như: nước thải khi tiến hành vệ sinh công nghiệp hay hoạt động sinh hoạt của công nhân viên. Nước thải công nghiệp rất đa dạng, khác nhau về thành phần cũng như lượng phát thải và phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Lượng nước thải công nghiệp phát sinh cần phải được xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, như vậy sẽ không gây ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa thống kê được tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh mà chỉ có số liệu lượng nước thải công nghiệp của các cơ sở công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu:

Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý của các cơ sở được cấp phép xả thải

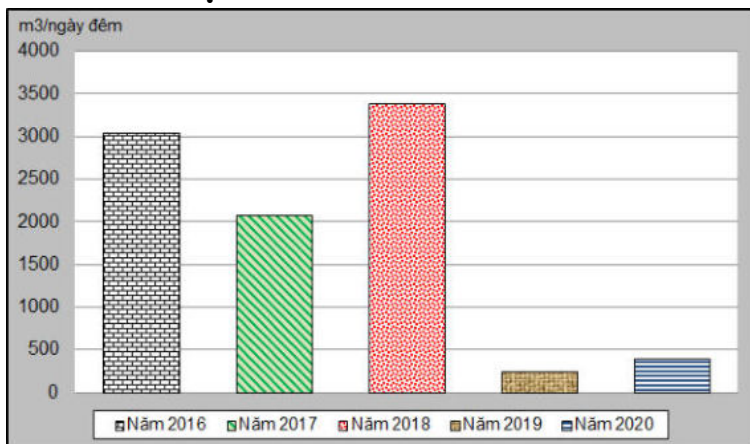
Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
Khối lượng	m ³	3.050,9	2.081,6	3.384,4	255	400

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị



Đánh giá:

Nhìn vào biểu đồ cho thấy, tổng lượng nước thải đã được xử lý của các cơ sở được cấp phép xả thải tăng giảm không đồng đều qua các năm. Năm 2018, lượng nước thải được xử lý cao nhất với khối lượng 3.384,4 m³/ngày đêm, năm 2019 chỉ có 255 m³/ngày đêm.

Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý của các cơ sở được cấp phép xả thải giai đoạn 2016-2020.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Việc cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước cho các cơ sở công nghiệp đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải và đưa vào vận hành chính thức là một trong những biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước thải công nghiệp nhằm giảm thiểu các nguy cơ ô nhiễm đối với các nguồn tiếp nhận. Công tác này trong những năm 2016 - 2020 đã được thực hiện khá chặt chẽ theo quy định hiện hành.</p>	

Dữ liệu						
1. Bảng số liệu:						
<i>Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn</i>						
Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
Số cơ sở sản xuất công nghiệp	Cơ sở	8	5	4	1	2
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.						
3. Nguồn cung cấp thông tin						
<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi thời gian: từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. – Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp 						

<p>Biểu đồ/đồ thị:</p> <p style="text-align: center;"><i>Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Qua biểu đồ cho thấy số lượng các cơ sở công nghiệp được cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước cao nhất vào năm 2016, thấp nhất năm 2019, riêng năm 2020 (tính đến tháng 6) dự đoán có chiều hướng tăng dần. Điều đó, chứng tỏ rằng các nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở, đặc biệt đối với việc xử lý nước thải đạt quy chuẩn hiện hành trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.</p>
--	---

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Số cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép khai thác nước mặt/nước dưới đất.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường. Việc cấp giấy phép khai thác nguồn nước mặt cho các cơ sở</p>	

khai thác nguồn nước mặt nhằm phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước một cách hiệu quả. Bởi vì, có thể kiểm soát về lưu lượng khai thác, thời gian khai thác, mục đích khai thác và cũng như các biện pháp bảo vệ nguồn nước trong quá trình khai thác và sử dụng nước. Trong giai đoạn hiện nay, công tác này đã và đang thực hiện nghiêm túc góp phần bảo vệ tài nguyên nước một số lưu vực sông, suối trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc cấp phép khai thác tài nguyên nước vào nguồn nước hiện nay với số lượng còn thấp so với yêu cầu thực tế, chủ yếu chỉ tập trung vào cơ sở khai báo, đăng ký hoạt động của các tổ chức, cá nhân.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu:

Số cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt và nước dưới đất

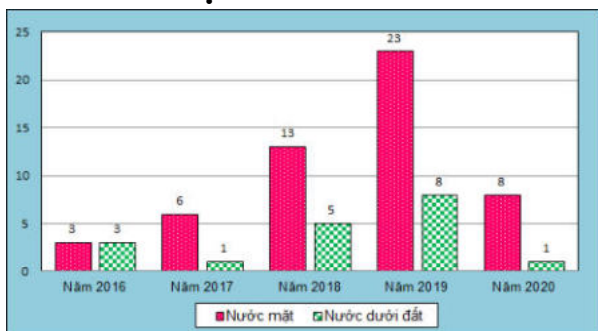
Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Số lượng cơ sở được cấp GP khai thác nước mặt	3	6	13	23	8
Số lượng cơ sở được cấp GP khai thác nước dưới đất	3	1	5	8	1

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum, Ban quản lý Khu kinh tế.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ/đồ thị:



Số cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt và nước dưới đất

Đánh giá:

Trong thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn toàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định: Số cơ sở được cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất có chiều hướng tăng lên. Điều đó chứng tỏ nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất ngày càng nhiều và nhận thức của các tổ chức và cá nhân về tầm quan trọng của tài nguyên nước, trách nhiệm tuân thủ pháp luật ngày càng cao.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

+Tên chỉ thị: Hoạt động quan trắc môi trường

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Quan trắc và giám sát môi trường là công việc rất cần thiết nhằm nâng cao khả năng cung cấp dữ liệu kịp thời và đưa ra các cảnh báo nóng về môi trường khu vực. Việc đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống quan trắc môi trường thường xuyên là một trong những nội dung của công tác quản lý bảo vệ môi trường ở Kon Tum cũng như tất cả các tỉnh thành trên cả nước.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa VIII thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Thông tư số 10/2007/TT-BTNMT ngày 22/10/2007 hướng dẫn đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường;
- Quyết định số 41/QĐ-CT ngày 11/02/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum về việc thành lập Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 1340-QĐ-UB ngày 11/12/2008 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đề án “Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum”.
- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt bổ sung các điểm quan trắc trên địa bàn huyện Ia H’Drai vào mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Công văn số 625/UBND-KTN ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về thống nhất đề cương nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020;
- Công văn số 3015/UBND-NNTN ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về Đề cương nhiệm vụ quan trắc môi trường huyện Ia H’Drai hàng năm giai đoạn 2018 – 2020.

2. Các điều kiện môi trường:

Hệ thống quan trắc môi trường rất quan trọng, có nhiệm vụ cung cấp kết quả các thông số môi trường nhằm đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường ở các phạm vi khác nhau để phục vụ các yêu cầu tức thời hay dài hạn của các cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Hệ thống có thể cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường và tạo ra một cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường, có vai trò then chốt và đã phục vụ đắc lực cho công tác hoạch định chính sách, kiểm soát ô nhiễm.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường của địa phương

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường (Nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất) được lựa chọn, xác định tại các vị trí đặc trưng, phù hợp thành phần môi trường cần theo dõi, giám sát chất lượng nhằm cho kết quả đo đạc và lấy mẫu chính xác, hiệu quả hơn và đảm bảo đánh giá đầy đủ hiện trạng, cũng như diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu khác đối với môi trường, phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ môi trường bền vững.	

Dữ liệu:

1. Bảng số liệu

Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo môi trường không khí

TT	Kí hiệu điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Vị trí quan trắc		Tần suất quan trắc
			X	Y	
1	K ₁	Tại trước cổng rừng đặc dụng Đắk Uy, huyện Đắk Hà.	1608745	0545128	4 lần/năm
2	K ₂	Tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.	1626347	0519814	4 lần/năm
3	K ₃	Tại ngã tư Bà Triệu, Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum	1587665	0553751	4 lần/năm
4	K ₄	Tại trước cổng Nhà máy may Nhà Bè, thành phố Kon Tum.	1584320	0552622	4 lần/năm
5	K ₅	Tại UBND huyện Đắk Hà.	1603322	0545537	4 lần/năm
6	K ₆	Trong Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	1577402	0552701	4 lần/năm
7	K ₇	Trong Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum.	1584137	0552550	4 lần/năm
8	K ₈	Tại ngã tư chợ Kon Tum, thành phố Kon Tum.	1587042	0554021	4 lần/năm
9	K ₉	Tại trước cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum, thành phố Kon Tum.	1587652	0553499	4 lần/năm
10	K ₁₀	Tại trước UBND thị trấn Sa Thầy (trụ sở cũ), huyện Sa Thầy.	1592954	0532157	4 lần/năm
11	K ₁₁	Tại UBND huyện Đắk Glei, huyện Đắk Glei.	1667664	0525697	4 lần/năm
12	K ₁₂	Tại UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô.	1620515	0536676	4 lần/năm
13	K ₁₃	Tại bến xe Kon Tum, thành phố Kon Tum.	1589017	0553074	4 lần/năm
14	K ₁₄	Tại trung tâm thị trấn Đắk R'Ve, huyện Kon Rẫy.	1604406	0580052	4 lần/năm
15	K ₁₅	Tại trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông.	1639194	0547816	4 lần/năm

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

16	K ₁₆	Tại xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông.	1641359	0594101	4 lần/năm
17	K ₁₇	Tại Cụm công nghiệp Đăk Hà, huyện Đăk Hà.	1597211	0549543	4 lần/năm
18	K ₁₈	Tại trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.	1560177	0494886	4 lần/năm

Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo môi trường nước mặt

TT	Kí hiệu điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Vị trí quan trắc		Tần suất quan trắc
			X	Y	
1	HDP _n	Tại Hồ A thủy điện Đăk Pône, huyện Kon Plông.	1612135	0586500	4 lần/năm
2	SDL ₀	Tại cầu Ngọc Tem gần UBND xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông.	1641138	0594195	4 lần/năm
3	SDL ₁	Tại đầu nguồn sông Đăk Bla - vị trí cầu đường vào tỉnh lộ 676, huyện Kon Plông.	1619381	0585302	4 lần/năm
4	SDL ₂	Tại sông Đăk Bla - vị trí hòng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum, TP. Kon Tum.	1588542	0556593	4 lần/năm
5	SDL ₃	Tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP. Kon Tum.	1587790	0552395	4 lần/năm
6	SDL ₄	Tại cầu Đăk Tía giữa phường Nguyễn Trãi và xã Đoàn Kết, TP. Kon Tum.	1585963	0551222	4 lần/năm
7	SPC ₂	Tại ngã ba sông Pô Kô, khu vực Trạm thủy văn Tân Cảnh, huyện Đăk Tô.	1620997	0528968	4 lần/năm
8	SPC ₃	Tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô.	1616538	0539321	4 lần/năm
9	SPC ₄	Tại cầu Đăk Môt, giáp ranh giữa huyện Đăk Tô và huyện Ngọc Hồi	1623031	0525435	4 lần/năm
10	HDP _s	Tại hồ chứa Thủy điện Đăk Psi 5, huyện Đăk Hà.	1621412	0546868	4 lần/năm
11	SDP _s	Tại sông Đăk Psi – vị trí UBND xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà.	1622447	0548257	4 lần/năm
12	SDP _n	Tại sông Đăk Pône, phía sau nhà máy thủy điện Đăk Pône 2, huyện Kon Rẫy.	1609620	0586890	4 lần/năm
13	SPC ₁	Tại cầu Đăk Nông, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi.	1629186	0520403	4 lần/năm
14	SSS	Tại ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô, huyện Sa Thầy.	1588566	0540603	4 lần/năm
15	SST ₁	Tại Sông Sa Thầy đoạn gần trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tại cầu HAGL.	1556854	0493342	4 lần/năm

Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo môi trường nước dưới đất

TT	Kí hiệu điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Vị trí quan trắc		Tần suất quan trắc
			X	Y	
1	G ₁	Giếng nhà ông Trần Kiên đối diện BQL rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.	1608708	0545207	2 lần/năm
2	G ₂	Tại giếng nước nhà ông Ngô Đình Lực - Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy.	1593145	0532275	2 lần/năm
3	G ₃	Tại giếng nước nhà ông Nguyễn Ngọc Tường - 147 Hùng Vương, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà.	1603579	0545393	2 lần/năm
4	G ₄	Tại giếng nước nhà ông Đinh Xuân Thái (nhà cũ của ông Trần Kiên) - 226 Nguyễn Văn Linh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum.	1586190	0552044	2 lần/năm
5	G ₅	Tại giếng nước nhà bà Lý Thu Hiền - 200 Hùng Vương, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum.	1587948	0553335	2 lần/năm
6	G ₆	Giếng nước nhà ông Nguyễn Trí Thất - 09 Hùng Vương, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.	1626268	0519601	2 lần/năm
7	G ₇	Giếng nước nhà bà Lương Thu Hà - 224 Hùng Vương, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô.	1620535	0536649	2 lần/năm
8	G ₈	Tại giếng nước nhà bà Vũ Thị Hồng - 355 Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum – Gần Khu công nghiệp Hòa Bình.	1584210	0552647	2 lần/năm
9	G ₉	Tại giếng nước trong khuôn viên Bảo hiểm xã hội huyện Kon Plông.	1614993	0585808	2 lần/năm
10	G ₁₀	Tại giếng nước nhà ông Đào Xuân Cự, thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum – Gần khu công nghiệp Sao Mai.	1577346	0552659	2 lần/năm
11	G ₁₁	Tại giếng nước nhà ông Hồ Đình Hùng, thôn 16/6, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.	1667220	0525733	2 lần/năm
12	G ₁₂	Tại giếng nước nhà bà Nguyễn Thị Phương, phía sau trụ sở UBND huyện Ia H'Drai.	1559922	0495042	2 lần/năm

Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo môi trường đất

TT	Kí hiệu điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Vị trí quan trắc		Tần suất quan trắc
			X	Y	
1	D ₁	Mẫu đất lấy tại phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum.	1587978	0556694	2 lần/năm
2	D ₂	Mẫu đất lấy tại tổng công ty cafe Việt Nam - chi nhánh Đăk Hà, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà.	1603795	0545154	2 lần/năm

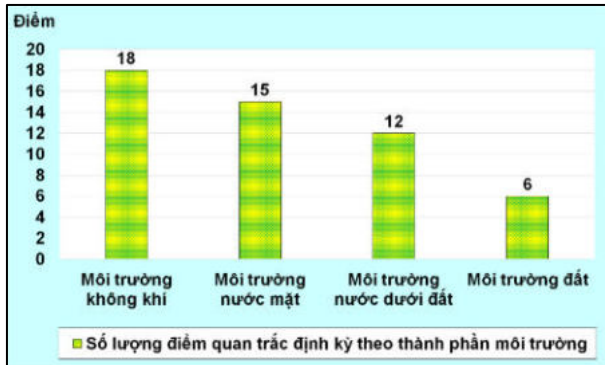
3	D ₃	Mẫu đất lấy tại nhà máy cao su Phú Đạt, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy.	1591659	0531263	2 lần/năm
4	D ₄	Mẫu đất lấy tại huyện Ngọc Hồi.	1616001	0519559	2 lần/năm
5	D ₅	Mẫu đất lấy tại thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.	1650469	0523252	2 lần/năm
6	D ₆	Mẫu đất lấy tại lô 7 – Nông trường cao su Suối cát, huyện Ia H’Drai.	1663703	0495934	2 lần/năm

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi thời gian: Năm 2016 – 6/2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 4 lần/năm.
- Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp.

Biểu đồ:



Số lượng điểm quan trắc theo các thành phần môi trường

Đánh giá:

Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo từng thành phần môi trường (Không khí: 18 điểm, nước mặt: 15 điểm, nước dưới đất: 12 điểm, đất: 6 điểm) được thực hiện đầy đủ đúng thời điểm, tần suất theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11/12/2008 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đề án “Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum”, Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt bổ sung các điểm quan trắc trên địa bàn huyện Ia H’Drai vào mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Văn bản số 625/UBND-KTN ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về thống nhất Đề cương nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo tổng hợp quan trắc tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
- Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Chất thải rắn

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Chất thải rắn là một trong các nguồn gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Công tác quản lý chất thải rắn là hoạt động giám sát việc thu gom, phân loại và xử lý các loại rác thải. Hoạt động này nhằm làm giảm các ảnh hưởng xấu của rác vào môi trường và xã hội, giữ vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị; để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý chất thải rắn (CTR), làm giảm lượng chất thải nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý và tái chế, tạo nguồn lợi kinh tế thì một trong các biện pháp cần thiết và quan trọng hiện nay là phân loại rác tại nguồn.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu;
- Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31/12/2007 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số điều của nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Thông tư 36/2015/TT-BNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ y tế và Bộ Tài nguyên môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

2. Các điều kiện môi trường:

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã tăng cường thực hiện công tác thu gom, quản lý, tuy nhiên vẫn chưa có biện pháp xử lý triệt để do không có nguồn kinh phí đầu tư cho công trình xử lý rác. Bên cạnh đó vẫn còn tình trạng vứt bỏ bừa bãi rác thải gây mất cảnh quan và ảnh hưởng môi trường. Để khắc phục những khó khăn trên, cần kêu gọi sự hỗ trợ kinh phí từ Trung ương, từ các nguồn viện trợ, thu hút các dự án đầu tư xã hội hóa... đồng thời tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí; phát động các phong trào thu gom, phân loại, xử lý, tái chế các chất thải phát sinh nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất từ đó hạn chế tối đa các trường hợp nhiễm bệnh, ổn định sức khỏe và cuộc sống người dân đồng thời vẫn đảm bảo phát triển kinh tế.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Công tác thu gom chất thải rắn trên địa bàn thành phố Kon Tum được thực hiện bởi Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum, trên địa bàn các huyện có các Trung tâm dịch vụ môi trường của cấp huyện. Tuy nhiên việc thu gom chỉ được thực hiện ở các khu vực trung tâm, tại các khu vực vùng ven, xa trung tâm chưa có dịch vụ thu gom, do đó rác thải được người dân tự xử lý hoặc vứt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.</p>	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Lượng chất thải rắn (CTR) được thu gom theo lĩnh vực kinh tế

Stt	Lĩnh vực Kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh hoạt	Tấn/năm	220.804,75	232.342,15	242.254,15	243.993,95	244.946,55
2	Nông nghiệp:						
	<i>Phụ phẩm (rom rạ, tro, nấu ...)</i>	Tấn/năm	-	-	8.200	8.200	-
	<i>Chăn nuôi</i>	Tấn/ngày	-	-	20	25	-
3	Công nghiệp	Tấn/năm	-	0,81	-	10	-
4	Y tế	Tấn/năm	159.826	165.544	171.063	171.050	173.399

Tỷ lệ chất thải rắn thu gom theo lĩnh vực kinh tế (%)

Stt	Lĩnh vực kinh tế	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ trung bình giai đoạn 2016-2020 (%)
1	Sinh hoạt	96,05	96,18	96,28	96,35	96,54	96,28
2	Nông nghiệp	-	-	100	100	-	100
3	Công nghiệp	-	100	-	100	-	100
4	Y tế	100	100	100	100	100	100

Ghi chú: (-) Hiện nay, chưa có thống kê đầy đủ, cụ thể về tải lượng chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

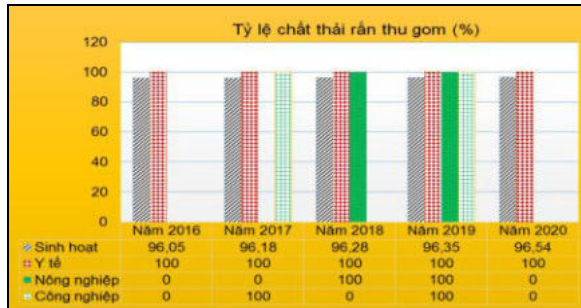
+ UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

+ Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum.

– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum

- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Tỷ lệ chất thải rắn phát sinh được thu gom trung bình khoảng 96,28 – 100% từ các lĩnh vực kinh tế; lượng chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt được thu gom có sự chênh lệch giữa các khu vực đô thị và nông thôn nên tỷ lệ chất thải thu gom chỉ đạt khoảng 96,28%; tại một số khu vực nông thôn (vùng sâu, vùng xa) chưa có đội thu gom hoặc thu gom chưa thường xuyên dẫn đến chất thải phát tán ra môi trường bên ngoài gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Trên địa bàn tỉnh hiện nay sử dụng công nghệ xử lý rác thải bằng hình thức chôn lấp; riêng Nhà máy xử lý rác thải của thành phố Kon Tum và của huyện Đăk Hà xử lý bằng phương pháp tái chế, làm phân vi sinh và chôn lấp. Các bãi rác còn lại tại các huyện, rác thải được xử lý chủ yếu là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy, không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Lượng chất thải rắn được xử lý theo lĩnh vực kinh tế

Stt	Lĩnh vực Kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh hoạt	Tấn/năm	220.804,75	232.342,15	242.254,15	243.993,95	244.946,55
2	Nông nghiệp:						
	Phụ phẩm (rơm rạ, tro, nấu ...)	Tấn/năm	-	-	7.200	8.200	-
	Chăn nuôi	Tấn/ngày	-	-	20	25	-
3	Công nghiệp	Tấn/năm	-	0,689	-	8,5	-
4	Y tế	Tấn/năm	159.826	165.544	171.063	171.050	173.399

Ghi chú: (-) Hiện nay, chưa có thống kê đầy đủ, cụ thể về tải lượng chất thải rắn được xử lý theo lĩnh vực.

Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý theo lĩnh vực kinh tế (%)

Stt	Lĩnh vực kinh tế	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ trung bình giai đoạn 2016-2020 (%)
1	Sinh hoạt	96,05	96,18	96,28	96,35	96,54	96,28
2	Nông nghiệp	-	-	93,5	100	-	96,75
3	Công nghiệp	-	85	-	85	-	85
4	Y tế	100	100	100	100	100	100

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

– Nguồn dữ liệu:

- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.
- + UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- + Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum.

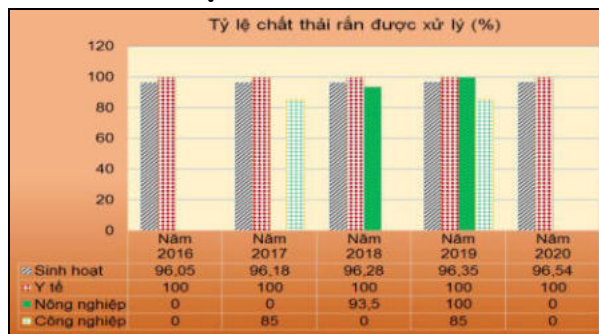
– Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum

– Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020

– Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm

– Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Lượng chất thải phát sinh sau khi thu gom sẽ được xử lý đảm bảo không tác động đến môi trường tự nhiên, tỷ lệ chất thải được xử lý trung bình khoảng 85 – 100 %. Dựa trên các tính chất, thành phần nên chất thải sau khi thu gom sẽ được phân loại xử lý và tái chế, sử dụng lại; hiện nay trên địa bàn tỉnh, công nghiệp là một trong các lĩnh vực kinh tế có tỷ lệ xử lý thấp (85%). Điều này cho thấy tải lượng chất thải phát sinh sau khi thu gom được xử lý với tải lượng có chiều hướng giảm dần đến giảm thiểu tác động ô nhiễm đến môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 3: Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động công nghiệp và y tế đều được thực hiện đăng ký chủ nguồn thải, thực hiện công tác quản lý, thu gom, xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại; riêng chất thải nguy hại từ các hoạt động sinh hoạt và nông nghiệp vẫn chưa được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Chất thải nguy hại thu gom theo lĩnh vực giai đoạn 2016 – 2020

Stt	Lĩnh vực kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh hoạt	kg	-	-	-	-	-
2	Nông nghiệp	kg	3.029,9	896	896	-	-
3	Công nghiệp	kg	14.271,09	6.860	7.325	18,18	-
4	Y tế	kg	16.249	74.403,6	84.385	112,46	-

Ghi chú: (-) Hiện nay, chưa có thống kê đầy đủ, cụ thể về tải lượng chất thải nguy hại thu gom theo lĩnh vực.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý theo lĩnh vực kinh tế

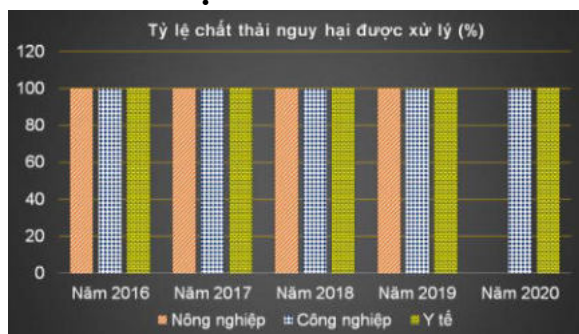
Stt	Lĩnh vực kinh tế	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ trung bình giai đoạn 2016-2020 (%)
1	Sinh hoạt	-	-	-	-	-	-
2	Nông nghiệp	100	100	100	100	-	100
3	Công nghiệp	100	100	100	100	100	100
4	Y tế	100	100	100	100	100	100

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Đánh giá:

Dựa trên các số liệu thu thập được thể hiện trong biểu đồ có thể thấy tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý 100%, các nguồn phát sinh chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh chủ yếu được các tổ chức hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định hiện hành, vậy chất thải tác động đến môi trường không đáng kể. Tuy nhiên hiện nay, số liệu thống kê chất thải nguy hại chưa đầy đủ do công tác phân loại còn chưa được phổ biến nên một lượng nhỏ lượng chất thải này còn lẫn trong chất thải sinh hoạt là nguy cơ tiềm ẩn tác động đến môi trường xung quanh và cộng đồng.

Tên chỉ thị thứ cấp 4: Tỷ lệ tái chế CTR theo lĩnh vực.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
Chất thải rắn có thể tái sử dụng phần lớn được phân loại tại nguồn và được các sở thu mua phế liệu thu gom để tái chế. Tuy nhiên lượng chất thải tái chế trên địa bàn tỉnh chưa được điều tra, thống kê đầy đủ.	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Lượng chất thải rắn tái chế giai đoạn 2016 - 2020

STT	Lĩnh vực kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nông nghiệp (Phụ phẩm: Rơm rạ, tro, nấu ...)	tấn/năm	-	-	1.000	-	-
2	Công nghiệp	tấn/ngày	-	0,1215	-	1,5	-

Tỷ lệ chất thải rắn tái chế giai đoạn 2016 - 2020

STT	Lĩnh vực kinh tế	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nông nghiệp (Phụ phẩm: Rơm rạ, tro, nấu ...)	%	-	-	12,19	-	-
2	Công nghiệp	%	-	15	-	15	-

Ghi chú: (-) Hiện nay, chưa có thống kê đầy đủ, cụ thể về lượng chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực.

2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum
- Phạm vi thời gian: 2016 - 6/2020
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 01 lần/năm
- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

<p>Biểu đồ/đồ thị:</p> <p align="center">Tỷ lệ chất thải rắn tái chế</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Nông nghiệp (Phụ phẩm: Rơm rạ, tro, nấu ...)</th> <th>Công nghiệp</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Năm 2017</td> <td>15</td> <td>15</td> </tr> <tr> <td>Năm 2018</td> <td>12,19</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>Năm 2019</td> <td>15</td> <td>15</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Nông nghiệp (Phụ phẩm: Rơm rạ, tro, nấu ...)	Công nghiệp	Năm 2017	15	15	Năm 2018	12,19	-	Năm 2019	15	15	<p>Đánh giá:</p> <p>Lượng chất thải nông nghiệp được tái chế so với lượng phát sinh tương đối thấp, tỷ lệ tái chế 12,19% tập trung chủ yếu là các phụ phẩm trồng trọt (cây ăn quả, cây hàng năm...) tại nông thôn cho thấy lượng chất thải tái chế (ủ phân, làm nhiên liệu đốt ...) hiện nay không còn phổ biến; bên cạnh đó ngành công nghiệp cũng có tỷ lệ tái chế, sử dụng tương đối thấp. Điều này cho thấy hiện nay lượng chất thải tái chế thấp tỷ lệ nghịch với lượng chất thải xử lý và tỷ lệ thuận với tác động ô nhiễm môi trường.</p>
Năm	Nông nghiệp (Phụ phẩm: Rơm rạ, tro, nấu ...)	Công nghiệp											
Năm 2017	15	15											
Năm 2018	12,19	-											
Năm 2019	15	15											

Thông tin tham khảo và tư liệu

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
- Văn bản cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường của UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Văn bản cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường của Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Kon Tum.
- Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
- Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).

Tên chỉ thị: Sử dụng nước sạch.

Thông tin hành chính

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum
Người thực hiện:	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum
Email người thực hiện:	ttqtnmt.stnmt@kontum.gov.vn

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị:

Hiện nay, vấn đề cung cấp nước sạch cho các hộ dân trong tỉnh là đang rất được quan tâm. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất công nông nghiệp đang gia tăng mạnh mẽ cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và sự gia tăng dân số. Việc cung cấp nước sạch và đầy đủ là một trong những điều kiện cơ bản để bảo vệ sức khỏe cho con người. Mục tiêu đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân và tăng tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch là một trong những mục tiêu của sử dụng bền vững tài nguyên nước.

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật:

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 23/06/2014;
- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 21/6/2012;
- Chỉ thị số 200/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/4/1994 về đảm bảo cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;
- Chỉ thị số 487/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/7/1996 về tăng cường quản lý nhà nước đối với tài nguyên nước;
- Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 02/4/2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước;
- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/8/2000 về Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn;
- Quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/11/2009 về Phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- QCVN 02:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

2. Các điều kiện môi trường:

Nước sạch là một trong những nhu cầu thiết yếu nhất trong đời sống con người. Nó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần duy trì và phát triển an sinh xã hội, phát triển bền vững. Xác định được tầm quan trọng đó, Ban chỉ đạo Quốc gia về chất lượng nước sạch và Vệ sinh môi trường đã được thành lập vào năm 1996, có nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ xây dựng các chính sách chiến lược

và các chương trình Quốc gia nhằm tăng cường công tác đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường ở thành thị cũng như ở nông thôn. Số hộ gia đình được sử dụng nước sạch đang có xu hướng ngày càng tăng cùng với sự gia tăng về dân số và phát triển xã hội, điều đó đồng nghĩa với việc chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện hơn về mặt đời sống và sức khỏe. Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như các vùng miền trong toàn tỉnh Kon Tum.

Tên chỉ thị thứ cấp 1: Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch.

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị: Tháng 9/2020

Nội dung thông tin cơ bản:

Phần lớn các hệ thống cấp nước đô thị hiện nay đều lấy từ nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, một phần dân số đô thị vẫn sử dụng nguồn nước ngầm trong sinh hoạt. Do đó, chất lượng nguồn nước ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động cấp nước sinh hoạt ở đô thị.

Dữ liệu

1. Bảng số liệu

Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch

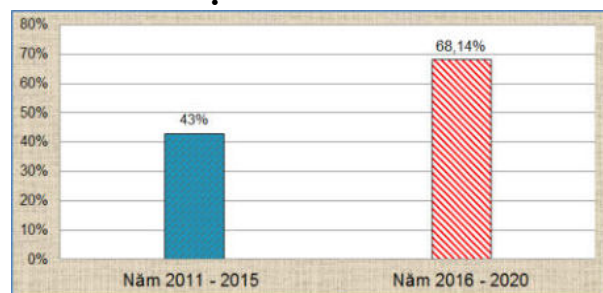
Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011 – 2015	Giai đoạn 2016 – 2020
Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	43	68,14

2. Các loại thông tin khác (các đoạn văn bản v.v): Không có.

3. Nguồn cung cấp thông tin

- Nguồn dữ liệu: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum
- Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum.
- Phạm vi về thời gian: Từ năm 2011 đến năm 2020.
- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm.
- Phương pháp xử lý số liệu: phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp

Biểu đồ/đồ thị:



Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch

Đánh giá:

Trong những năm gần đây, phần trăm hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch có xu hướng gia tăng khoảng 25,14%. Cụ thể: Trong giai đoạn 2011 – 2015, số hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch chiếm khoảng 43% tổng số hộ gia đình sống ở thành thị, giai đoạn 2016 – 2020 chiếm khoảng 68,14%.

Tên chỉ thị thứ cấp 2: Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	Tháng 9/2020
Nội dung thông tin cơ bản:	
<p>Trên địa bàn tỉnh hiện có 360 công trình cấp nước tập trung nông thôn được đầu tư từ nhiều Chương trình, dự án để cung cấp nước sinh hoạt, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe người dân, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; công tác quản lý, sử dụng, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, các địa phương và đơn vị từng bước nắm được số lượng, chất lượng, hiện trạng sử dụng, tình hình biến động của công trình để phục vụ công tác đầu tư, quản lý, khai thác, xác lập hồ sơ công trình và chủ thể được giao quản lý công trình, vận hành công trình nước sạch nông thôn.</p>	

Dữ liệu			
1. Bảng số liệu			
<i>Phần trăm hộ dân sử dụng nước sạch ở nông thôn qua các năm</i>			
Chỉ tiêu	ĐVT	2011 – 2015	2016 – 2020
Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	81,4	90
2. Các loại thông tin khác (các đoạn văn bản v.v): Không có.			
3. Nguồn cung cấp thông tin			
<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn dữ liệu: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum. – Phạm vi địa lý: Trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum. – Phạm vi về thời gian: Từ năm 2011 đến năm 2020. – Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu: 1 lần/năm. – Phương pháp xử lý số liệu: phương pháp thu thập, thống kê, tổng hợp. 			

<p>Biểu đồ/đồ thị:</p> <p style="text-align: center;"><i>Phần trăm hộ dân sử dụng nước sạch ở nông thôn qua các năm</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Qua biểu đồ cho thấy, số hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch chiếm tới 90% trong giai đoạn 2016 – 2020, tăng khoảng 5,9% so với giai đoạn 2011 – 2015, điều đó chứng tỏ rằng hiện tại khu vực nông thôn tại tỉnh Kon Tum đang được chú trọng nhiều về chất lượng nước sinh hoạt, nhằm nâng cao chất lượng nước đảm bảo sức khỏe cho các hộ gia đình ở nông thôn.</p>
--	--

Thông tin tham khảo và tư liệu

<ul style="list-style-type: none"> – Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (http://www.monre.gov.vn). – Website Tổng cục Môi trường (http://vea.gov.vn). – Website UBND tỉnh Kon Tum (http://www.kontum.gov.vn).
--